

CÔNG BỐ
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2024

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Sở, ngành và Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, Sở Xây dựng công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La quý II năm 2024, như sau:

1. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La theo bảng giá kèm theo (giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

2. Giá vật liệu trong công bố này được xác định trên cơ sở là giá khảo sát trong phạm vi đô thị các huyện, thành phố và báo giá của các cơ sở sản xuất tại thời điểm thông báo; một số thông tin về giá vật liệu đã được chú thích theo cột, dòng của từng sản phẩm.

3. Bảng thông tin giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến để chủ đầu tư áp dụng, tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp các loại vật liệu có biến động tăng hoặc giảm so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình, phù hợp với giá thị trường và mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình; hoặc hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính; đảm bảo yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đáp ứng quy định theo Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng.

4. Đối với các huyện liền kề trong công bố giá vật liệu xây dựng có sự chênh lệch lớn hoặc không có trong danh mục công bố thì chủ đầu tư tham khảo giá trong công bố của huyện liền kề và tính bổ sung chi phí vận chuyển vật liệu đến chân công trình theo quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả kinh tế của dự án.

5. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp

vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, tiết kiệm và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư có hiệu quả.

6. Các đơn vị sản xuất, các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

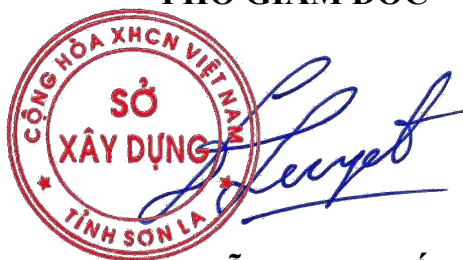
7. Thời điểm áp dụng: Kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời gửi phản ánh về Sở Xây dựng./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Cục Kinh tế xây dựng (b/c);
- Các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải; Công thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND các huyện, thành phố Sơn La;
- Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT; KT, HT (Cầm Thủy). 30b.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đức Luyện



BẢNG KHẢO SÁT THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC TRUNG TÂM HUYỆN, THÀNH PHỐ VÀ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT
(Kèm theo công bố số 1609 /CBGV.LXD- KT,HT ngày 01/7/2024 của Sở Xây dựng Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên công trình xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
I		CÁT XÂY DỰNG							1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	Đến trung tâm các huyện, thành phố (Riêng huyện Sông Mã giá tại mỏ)	380,000	527,300	480,300	360,000	360,000	420,000	478,500	230,000	300,200	456,500	520,600	450,000
2	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	Đến trung tâm các huyện, thành phố (Riêng huyện Sông Mã giá tại mỏ)	380,000	527,300	480,300	360,000	360,000	420,000	478,500	230,000	300,200	456,500	520,600	450,000
3	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	Đến trung tâm các huyện, thành phố (Riêng huyện Sông Mã giá tại mỏ)	400,000	547,300	500,300	450,000	400,000	480,000	498,500	250,000	346,200	476,500	540,600	470,000
4	Sỏi tự nhiên	Sỏi	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	Giá tại mỏ Sông Mã								220,000				
5	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4	Công ty cổ phần Phù Lâm Phù Yên	Bắc Yên	Đến trung tâm huyện Phù Yên (Bắc Yên giá tại mỏ Pắc Ngà, Song Pe, Tạ Khoa)										180,000	320,500	
6	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2	Công ty cổ phần Phù Lâm Phù Yên	Bắc Yên	Đến trung tâm huyện Phù Yên (Bắc Yên giá tại mỏ Pắc Ngà, Song Pe, Tạ Khoa)										200,000	340,500	
7	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4	Công ty cổ phần Phù Lâm Phù Yên	Mai Sơn	Giá tại mỏ Tà Hộc					180,000							
8	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2	Công ty cổ phần Phù Lâm Phù Yên	Mai Sơn	Giá tại mỏ Tà Hộc					200,000							
9	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Hòa Bình	Đến trung tâm huyện		400,000	420,000									
10	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Hòa Bình	Đến trung tâm huyện		400,000	420,000									
11	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Hòa Bình	Đến trung tâm huyện		660,000	680,000									
12	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Lai Châu	Đến trung tâm huyện							450,000					
13	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Lai Châu	Đến trung tâm huyện							450,000					
14	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Lai Châu	Đến trung tâm huyện							550,000					
15	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Thanh Sơn	Đến trung tâm huyện											360,000	
16	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Thanh Sơn	Đến trung tâm huyện											360,000	
17	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Thanh Sơn	Đến trung tâm huyện										650,000	380,000	
18	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Yên Bái	Đến trung tâm huyện											340,000	
19	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Yên Bái	Đến trung tâm huyện											340,000	
20	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Yên Bái	Đến trung tâm huyện										500,000	360,000	
21	Cát nghiền nhân tạo	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD		DNTN SXVL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Bông, xã Hát Lót					200,000							
22	Cát nghiền nhân tạo	Cát đổ bê tông , vữa xây	m3	QCVN 16:2023/BXD		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mế Lếch, xã Cò Nòi					200,000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
23	Cát nghiền nhân tạo	Cát đỏ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Văn Hồ	Giá tại mỏ đá bản Hua Tạt, huyện Văn Hồ		280,000										
III		ĐÁ XÂY DỰNG																		
24	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xóm	150,000											
25	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xóm	240,000											
26	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xóm	240,000											
27	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xóm	210,000											
28	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xóm	180,000											
29	Đá xây dựng	Đá học	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xóm	180,000											
30	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xóm	230,000											
31	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xóm	170,000											
32	Đá xây dựng	Đá tận dụng san lấp công trình	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xóm	50,000											
33	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka láp, xã Chiềng Ngần	190,000											
34	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka láp, xã Chiềng Ngần	180,000											
35	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka láp, xã Chiềng Ngần	150,000											
36	Đá xây dựng	Đá học	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka láp, xã Chiềng Ngần	130,000											
37	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka láp, xã Chiềng Ngần	180,000											
38	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka láp, xã Chiềng Ngần	170,000											
39	Đá xây dựng	Đá thái	m3			Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka láp, xã Chiềng Ngần	30,000											
40	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka láp, xã Chiềng Ngần	125,000											
41	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	05	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka láp, xã Chiềng Ngần	90,000											
42	Đá xây dựng	Đá học	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi					150,000							
43	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi					180,000							
44	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi					200,000							
45	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi					200,000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
46	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi					200,000							
47	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi					200,000							
48	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi					180,000							
49	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi					170,000							
50	Đá xây dựng	Đá thái	m3			HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Léch, xã Cò Nòi					70,000							
51	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mat, xã Chiềng Mung					180,000							
52	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPXD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mat, xã Chiềng Mung					160,000							
53	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPXD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mat, xã Chiềng Mung					240,000							
54	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPXD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mat, xã Chiềng Mung					240,000							
55	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPXD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mat, xã Chiềng Mung					230,000							
56	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mat, xã Chiềng Mung					180,000							
57	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPXD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mat, xã Chiềng Mung					200,000							
58	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPXD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mat, xã Chiềng Mung					180,000							
59	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	DNTN SXVL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					220,000							
60	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	DNTN SXVL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					220,000							
61	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	DNTN SXVL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					200,000							
62	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	DNTN SXVL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					200,000							
63	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		DNTN SXVL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					200,000							
64	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		DNTN SXVL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					170,000							
65	Đá xây dựng	Đá thái	m3			DNTN SXVL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					70,000							
66	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	DNTN SXVL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					210,000							
67	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPTM Hiền Luyện	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiềng Cầm					200,000							
68	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPTM Hiền Luyện	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiềng Cầm					260,000							
69	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPTM Hiền Luyện	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiềng Cầm					260,000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
70	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPTM Hiện Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bán Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm					260,000							
71	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPTM Hiện Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bán Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm					200,000							
72	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPTM Hiện Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bán Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm					220,000							
73	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPTM Hiện Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bán Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm					180,000							
74	Đá xây dựng	Đá thái	m3			Công ty CPTM Hiện Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bán Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm					120,000							
75	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPTM Hiện Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bán Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cầm					200,000							
76	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0.5	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá bán Nang Phai, xã Mường Bú												130,000
77	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá bán Nang Phai, xã Mường Bú												230,000
78	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá bán Nang Phai, xã Mường Bú												230,000
79	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá bán Nang Phai, xã Mường Bú												180,000
80	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá bán Nang Phai, xã Mường Bú												160,000
81	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá bán Nang Phai, xã Mường Bú												160,000
82	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá bán Nang Phai, xã Mường Bú												170,000
83	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá bán Nang Phai, xã Mường Bú												100,000
84	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0.5	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bán Đông, xã Chiềng Khoi				191,000								
85	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bán Đông, xã Chiềng Khoi				191,000								
86	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bán Đông, xã Chiềng Khoi				191,000								
87	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bán Đông, xã Chiềng Khoi				182,000								
88	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bán Đông, xã Chiềng Khoi				191,000								
89	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bán Đông, xã Chiềng Khoi				191,000								
90	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bán Đông, xã Chiềng Khoi				191,000								
91	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bán Đông, xã Chiềng Khoi				164,000								
92	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0.5	HTX sản xuất VLXD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bán Tà Vàng, xã Lóng Phiêng				180,000								
93	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	HTX sản xuất VLXD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bán Tà Vàng, xã Lóng Phiêng				200,000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
94	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	HTX sản xuất VLXD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bán Tà Vàng, xã Lóng Phiêng				200,000								
95	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	HTX sản xuất VLXD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bán Tà Vàng, xã Lóng Phiêng				170,000								
96	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		HTX sản xuất VLXD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bán Tà Vàng, xã Lóng Phiêng				140,000								
97	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Huy Hà											160,000	
98	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Huy Hà											140,000	
99	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0.5	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Huy Hà											220,000	
100	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Huy Hà											220,000	
101	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Huy Hà											220,000	
102	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Huy Hà											200,000	
103	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Huy Hà											160,000	
104	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Huy Hà											130,000	
105	Đá xây dựng	Đá thái	m3			Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá bán Nà Niu II, xã Huy Hà											60,000	
106	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Hồng Ngài											230,000	
107	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Hồng Ngài											230,000	
108	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Hồng Ngài											220,000	
109	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Hồng Ngài											200,000	
110	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0.5	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Hồng Ngài											200,000	
111	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Hồng Ngài											180,000	
112	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Hồng Ngài											200,000	
113	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Hồng Ngài											150,000	
114	Đá xây dựng	Đá thái	m3			Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bán Hồng Ngài, xã Hồng Ngài											50,000	
115	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty TNHH Thảo Yên	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Cuông Mường, xã Tổng Lạnh						150,000						
116	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Thảo Yên	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Cuông Mường, xã Tổng Lạnh						220,000						
117	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Thảo Yên	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Cuông Mường, xã Tổng Lạnh						220,000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
118	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Thảo Yên	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Cường Mường, xã Tổng Lanh						170,000						
119	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Thảo Yên	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Cường Mường, xã Tổng Lanh						140,000						
120	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Thảo Yên	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Cường Mường, xã Tổng Lanh						170,000						
121	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Thảo Yên	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Cường Mường, xã Tổng Lanh						180,000						
122	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Thảo Yên	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Cường Mường, xã Tổng Lanh						120,000						
123	Đá xây dựng	Đá thái	m3			Công ty TNHH Thảo Yên	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Cường Mường, xã Tổng Lanh						40,000						
124	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Bìa, xã Phông Lăng						180,000						
125	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Bìa, xã Phông Lăng						250,000						
126	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Bìa, xã Phông Lăng						250,000						
127	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Bìa, xã Phông Lăng						220,000						
128	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD CHĐ	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Bìa, xã Phông Lăng						160,000						
129	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD CHĐ	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Bìa, xã Phông Lăng						180,000						
130	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Bìa, xã Phông Lăng						200,000						
131	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Bìa, xã Phông Lăng						180,000						
132	Đá xây dựng	Đá thái	m3			Công ty CPĐT và XD CHĐ	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bán Bìa, xã Phông Lăng						80,000						
133	Đá xây dựng	Đá mặt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bán Huổi Lầu, xã Mường Vả									180,000			
134	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPXD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bán Huổi Lầu, xã Mường Vả									160,000			
135	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPXD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bán Huổi Lầu, xã Mường Vả									310,000			
136	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPXD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bán Huổi Lầu, xã Mường Vả									310,000			
137	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPXD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bán Huổi Lầu, xã Mường Vả									300,000			
138	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bán Huổi Lầu, xã Mường Vả									190,000			
139	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPXD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bán Huổi Lầu, xã Mường Vả									230,000			
III	GẠCH XÂY DỰNG																			
140	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M50	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x105x65	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn					1,200							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
141	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M75	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x105x65	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn					1,300							
142	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ M50	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x150x100	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn					3,500							
143	Gạch xây	Gạch bê tông đặc M75	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x105x60	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn					1,250							
144	Gạch xây	Gạch bê tông đặc M75	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn					1,200							
145	Gạch xây	Gạch bê tông đặc M75	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 200x95x60	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn					1,150							
146	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ M50	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 390x200x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn					9,500							
147	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ M75	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 390x200x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn					10,000							
148	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ M50	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 390x150x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn					8,000							
149	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ M75	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 390x150x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn					8,500							
150	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M50	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 390x100x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn					5,000							
151	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M50	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 390x100x130	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại Khu công nghiệp Mai Sơn					5,500							
152	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Cty Cp xây dựng Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, xã Chiềng Mung					1,200							
153	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Cty CP xây dựng Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, xã Chiềng Mung					1,150							
154	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 230x130x90	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại bản Mé Léch, xã Cò Nòi					1,700							
155	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x100x60	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại bản Mé Léch, xã Cò Nòi					1,000							
156	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại xã Mường Sang			1,250									
157	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ to	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 205x140x100	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại xã Mường Sang			1,574									
158	Gạch xây	Gạch bê tông đặc PTC	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 200x95x95	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại xã Mường Sang			1,203									
159	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại xã Mường Sang			1,296									
160	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	HTX nông nghiệp Minh Khang	Sốp Cộp	Giá tại bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp									1,150			
161	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung	TP Sơn La	Giá tại nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	1,100											
162	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung	TP Sơn La	Giá tại nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	800											
163	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ loại 1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Mai Sơn	Giá tại nhà máy gạch Tuynel xã Mường Bon					1,150							
164	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ loại 2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Mai Sơn	Giá tại nhà máy gạch Tuynel xã Mường Bon					950							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
165	Gạch xây	Gạch tuynel gạch đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Mai Sơn	Giá tại nhà máy gạch Tuynel xã Mường Bon					1,350							
166	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang			1,111									
167	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ nhỏ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang			1,157									
168	Gạch xây	Gạch tuynel đặc A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang			1,296									
169	Gạch xây	Gạch tuynel 6 lỗ A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang			2,685									
170	Gạch xây	Gạch tuynel 6 lỗ cắt	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 100x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang			1,712									
171	Gạch xây	Gạch tuynel 4 lỗ A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x95x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang			1,851									
172	Gạch xây	Gạch lục giác màu ghi	m2	QCVN 16:2023	KT 200x200x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang			78,703									
173	Gạch xây	Gạch lục giác màu đỏ	m2	QCVN 16:2023	KT 200x200x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang			87,963									
174	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bát, xã Sập Vạt				1,010								
175	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bát, xã Sập Vạt				1,000								
176	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A3	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bát, xã Sập Vạt				850								
IV	ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT																			
177	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn					85,000							
178	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terazzo màu vàng	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn					90,000							
179	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x30x4,5cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn					100,000							
180	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x30x4,5cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn					105,000							
181	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x30x5,0cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn					110,000							
182	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x30x5,0 (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn					115,000							
183	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2023	KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn					85,000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
184	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo màu vàng	m2	QCVN 16:2023	KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn					90,000							
185	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo 2 màu	m2	QCVN 16:2023	KT 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn					100,000							
186	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Block ZICZAC màu đỏ	m2	QCVN 16:2023	Mác 200 dày 6cm (39,5 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn					90,000							
187	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Block ZICZAC màu vàng	m2	QCVN 16:2023	Mác 200 dày 6cm (39,5 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn					95,000							
188	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Block bát giác màu đỏ nhân màu vàng	m2	QCVN 16:2023	Mác 200, dày 5cm	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn					90,000							
189	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Block bát giác màu đỏ nhân màu xanh	m2	QCVN 16:2023	Mác 200, dày 5cm	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn					95,000							
190	Đá/Gạch ốp lát	Gạch trống cỏ	viên	QCVN 16:2023	KT:390x260x80 mác 150	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Giá tại khu công nghiệp Mai Sơn					11,000							
191	Đá/Gạch ốp lát	Gạch trống cỏ	viên	QCVN 16:2023	KT:390x260x80 mác 200	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	Khu công nghiệp Mai Sơn					13,000							
192	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x60x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												380,000
193	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 40x40x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												370,000
194	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												340,000
195	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x40x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												340,000
196	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												260,000
197	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x30x3cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												450,000
198	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												230,000
199	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												230,000
200	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												210,000
201	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												210,000
202	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												250,000
203	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												220,000
204	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x20x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												250,000
205	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x10x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												155,000
206	Đá/Gạch ốp lát	Đá ốp lát ốp rỏi	m2	QCVN 16:2023	KT tự nhiên	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												90,000
207	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 25x40x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												185,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
208	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												180,000
209	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 25x25x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												170,000
210	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												150,000
211	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												150,000
212	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá hải	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												180,000
213	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá hải cắt cạnh thu công	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												165,000
214	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá hải cắt cạnh thu công	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												190,000
215	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá hình vẩy cá cắt cạnh thu công	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												165,000
216	Đá/Gạch ốp lát	Bô vĩa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 23x26x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8.	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					140,000							
217	Đá/Gạch ốp lát	Bô vĩa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 12,5x30x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					130,000							
218	Đá/Gạch ốp lát	Bô vĩa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 18x22x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					130,000							
219	Đá/Gạch ốp lát	Vĩa đan rãnh bê tông giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 30x50x6cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					28,000							
220	Đá/Gạch ốp lát	Vĩa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 10x15cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					80,000							
221	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					135,000							
222	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	TCVN 7744:2013	KT: 300x300x50mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					130,000							
223	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					135,000							
224	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	TCVN 7744:2013	KT: 150x300x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					120,000							
225	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					130,000							
226	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					140,000							
227	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					130,000							
228	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					140,000							
229	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 300x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					140,000							
230	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 150x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					135,000							
231	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	KT: 40x40x3.0cm	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hai Nam Sơn La	Thuận Châu	Giá tại bản Sen To, xã Tông Cọ, Thuận Châu						85,000						
232	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	KT: 40x40x3.5cm	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hai Nam Sơn La	Thuận Châu	Giá tại bản Sen To, xã Tông Cọ, Thuận Châu						125,000						
233	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	KT: 40x40x4.0cm	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hai Nam Sơn La	Thuận Châu	Giá tại bản Sen To, xã Tông Cọ, Thuận Châu						128,000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
234	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	KT: 40x40x4.5cm	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hai Nam Sơn La	Thuận Châu	Giá tại bản Sen To, xã Tông Cọ, Thuận Châu						130,000						
235	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	KT: 40x40x5.0cm	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hai Nam Sơn La	Thuận Châu	Giá tại bản Sen To, xã Tông Cọ, Thuận Châu						135,000						
236	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	KT: 30x30x5.0cm	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hai Nam Sơn La	Thuận Châu	Giá tại bản Sen To, xã Tông Cọ, Thuận Châu						142,000						
237	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	KT: 15x30x5.0cm	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hai Nam Sơn La	Thuận Châu	Giá tại bản Sen To, xã Tông Cọ, Thuận Châu						137,000						
238	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	KT: 60x30x3.5cm	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hai Nam Sơn La	Thuận Châu	Giá tại bản Sen To, xã Tông Cọ, Thuận Châu						130,000						
239	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	KT: 60x30x5.0cm	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hai Nam Sơn La	Thuận Châu	Giá tại bản Sen To, xã Tông Cọ, Thuận Châu						140,000						
240	Đá/Gạch ốp lát	Gạch terazzo 2 lớp	m ²	TCVN 7744:2013	KT: 40x40x3.0cm	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hai Nam Sơn La	Thuận Châu	Giá tại bản Sen To, xã Tông Cọ, Thuận Châu						80,000						
241	Đá/Gạch ốp lát	Bô via bê tông đúc sẵn	md	TCVN 10797:2015	KT: 100x30x18cm	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hai Nam Sơn La	Thuận Châu	Giá tại bản Sen To, xã Tông Cọ, Thuận Châu						130,000						
242	Đá/Gạch ốp lát	Bô via bê tông đúc sẵn	md	TCVN 10797:2015	KT: 100x22x18cm	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hai Nam Sơn La	Thuận Châu	Giá tại bản Sen To, xã Tông Cọ, Thuận Châu						130,000						
243	Đá/Gạch ốp lát	Bô via bê tông đúc sẵn	md	TCVN 10797:2015	KT:100x30x12.5cm	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hai Nam Sơn La	Thuận Châu	Giá tại bản Sen To, xã Tông Cọ, Thuận Châu						130,000						
244	Đá/Gạch ốp lát	Bô via bê tông đúc sẵn	md	TCVN 10797:2015	KT: 100x26x23cm	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hai Nam Sơn La	Thuận Châu	Giá tại bản Sen To, xã Tông Cọ, Thuận Châu						140,000						
245	Đá/Gạch ốp lát	Bô via bê tông đúc sẵn	viên	TCVN 10797:2015	KT: 50x30x6cm	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hai Nam Sơn La	Thuận Châu	Giá tại bản Sen To, xã Tông Cọ, Thuận Châu						25,000						
246	Đá/Gạch ốp lát	Bô via bê tông đúc sẵn	md	TCVN 10797:2015	KT: 55x10x15cm	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hai Nam Sơn La	Thuận Châu	Giá tại bản Sen To, xã Tông Cọ, Thuận Châu						80,000						
247	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	TCVN 7744:2013	40x40x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót					85,000							
248	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	TCVN 7744:2014	30x30x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót					85,000							
249	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Vincenza	m2	TCVN 6415 : 2016	KT: 500x500mm	Cty CPĐT phát triển VICENZA (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	110,000	106,000	107,000	108,000	109,000	115,000	120,000	120,000	125,000	115,000	110,000	115,000
250	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Vincenza	m2	TCVN 6415 : 2016	KT: 600x600mm	Cty CPĐT phát triển VICENZA (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	146,000	142,000	143,000	144,000	145,000	151,000	156,000	156,000	161,000	151,000	146,000	151,000
251	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Vincenza	m2	TCVN 6415 : 2016	KT: 800x800mm	Cty CPĐT phát triển VICENZA (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	197,000	193,000	194,000	195,000	196,000	202,000	207,000	207,000	212,000	202,000	197,000	202,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
252	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	TCVN 6415 : 2016	KT: 500x500mm,	Công ty Royal Hưng Yên (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	118,000	114,000	115,000	116,000	117,000	123,000	128,000	128,000	133,000	123,000	118,000	123,000
253	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	TCVN 6415 : 2016	KT: 600x600mm,	Công ty TNHH Nice Ceramic (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	155,000	151,000	152,000	153,000	154,000	160,000	165,000	165,000	170,000	160,000	155,000	160,000
254	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	TCVN 6415 : 2016	KT: 800x800mm	Công ty TNHH Nice Ceramic (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	206,000	202,000	203,000	204,000	205,000	211,000	216,000	216,000	221,000	211,000	206,000	211,000
255	Đá/Gạch ốp lát	Gạch ốp tường	m2	TCVN 6415 : 2016	KT: 300x600mm	Gạch ốp lát Hoàng Hà (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	118,000	114,000	115,000	116,000	117,000	123,000	128,000	128,000	133,000	123,000	118,000	123,000
256	Đá/Gạch ốp lát	Gạch ốp tường	m2	TCVN 6415 : 2016	KT: 400x800mm	Gạch ốp lát Hoàng Hà (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	147,000	143,000	144,000	145,000	146,000	152,000	157,000	157,000	162,000	152,000	147,000	152,000
257	Đá/Gạch ốp lát	Gạch chống trơn	m2	TCVN 6415 : 2016	KT: 300x300mm	Gạch ốp lát Hoàng Hà (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	118,000	114,000	115,000	116,000	117,000	123,000	128,000	128,000	133,000	123,000	118,000	123,000
258	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá (Máy ép thủy lực tự động)	m2	TCVN 7744:2013	KT: 20x40x3.0cm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	168,000											
259	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá (Máy ép thủy lực tự động)	m2	TCVN 7744:2013	KT: 20x40x4.0cm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	192,000											
260	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá (Máy ép thủy lực tự động)	m2	TCVN 7744:2013	KT: 20x40x5.0cm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	216,000											
261	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (Máy ép thủy lực tự động)	m2	TCVN 7744:2013	KT: 40x40x3.0cm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	84,000											
262	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (Máy ép thủy lực tự động)	m2	TCVN 7744:2013	KT: 40x40x4.0cm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	97,000											
263	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (Máy ép thủy lực tự động)	m2	TCVN 7744:2013	KT: 40x40x5.0cm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	112,000											
264	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Blok	m2	TCVN 7744:2013	KT: 20x20x6.0cm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	124,800											
265	Đá/Gạch ốp lát	Gạch không nung	viên	TCVN 7744:2013	KT: 10,5 x6.5x 22cm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	1,350											
266	Đá/Gạch ốp lát	Tấm đan	viên	TCVN10797:2015	KT: 20 x50x 5cm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	25,000											
267	Đá/Gạch ốp lát	Tấm đan	viên	TCVN10797:2015	KT: 30 x50x 5cm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	27,000											
268	Đá/Gạch ốp lát	Via Vuông		TCVN10797:2015	KT: 18x45x100	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	158,400											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
269	Đá/Gạch ốp lát	Via vát		TCVN10797:2015	KT: 23x26x100cm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	118,800											
270	Đá/Gạch ốp lát	Via vát		TCVN10797:2015	KT: 23x30x100cm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	125,400											
271	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số PGM3601, 3602,.....PGP3601, 3602,.....PM3680....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	325,000	321,000	322,000	323,000	324,000	330,000	332,000	340,000	345,000	328,000	321,000	332,000
272	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số PGM4801, 4802, 4803...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	393,000	389,000	390,000	391,000	392,000	398,000	400,000	408,000	413,000	396,000	389,000	400,000
273	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số PGM6601, 6602,.... PGH 6601, 6602,.... , PTL661, PEM6601,02,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	315,000	311,000	312,000	313,000	314,000	320,000	322,000	330,000	335,000	318,000	311,000	322,000
274	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite in kỹ thuật số PGB8801, 8802...PGM8801, 8802...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	383,000	379,000	380,000	381,000	382,000	388,000	390,000	398,000	403,000	386,000	379,000	390,000
275	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PED61201, 61202, 61203,...., PEM61201,02,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	601,000	597,000	598,000	599,000	600,000	606,000	608,000	616,000	621,000	604,000	597,000	608,000
276	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite men matt hiệu ứng MDK 36001,02,...362001,02... MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02... PMDP363001, 02,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	367,000	363,000	364,000	365,000	366,000	372,000	374,000	382,000	387,000	370,000	363,000	374,000
277	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite men matt hiệu ứng MDP 663001, 002,...666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,...666001,02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	357,000	353,000	354,000	355,000	356,000	362,000	364,000	372,000	377,000	360,000	353,000	364,000
278	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 15x90cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	461,000	457,000	458,000	459,000	460,000	466,000	468,000	476,000	481,000	464,000	457,000	468,000
279	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite double-charge. PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,...., PG5 6601,02,..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	377,365	373,365	374,365	375,365	376,365	382,365	384,365	392,365	397,365	380,365	373,365	384,365
280	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite double-charge. PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,...., PG5 8801,02,..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	438,430	434,430	435,430	436,430	437,430	443,430	445,430	453,430	458,430	441,430	434,430	445,430
281	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số PCM3602,3603...PCM3610, 3611,...PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	209,000	205,000	206,000	207,000	208,000	214,000	216,000	224,000	229,000	212,000	205,000	216,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
282	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x45cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	181,000	177,000	178,000	179,000	180,000	186,000	188,000	196,000	201,000	184,000	177,000	188,000
283	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số PQ, PC-2500, 03, 76....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x45cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	159,000	155,000	156,000	157,000	158,000	164,000	166,000	174,000	179,000	162,000	155,000	166,000
284	Đá/Gạch ốp lát	Ngói S03, 06, ...	m2	TCVN 13113: 2020		Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	393,000	389,000	390,000	391,000	392,000	398,000	400,000	408,000	413,000	396,000	389,000	400,000
285	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 ... PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303.....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x30cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	185,000	181,000	182,000	183,000	184,000	190,000	192,000	200,000	205,000	188,000	181,000	192,000
286	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số D401, 402, ..., 413; PD401, 402, ..., 413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm PK, PM, PSP, PV, PR401...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x40cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	183,000	179,000	180,000	181,000	182,000	188,000	190,000	198,000	203,000	186,000	179,000	190,000
287	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số GM, KM, HKQ501, 502, 503, 505... 510,519,... PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 50x50cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	171,000	167,000	168,000	169,000	170,000	176,000	178,000	186,000	191,000	174,000	167,000	178,000
288	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	239,000	235,000	236,000	237,000	238,000	244,000	246,000	254,000	259,000	242,000	235,000	246,000
289	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm,	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	231,000	227,000	228,000	229,000	230,000	236,000	238,000	246,000	251,000	234,000	227,000	238,000
290	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	257,273	253,273	254,273	255,273	256,273	262,273	264,273	272,273	277,273	260,273	253,273	264,273
291	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit MD601, 02,... (Men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	355,455	351,455	352,455	353,455	354,455	360,455	362,455	370,455	375,455	358,455	351,455	362,455
292	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	312,909	308,909	309,909	310,909	311,909	317,909	319,909	327,909	332,909	315,909	308,909	319,909
293	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit MD801, 02,... (Men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	414,364	410,364	411,364	412,364	413,364	419,364	421,364	429,364	434,364	417,364	410,364	421,364
294	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit UB, UM, MDP, MD	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	321,091	317,091	318,091	319,091	320,091	326,091	328,091	336,091	341,091	324,091	317,091	328,091
295	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit MD-D61201, 02,...(Men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	491,273	487,273	488,273	489,273	490,273	496,273	498,273	506,273	511,273	494,273	487,273	498,273
296	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit MDK 20x120	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	430,727	426,727	427,727	428,727	429,727	435,727	437,727	445,727	450,727	433,727	426,727	437,727
297	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite MDK15901, 02,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 15x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	376,727	372,727	373,727	374,727	375,727	381,727	383,727	391,727	396,727	379,727	372,727	383,727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
298	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite bóng, matt thường MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	265,455	261,455	262,455	263,455	264,455	270,455	272,455	280,455	285,455	268,455	261,455	272,455
299	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite MDP điểm	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	299,818	295,818	296,818	297,818	298,818	304,818	306,818	314,818	319,818	302,818	295,818	306,818
300	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite MDK	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	299,818	295,818	296,818	297,818	298,818	304,818	306,818	314,818	319,818	302,818	295,818	306,818
301	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite MDK điểm	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	324,364	320,364	321,364	322,364	323,364	329,364	331,364	339,364	344,364	327,364	320,364	331,364
302	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite bóng, matt thường MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	257,273	253,273	254,273	255,273	256,273	262,273	264,273	272,273	277,273	260,273	253,273	264,273
303	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite MDK	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	291,636	287,636	288,636	289,636	290,636	296,636	298,636	306,636	311,636	294,636	287,636	298,636
304	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	312,909	308,909	309,909	310,909	311,909	317,909	319,909	327,909	332,909	315,909	308,909	319,909
305	Đá/Gạch ốp lát	Gạch MD801, 02... (men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	414,364	410,364	411,364	412,364	413,364	419,364	421,364	429,364	434,364	417,364	410,364	421,364
306	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite UB, UM, TB, UTB, MD	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	321,091	317,091	318,091	319,091	320,091	326,091	328,091	336,091	341,091	324,091	317,091	328,091
307	Đá/Gạch ốp lát	Gạch MD61201,02... (men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	491,273	487,273	488,273	489,273	490,273	496,273	498,273	506,273	511,273	494,273	487,273	498,273
308	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	488,182	484,182	485,182	486,182	487,182	493,182	495,182	503,182	508,182	491,182	484,182	495,182
309	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile hoa đá HOD, NGC- G01, 02, 03, 04...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	546,000	542,000	543,000	544,000	545,000	551,000	553,000	561,000	566,000	549,000	542,000	553,000
310	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile THD, SAT, THK, VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS H02, 03,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	522,000	518,000	519,000	520,000	521,000	527,000	529,000	537,000	542,000	525,000	518,000	529,000
311	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile NGC H01, 02, 03, 04	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	558,000	554,000	555,000	556,000	557,000	563,000	565,000	573,000	578,000	561,000	554,000	565,000
312	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	546,000	542,000	543,000	544,000	545,000	551,000	553,000	561,000	566,000	549,000	542,000	553,000
313	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05...	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 45x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	546,000	542,000	543,000	544,000	545,000	551,000	553,000	561,000	566,000	549,000	542,000	553,000
314	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile NGC I01, 02, 03, 04	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 45x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	614,727	610,727	611,727	612,727	613,727	619,727	621,727	629,727	634,727	617,727	610,727	621,727
315	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile MOLMMI K01, 02, 03, 04,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 20x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	854,727	850,727	851,727	852,727	853,727	859,727	861,727	869,727	874,727	857,727	850,727	861,727
316	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Eurotile DAS,PHS,SOK,TRA,PHA ,DOL,THV,HOA Q01,02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	752,182	748,182	749,182	750,182	751,182	757,182	759,182	767,182	772,182	755,182	748,182	759,182
317	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	KT: 25x40cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
318	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	KT: 30x30cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	162,525	162,525	162,525	162,525	162,525	162,525	162,525	162,525	162,525	162,525	162,525	162,525

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
319	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	KT: 30x30cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273
320	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	KT: 30x30cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500	157,500
321	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	KT: 30x60cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444	244,444
322	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	KT: 40x40cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	196,271	196,271	196,271	196,271	196,271	196,271	196,271	196,271	196,271	196,271	196,271	196,271
323	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men bóng	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	KT: 60x60cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
324	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic men mờ	m2	TCVN 13113: 2020 BS EN 14411:2016	KT: 60x60cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
325	Đá/Gạch ốp lát	Đá granite tự nhiên Bình Định màu vàng đậm	m2		Dây 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	320,000	308,000	310,000	312,000	315,000	340,000	360,000	380,000	400,000	310,000	308,000	350,000
326	Đá/Gạch ốp lát	Đá granite tự nhiên màu hoa cà, suối lau	m2		Dây 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	250,000	238,000	240,000	242,000	245,000	270,000	290,000	310,000	330,000	240,000	238,000	280,000
327	Đá/Gạch ốp lát	Đá granite tự nhiên màu Kim sa	m2		Dây 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	700,000	688,000	690,000	692,000	695,000	720,000	740,000	760,000	780,000	690,000	688,000	730,000
328	Đá/Gạch ốp lát	Đá granite tự nhiên màu đỏ Rubi	m2		Dây 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	680,000	668,000	670,000	672,000	675,000	700,000	720,000	740,000	760,000	670,000	668,000	710,000
329	Đá/Gạch ốp lát	Đá nhân tạo màu nâu Anh Quốc Ấn Độ	m2		Dây 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	550,000	538,000	540,000	542,000	545,000	570,000	590,000	610,000	630,000	540,000	538,000	580,000
330	Đá/Gạch ốp lát	Đá nhân tạo màu xanh đậm, xanh ngọc Thanh Hóa	m2		Dây 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	450,000	438,000	440,000	442,000	445,000	470,000	490,000	510,000	530,000	440,000	438,000	480,000
331	Đá/Gạch ốp lát	Đá thạch anh nhân tạo cao cấp Caslaquarts nhóm tiêu chuẩn CSLI	m2		Dây 20mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	2,200,000	2,188,000	2,190,000	2,192,000	2,195,000	2,220,000	2,240,000	2,260,000	2,280,000	2,190,000	2,188,000	2,230,000
332	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	TCVN 8057-2009	KT: 30x30x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	340,000											
333	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	TCVN 8057-2009	KT: 30x30x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	250,000											
334	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	TCVN 8057-2009	KT: 40x40x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	360,000											
335	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	TCVN 8057-2009	KT: 40x40x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	270,000											
336	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó via đá tự nhiên màu ghi sáng	md	TCVN 8057-2009	KT: 15x15x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	150,000											
337	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó via bằng đá tự nhiên màu xanh đen	md	TCVN 8057-2009	KT: 33x23x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	475,000											
338	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó via bằng đá tự nhiên màu xanh đen	md	TCVN 8057-2009	KT: 33x23x120cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	590,000											
V	THÉP XÂY DỰNG																			
339	Thép xây dựng	Thép buộc	kg			Công ty TNHH MTV Bảo Nam Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
340	Thép xây dựng	Thép cuộn trơn D6, D8	kg	CB240-T	Thép Thái Nguyên-TISCO	Công ty TNHH MTV Bảo Nam Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,000	14,900	14,920	14,950	14,980	15,120	15,220	15,320	15,400	15,020	15,000	15,140
341	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D8	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Công ty TNHH MTV Bảo Nam Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,100	15,000	15,020	15,050	15,080	15,220	15,320	15,420	15,500	15,120	15,100	15,240

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
342	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10-D12	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Công ty TNHH MTV Bảo Nam Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,000	14,900	14,920	14,950	14,980	15,120	15,220	15,320	15,400	15,020	15,000	15,140
343	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Công ty TNHH MTV Bảo Nam Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,000	14,900	14,920	14,950	14,980	15,120	15,220	15,320	15,400	15,020	15,000	15,140
344	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240-T	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,800	14,700	14,720	14,750	14,780	14,920	15,020	15,120	15,200	14,820	14,800	14,940
345	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,930	14,830	14,850	14,880	14,910	15,050	15,150	15,250	15,330	14,950	14,930	15,070
346	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,800	14,700	14,720	14,750	14,780	14,920	15,020	15,120	15,200	14,820	14,800	14,940
347	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,800	14,700	14,720	14,750	14,780	14,920	15,020	15,120	15,200	14,820	14,800	14,940
348	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,130	15,030	15,050	15,080	15,110	15,250	15,350	15,450	15,530	15,150	15,130	15,270
349	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,930	14,830	14,850	14,880	14,910	15,050	15,150	15,250	15,330	14,950	14,930	15,070
350	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,930	14,830	14,850	14,880	14,910	15,050	15,150	15,250	15,330	14,950	14,930	15,070
351	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240T	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,870	14,770	14,790	14,820	14,850	14,990	15,090	15,190	15,270	14,890	14,870	15,010
352	Thép xây dựng	Thép cuộn vằn D8	kg	CB240T	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,970	14,870	14,890	14,920	14,950	15,090	15,190	15,290	15,370	14,990	14,970	15,110
353	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	kg	Gr40	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,920	14,820	14,840	14,870	14,900	15,040	15,140	15,240	15,320	14,940	14,920	15,060
354	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12	kg	CB300	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,920	14,820	14,840	14,870	14,900	15,040	15,140	15,240	15,320	14,940	14,920	15,060
355	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300/Gr40	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,920	14,820	14,840	14,870	14,900	15,040	15,140	15,240	15,320	14,940	14,920	15,060
356	Thép xây dựng	Thép tấm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	17,300	17,200	17,220	17,250	17,280	17,420	17,520	17,620	17,700	17,320	17,300	17,440
357	Thép xây dựng	Thép hình U, C độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	16,800	16,700	16,720	16,750	16,780	16,920	17,020	17,120	17,200	16,820	16,800	16,940
358	Thép xây dựng	Thép hình V, L độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,500	15,400	15,420	15,450	15,480	15,620	15,720	15,820	15,900	15,520	15,500	15,640
359	Thép xây dựng	Thép I độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	20,900	20,800	20,820	20,850	20,880	21,020	21,120	21,220	21,300	20,920	20,900	21,040
360	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	19,500	19,400	19,420	19,450	19,480	19,620	19,720	19,820	19,900	19,520	19,500	19,640
361	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	16,700	16,600	16,620	16,650	16,680	16,820	16,920	17,020	17,100	16,720	16,700	16,840
362	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống đen độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	18,000	17,900	17,920	17,950	17,980	18,120	18,220	18,320	18,400	18,020	18,000	18,140
363	Thép xây dựng	Thép dây 3 ly	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	18,200	18,100	18,120	18,150	18,180	18,320	18,420	18,520	18,600	18,220	18,200	18,340
364	Thép xây dựng	Thép rọ đá	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	24,500	24,400	24,420	24,450	24,480	24,620	24,720	24,820	24,900	24,520	24,500	24,640
365	Thép xây dựng	Lưới thép B40	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	20,000	19,900	19,920	19,950	19,980	20,120	20,220	20,320	20,400	20,020	20,000	20,140

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
366	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa các loại, sơn tĩnh điện, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	32,000	34,000	33,500	33,000	32,500	32,500	33,000	33,500	34,000	33,500	34,000	32,500
367	Thép xây dựng	Lan can, hoa văn trang trí bằng thép hộp, sơn tĩnh điện đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	36,400	38,500	38,000	37,500	37,000	37,000	37,500	38,000	38,500	38,000	38,500	40,000
368	Thép xây dựng	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí sơn tĩnh điện, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	50,000	52,000	51,500	51,000	50,500	50,500	51,000	51,500	52,000	51,500	52,000	50,500
369	Thép xây dựng	Lan can sắt hộp sơn tổng hợp, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	45,000	47,000	46,500	46,000	45,500	45,500	46,000	46,500	47,000	46,500	47,000	45,500
370	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa vuông đặc sơn tĩnh điện đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	40,000	42,000	41,500	41,000	40,500	40,500	41,000	41,500	42,000	41,500	42,000	40,500
371	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa vuông đặc sơn tổng hợp đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	38,000	40,000	39,500	39,000	38,500	38,500	39,000	39,500	40,000	39,500	40,000	38,500
372	Thép xây dựng	Inox 201 thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	95,000	110,000	100,500	100,000	95,500	95,500	100,000	100,500	110,000	100,500	110,000	95,500
373	Thép xây dựng	Inox 304 thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	125,000	127,000	126,500	126,000	125,500	125,500	126,000	126,500	127,000	126,500	127,000	125,500
374	Thép xây dựng	Rọ thép 2 x1 x1 khung và dây đan bọc nhựa PVC 40/50 (25kg/ro)	kg			Công ty cổ phần thép 998 Tổ 3 Phường Chiềng Sinh thành phố Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm thành phố	31,000											
375	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS D6- D8 CB204-T	kg	TCVN 1651-2018	Thép cuộn VAS D6- D8 CB204-T	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,807	14,807	14,807	14,807	14,807	14,807	14,807	14,807	14,807	14,807	14,807	14,807
376	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS D8- D8 CB300	kg	TCVN 1651-2018	Thép cuộn VAS D6- D8 CB204-T	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907
377	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300 -V	kg	TCVN 1651-2018	Thép cuộn VAS D8- D8 CB300	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857
378	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 Gr40/CB300 -V	kg	TCVN 1651-2018	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300 -V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857
379	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14 - D20 CB300 -V	kg	TCVN 1651-2018	Thép thanh VAS D12 Gr40/CB300 -V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857	14,857
380	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 - D40 CB300 -V	kg	TCVN 1651-2018	Thép thanh VAS D14 - D20 CB300 -V	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15,337	15,337	15,337	15,337	15,337	15,337	15,337	15,337	15,337	15,337	15,337	15,337
381	Bê tông	Bê tông nhựa C4,75	Tấn	TCVN 8819-2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 6-7,5	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, xã Chiềng Xôm	1,870,000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
382	Bê tông	Bê tông nhựa C9,5	Tấn	TCVN 8819-2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 5,2-6,2	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, xã Chiềng Xôm	1,670,000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
383	Bê tông	Bê tông nhựa C12,5	Tấn	TCVN 8819-2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 5-6	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, xã Chiềng Xôm	1,640,000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
384	Bê tông	Bê tông nhựa C16	Tấn	TCVN 8819-2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4,9-5,9	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, xã Chiềng Xôm	1,600,000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
385	Bê tông	Bê tông nhựa C19	Tấn	TCVN 8819-2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4,8-5,8	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, xã Chiềng Xôm	1,590,000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
386	Bê tông	Bê tông nhựa R19	Tấn	TCVN 8819-2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4-5	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, xã Chiềng Xôm	1,450,000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
387	Bê tông	Bê tông nhựa R25	Tấn	TCVN 8819-2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 3,5-4,5	Cty TNHH MTV Hữu Hào Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiềng Hay, xã Chiềng Xôm	1,448,000	-		-		-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
388	Bê tông	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCĐBVN	CA 9.5, CA6.7, CA 12.5	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	3,710,000	3,350,000	3,440,000	3,530,000	3,620,000	3,800,000	3,890,000	3,980,000	4,070,000	3,440,000	3,350,000	3,830,000
389	Bê tông	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCĐBVN	CA 19	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	2,890,000	2,530,000	2,620,000	2,710,000	2,800,000	2,980,000	3,070,000	3,160,000	3,250,000	2,620,000	2,530,000	3,010,000
390	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1,150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
391	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
392	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1,250,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
393	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1,300,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
394	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1,350,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
395	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
396	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1,450,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
397	Bê tông thương phẩm	Phụ gia R7 cộng thêm vào giá bê tông	m3		-	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	70,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
398	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,270,000	-	-	-	-	-	-	-
399	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,320,000	-	-	-	-	-	-	-
400	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,360,000	-	-	-	-	-	-	-
401	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,400,000	-	-	-	-	-	-	-
402	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,450,000	-	-	-	-	-	-	-
403	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,500,000	-	-	-	-	-	-	-
404	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,550,000	-	-	-	-	-	-	-
405	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 450, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,630,000	-	-	-	-	-	-	-
406	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 500, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1,730,000	-	-	-	-	-	-	-
407	Bê tông thương phẩm	Phụ gia R3 cộng thêm vào giá bê tông	m3		-	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	100,000	-	-	-	-	-	-	-
408	Bê tông thương phẩm	Phụ gia R7 cộng thêm vào giá bê tông	m3		-	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	50,000	-	-	-	-	-	-	-
409	Bê tông thương phẩm	Phụ gia R14 cộng thêm vào giá bê tông	m3		-	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	30,000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
410	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	1,150,000	-	-	-	-	-	-	-
411	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	1,200,000	-	-	-	-	-	-	-
412	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	1,250,000	-	-	-	-	-	-	-
413	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Văn Hồ	Giá tại bản Hua Tật, xã Văn Hồ	-	1,050,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
414	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Văn Hồ	Giá tại bản Hua Tật, xã Văn Hồ	-	1,100,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
415	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Văn Hồ	Giá tại bản Hua Tật, xã Văn Hồ	-	1,150,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
416	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Văn Hồ	Giá tại bản Hua Tật, xã Văn Hồ	-	1,200,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
417	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Văn Hồ	Giá tại bản Hua Tật, xã Văn Hồ	-	1,250,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
418	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Văn Hồ	Giá tại bản Hua Tật, xã Văn Hồ	-	1,300,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
419	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Văn Hồ	Giá tại bản Hua Tật, xã Văn Hồ	-	1,350,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
420	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D400mm (L=2500mm) mác 300, dày 65mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	497,688	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
421	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D600mm (L=2500mm) mác 300, dày 80mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	646,690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
422	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D800mm (L=2500mm) mác 300, dày 100mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1,065,432	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
423	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1,605,629	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
424	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1200mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,196,269	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
425	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9113:2012	Cống D1250mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,289,913	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
426	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1500mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,875,793	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
427	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tài trong T - tương đương với tài trong VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1800mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	4,324,689	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
428	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tài trong T - tương đương với tài trong VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D2000mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	5,083,439	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
429	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tài trong T - tương đương với tài trong VH;	m	TCVN 9113:2012	Cống D2500mm (L=1500mm) mác 300, dày 240mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	6,912,322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
430	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tài trong TC - tương đương với tài trong HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D300mm (L=2000mm) mác 300, dày 65mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	489,321	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
431	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tài trong TC - tương đương với tài trong HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D400mm (L=2500mm) mác 300, dày 65mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	525,818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
432	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tài trong TC - tương đương với tài trong HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D600mm (L=2500mm) mác 300, dày 80mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	749,273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
433	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tài trong TC - tương đương với tài trong HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D800mm (L=2500mm) mác 300, dày 100mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1,200,437	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
434	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tài trong TC - tương đương với tài trong HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1,770,645	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
435	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tài trong TC - tương đương với tài trong HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1200mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,505,913	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
436	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tài trong TC - tương đương với tài trong HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1250mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,550,929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
437	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tài trong TC - tương đương với tài trong HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1500mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	3,609,806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
438	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miêng lọc, tài trong TC - tương đương với tài trong HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D1800mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	4,981,815	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
439	Bê tông đúc sẵn	Công tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D2000mm (L=2000mm) mức 300, dày 180mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	6,152,241	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
440	Bê tông đúc sẵn	Công tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9113:2012	Cống D2500mm (L=1500mm) mức 300, dày 240mm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	8,448,077	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
441	Bê tông đúc sẵn	Đế cống	cái		Đế cống 300, KT 425x250, mức 200, bản 25cm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	108,039	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
442	Bê tông đúc sẵn	Đế cống	cái		Đế cống 400, kích thước 500x250, mức 200 bản 25	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	141,802	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
443	Bê tông đúc sẵn	Đế cống	cái		Đế cống 600, KT 730x250, mức 200, bản 25cm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	175,564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
444	Bê tông đúc sẵn	Đế cống	cái		Đế cống 800, kích thước 920x250, mức 200 bản 25cm	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	324,118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
445	Bê tông đúc sẵn	Đế cống	cái		Đế cống 1000, kích thước 1130x250, mức 200 bản 25	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	391,643	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
446	Bê tông đúc sẵn	Đế cống	cái		Đế cống 1250, kích thước 1360x270, mức 200 bản 27	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	513,187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
447	Bê tông đúc sẵn	Đế cống	cái		Đế cống 1500, kích thước 1470x270, mức 200 bản 27	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	634,731	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
448	Bê tông đúc sẵn	Đế cống	cái		Đế cống 1800, kích thước 1690x270, mức 200 bản 27	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	681,998	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
449	Bê tông đúc sẵn	Đế cống	cái		Đế cống 2000, kích thước 1770x270, mức 200 bản 27	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1,020,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
450	vật liệu khác	Gioăng cao su	cái		Cống D300	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	76,443											
451	vật liệu khác	Gioăng cao su	cái		Cống D400	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	91,732											
452	vật liệu khác	Gioăng cao su	cái		Cống D600	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	117,213											
453	vật liệu khác	Gioăng cao su	cái		Cống D800	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	191,107											
454	vật liệu khác	Gioăng cao su	cái		Cống D1000	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	216,588											
455	vật liệu khác	Gioăng cao su	cái		Cống D1200	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	222,959											
456	vật liệu khác	Gioăng cao su	cái		Cống D1250	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	317,520											
457	vật liệu khác	Gioăng cao su	cái		Cống D1500	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	318,512											
458	vật liệu khác	Gioăng cao su	cái		Cống D1800	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	337,623											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
459	vật liệu khác	Gioăng cao su	cái		Cổng D2000	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	363,104											
460	Bê tông đúc sẵn	Công hợp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 100	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,138,702	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
461	Bê tông đúc sẵn	Công hợp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 800x800, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,361,935	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
462	Bê tông đúc sẵn	Công hợp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1000x1000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	3,025,268	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
463	Bê tông đúc sẵn	Công hợp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1200x1200, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	4,729,924	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
464	Bê tông đúc sẵn	Công hợp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1250x1250, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	4,812,879	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
465	Bê tông đúc sẵn	Công hợp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1500x1500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 150	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	5,489,214	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
466	Bê tông đúc sẵn	Công hợp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 200	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	11,756,978	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
467	Bê tông đúc sẵn	Công hợp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2500x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	17,556,395	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
468	Bê tông đúc sẵn	Công hợp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	17,199,662	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
469	Bê tông đúc sẵn	Công hợp đơn BTCT liên kết kiểu nổi âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 3000x3000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 300	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	18,607,215	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
470	Bê tông đúc sẵn	Công hợp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 100	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,409,957	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
471	Bê tông đúc sẵn	Công hợp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 800x800, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,896,142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
472	Bê tông đúc sẵn	Cổng hợp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1000x1000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	3,799,563	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
473	Bê tông đúc sẵn	Cổng hợp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1200x1200, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	5,852,350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
474	Bê tông đúc sẵn	Cổng hợp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1250x1250, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	5,876,001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
475	Bê tông đúc sẵn	Cổng hợp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1500x1500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 150	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	6,749,804	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
476	Bê tông đúc sẵn	Cổng hợp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 200	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	12,045,493	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
477	Bê tông đúc sẵn	Cổng hợp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2500x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	17,631,423	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
478	Bê tông đúc sẵn	Cổng hợp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	17,253,185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
479	Bê tông đúc sẵn	Cổng hợp đơn BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 3000x3000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 300	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	24,985,413	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
480	Bê tông đúc sẵn	Cổng hợp đôi BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - Tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(1,5x1,5), (L=1500) Mác bê tông 300, dày 200	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	14,030,767	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
481	Bê tông đúc sẵn	Cổng hợp đôi BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - Tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,0x2,0), (L=1500) Mác bê tông 300, dày 200	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	19,057,816	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
482	Bê tông đúc sẵn	Cổng hợp đôi BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - Tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,5x2,5), (L=1500) Mác bê tông 300, dày 250	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	27,986,506	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
483	Bê tông đúc sẵn	Cổng hợp đôi BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T - Tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(3,0x3,0), (L=1500) Mác bê tông 300, dày 300	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	36,014,868	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
484	Bê tông đúc sẵn	Cổng hợp đôi BTCT liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(1,5x1,5), (L=1500) Mác bê tông 300, dày 200	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	15,756,614	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
485	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nổi âm đường, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,0x2,0), (L=1500) Mác bê tông 300, dày 200	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	22,359,456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
486	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nổi âm đường, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,5x2,5), (L=1500) M Mác bê tông 300, dày 300	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	30,987,818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
487	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nổi âm đường, tải trọng TC - Tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(3,0x3,0), (L=1500) Mác bê tông 300, dày 300	Cty TNHH MTV thương mại vận tải Hưng Thịnh	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	43,292,956	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông đúc sẵn	CÔNG TRÒN D 300 - HL93	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: d=300, (L=2500) Mác bê tông 300, dày 65mm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	484,428											
	Bê tông đúc sẵn	CÔNG TRÒN D 400 - HL93	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: d=400, (L=2500) Mác bê tông 300, dày 65mm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	492,711											
	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;	m	TCVN 9116:2012		CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	640,223											
	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng VH D600	m	TCVN 9116:2012	D 600 (L=2500mm mác 300, dày 80mm)	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	640,223											
		Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D=600		TCVN 9116:2012	D 600 (L=2500mm mác 300, dày 80mm)	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	741,780											
		Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng VH D800		TCVN 9116:2012	D800 (L=2500mm mác 300, dày 80mm)	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1,054,778											
	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng HL93		TCVN 9116:2012	D800 (L=2500mm mác 300, dày 80mm)	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1,188,432											
	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; H=1000		TCVN 9116:2012	D1000 (L=2500mm mác 300, dày 80mm)	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1,589,573											
	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; H=1000		TCVN 9116:2012	D1000 (L=2500mm mác 300, dày 120mm)	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1,589,573											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; H = 1000		TCVN 9116:2012	D1000 (L=2500mm mác 300, dày 120mm)	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1,752,939											
	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1200	m	TCVN 9116:2012	D1200 (L=2500mm mác 300, dày 120mm)	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,174,306											
	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1200	m	TCVN 9116:2012	D1200 (L=2500mm mác 300, dày 80mm)	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,480,854											
	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH;		TCVN 9116:2012	Cống D1250mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,267,014											
	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93;		TCVN 9116:2012	Cống D1250mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,525,420											
	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1500	m	TCVN 9116:2012	Cống D1500mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,847,035											
	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1500	m	TCVN 9116:2012	Cống D1500mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	3,573,708											
	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1800	m	TCVN 9116:2012	Cống D1800mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	4,281,007											
	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng lọc, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93;	m	TCVN 9116:2012	Cống D1800mm (L=2500mm) mác 300, dày 180mm	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	4,931,007											
	Bê tông đúc sẵn	ĐẾ CỐNG 300 (bán 250)	md	TCVN 9116:2012	d=300,KT425 x250 Btmac 200 ban 25	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	106,959											
	Bê tông đúc sẵn	ĐẾ CỐNG 400 (bán 250)	md	TCVN 9116:2012	d=400,KT500 x250 Btmac 200 ban 25	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	140,384											
	Bê tông đúc sẵn	ĐẾ CỐNG 600 (bán 250)	md	TCVN 9116:2012	d=600,KT710 x250 Btmac 200 ban 25	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	173,808											
	Bê tông đúc sẵn	ĐẾ CỐNG 800 (bán 250)	md	TCVN 9116:2012	d=800,KT920 x250 Btmac 200 ban 25	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	320,877											
	Bê tông đúc sẵn	ĐẾ CỐNG 1000 (bán 250)	md	TCVN 9116:2012	d=1000,KT1100 x250 Btmac 200 ban 25	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	387,727											
	Bê tông đúc sẵn	ĐẾ CỐNG 1250 (bán 250)	md	TCVN 9116:2012	d=800,KT1360 x270 Btmac 200 ban 25	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	500,055											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT liên kết âm dương, tải trọng T-tương đương với tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	B XH 600X600 l=1000 Btmac 200 ban 75	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,117,315											
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT liên kết âm dương, tải trọng T-tương đương với tải trọng HL	md	TCVN 9116:2012	B XH 600X600 l=1500 Btmac 200 ban dày 100	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,385,857											
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT liên kết âm dương, tải trọng T-tương đương với tải trọng HL	md	TCVN 9116:2012	B XH 800X800 l=1500 Btmac 200 ban dày 120	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,338,316											
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT liên kết âm dương, tải trọng T-tương đương với tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	B XH 800X800 l=1000 Btmac 200 ban d=120	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,867,181											
	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT liên kết âm dương, tải trọng T-tương đương với tải trọng HL93		TCVN 9116:2012	B XH 1000X1000 l=1000 Btmac 200 d=120	CÔNG TY TNHH SX VÀ XD CHÂU MINH	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2,995,015											
VII	XI MĂNG																			
488	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,200	1,200	1,250	1,200	1,170	1,200	1,350	1,300	1,350	1,300	1,200	1,250
489	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,240	1,240	1,290	1,240	1,210	1,240	1,390	1,340	1,390	1,340	1,240	1,290
490	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,360	1,360	1,390	1,360	1,330	1,390	1,500	1,460	1,520	1,460	1,360	1,410
491	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB 40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,420	1,420	1,450	1,420	1,390	1,450	1,560	1,520	1,580	1,520	1,420	1,470
492	Xi măng	Xi măng ViSai PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,470	1,400	1,420	1,440	1,460	1,510	1,540	1,570	1,600	1,510	1,480	1,510
493	Xi măng	Xi măng Bim Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,450	1,380	1,400	1,420	1,440	1,490	1,520	1,550	1,580	1,490	1,460	1,490
494	Xi măng	Xi măng Bim Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty CP xi măng Bim Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,850	1,780	1,800	1,820	1,840	1,890	1,920	1,950	1,980	1,890	1,860	1,890
495	Xi măng	Xi măng Bút Sơn C91	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao C91	Cty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,360	1,290	1,310	1,330	1,350	1,400	1,430	1,460	1,490	1,400	1,370	1,400
496	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,660	1,590	1,610	1,630	1,650	1,700	1,730	1,760	1,790	1,700	1,670	1,700
VIII	SON																			
497	Son	Son nội thất chống nấm mốc JOPEC	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A820 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000
498	Son	Son mịn nội thất cao cấp JOPEC	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A825 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
499	Son	Son ngoại thất cao cấp láng mịn JOPEC	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A831 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000
500	Son	Son ngoại thất cao cấp bóng hoàn hảo JOPEC	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A831 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000
501	Son	Son lót kháng kiềm nội thất JOPEC	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A810 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
502	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất JOPEC	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A815 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
503	Son	Son chống thấm trộn xi măng JOPEC	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A841 (thùng 18L)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000	173,000
504	Son	Bột bả nội thất cao cấp JOPEC	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
505	Son	Bột bả ngoại thất cao cấp JOPEC	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000
506	Son	Son lót kháng kiềm nội thất OPTEX-PRIMER.INT	lit	TCVN 8652:2020	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278
507	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất OPTEX-SEALER	lit	TCVN 8652:2020	K-30	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167
508	Son	Son siêu mịn nội thất cao cấp OPTEX	lit	QCVN 16:2019/BXD	M-01	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472
509	Son	Son siêu mịn ngoại thất cao cấp OPTEX-GOLD.EXT	lit	QCVN 16:2019/BXD	M-07	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111
510	Son	Bột bả nội thất OPTEX	kg	TCVN 7239:2014	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686
511	Son	Bột bả ngoại thất OPTEX	lit	TCVN 7239:2014	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454
512	Son	Son lót nội thất kháng kiềm AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	88,760	88,760	88,760	88,760	88,760	88,760	88,760	88,760	88,760	88,760	88,760	88,760
513	Son	Son lót ngoại thất kháng kiềm AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 21 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	122,641	122,641	122,641	122,641	122,641	122,641	122,641	122,641	122,641	122,641	122,641	122,641
514	Son	Son siêu trắng nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	101,340	101,340	101,340	101,340	101,340	101,340	101,340	101,340	101,340	101,340	101,340	101,340
515	Son	Son nội thất thông dụng AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	43,684	43,684	43,684	43,684	43,684	43,684	43,684	43,684	43,684	43,684	43,684	43,684
516	Son	Son mịn nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	95,550	95,550	95,550	95,550	95,550	95,550	95,550	95,550	95,550	95,550	95,550	95,550
517	Son	Son mịn ngoại thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	107,129	107,129	107,129	107,129	107,129	107,129	107,129	107,129	107,129	107,129	107,129	107,129
518	Son	Son siêu bóng ngoại thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 5 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	83,971	83,971	83,971	83,971	83,971	83,971	83,971	83,971	83,971	83,971	83,971	83,971
519	Son	Son ngoại thất chống thấm pha xi măng AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 20kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	162,919	162,919	162,919	162,919	162,919	162,919	162,919	162,919	162,919	162,919	162,919	162,919
520	Son	Son ngoại thất chống thấm màu cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 19kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	243,923	243,923	243,923	243,923	243,923	243,923	243,923	243,923	243,923	243,923	243,923	243,923
521	Son	Bột bả tường cao cấp nội thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	9,114	9,114	9,114	9,114	9,114	9,114	9,114	9,114	9,114	9,114	9,114	9,114
522	Son	Bột bả tường cao cấp ngoại thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	11,750	11,750	11,750	11,750	11,750	11,750	11,750	11,750	11,750	11,750	11,750	11,750
523	Son	FORLIX Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7,850	7,136	714	7,136	7,136	7,136	7,136	7,136	7,136	7,136	7,136	7,136
524	Son	FORLIX - Bột bả chống thấm ngoại trời	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	9,850	8,955	895	8,955	8,955	8,955	8,955	8,955	8,955	8,955	8,955	8,955
525	Son	FORLIX - Son lót kháng kiềm trong nhà	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	123,889	112,626	11,263	112,626	112,626	112,626	112,626	112,626	112,626	112,626	112,626	112,626

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
526	Son	FORLIX - Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	158,333	143,939	14,394	143,939	143,939	143,939	143,939	143,939	143,939	143,939	143,939	143,939
527	Son	FORLIX - Sơn mịn nội thất	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	46,444	42,222	4,222	42,222	42,222	42,222	42,222	42,222	42,222	42,222	42,222	42,222
528	Son	FORLIX - Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	91,667	83,333	8,333	83,333	83,333	83,333	83,333	83,333	83,333	83,333	83,333	83,333
529	Son	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	118,611	107,828	10,783	107,828	107,828	107,828	107,828	107,828	107,828	107,828	107,828	107,828
530	Son	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	197,222	179,293	17,929	179,293	179,293	179,293	179,293	179,293	179,293	179,293	179,293	179,293
531	Son	FORLIX - Chất chống thấm đa năng	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	142,222	133,838	8,384	133,838	133,838	133,838	133,838	133,838	133,838	133,838	133,838	133,838
532	Son	FORLIX - Chất chống thấm đa năng màu	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	165,556	150,505	15,051	150,505	150,505	150,505	150,505	150,505	150,505	150,505	150,505	150,505
533	Son	Son nội thất VALENTA ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	47,278	47,278	47,278	47,278	47,278	47,278	47,278	47,278	47,278	47,278	47,278	47,278
534	Son	Son siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	93,500	93,500	93,500	93,500	93,500	93,500	93,500	93,500	93,500	93,500	93,500	93,500
535	Son	Son nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	84,722	84,722	84,722	84,722	84,722	84,722	84,722	84,722	84,722	84,722	84,722	84,722
536	Son	Son ngoại thất VALENTA ANTI-DUST	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	84,889	84,889	84,889	84,889	84,889	84,889	84,889	84,889	84,889	84,889	84,889	84,889
537	Son	Son ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	127,778	127,778	127,778	127,778	127,778	127,778	127,778	127,778	127,778	127,778	127,778	127,778
538	Son	Son lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000
539	Son	Son lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	128,667	128,667	128,667	128,667	128,667	128,667	128,667	128,667	128,667	128,667	128,667	128,667
540	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	169,889	169,889	169,889	169,889	169,889	169,889	169,889	169,889	169,889	169,889	169,889	169,889
541	Son	Son chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	143,222	143,222	143,222	143,222	143,222	143,222	143,222	143,222	143,222	143,222	143,222	143,222
542	Son	Son chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lit	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX son Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
543	Son	Son nội thất cao cấp bề mặt mờ - son Max Nano	lit	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	33,750	33,750	33,750	33,750	33,750	33,750	33,750	33,750	33,750	33,750	33,750	33,750
544	Son	Son nội thất lau chùi hiệu quả - son Max Nano	lit	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
545	Son	Son lót chống kiềm nội thất cao cấp hoàn thiện - son Max Nano	lit	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	67,083	67,083	67,083	67,083	67,083	67,083	67,083	67,083	67,083	67,083	67,083	67,083
546	Son	Son siêu mịn ngoại thất cao cấp - son Max Nano	lit	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	80,417	80,417	80,417	80,417	80,417	80,417	80,417	80,417	80,417	80,417	80,417	80,417
547	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất cao cấp hoàn thiện - son Max Nano	lit	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	93,333	93,333	93,333	93,333	93,333	93,333	93,333	93,333	93,333	93,333	93,333	93,333
548	Son	Son chống thấm đa năng - son Max Nano	lit	TCVN 2097:2015	Thùng 20kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
549	Son	Son chống thấm màu siêu bóng chống nóng - son Max Nano	lit	TCVN 2097:2015	Thùng 20kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
550	Son	Bột bả nội thất - son Max Nano	kg	TCVN 2097:2015	Bao 40kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
551	Son	Bột bả ngoại thất - son Max Nano	kg	TCVN 2097:2015	Bao 40kg	Công ty TNHH Son JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	10,750	10,750	10,750	10,750	10,750	10,750	10,750	10,750	10,750	10,750	10,750	10,750
552	Son	Son giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-98	kg		JAPV25	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818
553	Son	Son giao thông Joline (trắng) gỗ AASHTO M249-98	kg		JAPT25	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273
554	Son	Son giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 282	kg		JLTM25	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272
555	Son	Son giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 282	kg		JLVM25	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272	22,272
556	Son	Joline Prime (son lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg		JLP70RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745	63,745
557	Son	Son giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg		JWF80RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364
558	Son	Son giao thông hệ dung môi Joway đen	kg		JWF80RXA-602	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364	106,364
559	Son	Son giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg		JWF80RXA-154	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818
560	Son	Son giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg		JWF80RXA-K135	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818	141,818
561	Son	Hạt phân quang loại A	kg		JGB-M11	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
562	Son	Son lót Epoxy gốc nước Jones WEPO. Son sản công nghiệp	kg		WEP70RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000
563	Son	Son phủ Epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường .Son sản công nghiệp	kg		WEF80RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364	122,364
564	Son	Son lót hệ dung môi Jones Epo Clear.Son sản công nghiệp	kg		EPP70RXAC-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727	97,727
565	Son	Son phủ Jona Epo hệ dung môi . Son sản công nghiệp	kg		EPF82RXA-XX	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636	119,636
566	Son	Son lót Jones Sealer EC (son lót). Son sản công nghiệp	kg		ESP55RXA-00	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636	127,636
567	Son	Son lót Jona Level New (son tự san phẳng) màu thường. Son sản công nghiệp	kg		ELF55RXA-XX	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636
568	Son	Dung môi TN 305 (dùng cho Epoxy hệ dung môi). Son sản công nghiệp	lit		TN-305	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364	68,364
569	Son	Dung môi TN 404 (dùng cho hệ tự san). Son sản công nghiệp	lit		TN-404	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000
570	Son	Dung môi TN 304 (dùng cho PU hệ dung môi). Son sản công nghiệp	lit		TN-304	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818	72,818
571	Son	Son chống rỉ SP Primer. Son kết cấu thép	kg		SPP70RXA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409	84,409

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
572	Son	Son Alkyd Jimmy. Sơn kết cấu thép	kg		JGF80RXA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318	136,318
573	Son	Son tĩnh điện trong nhà	kg		JEF60RIA-XX	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727
574	Son	Son tĩnh điện ngoài trời	kg		JEF86RXA-XX	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818
575	Son	Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời)	kg		SJNT40	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136	13,136
576	Son	Bột bả Sp Filler nội thất	kg		SPTT40	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795	8,795
577	Son	Bột bả Jolia nội thất	kg		JLTT40	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636
578	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lit		PRP80LXA-00L18L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636	128,636
579	Son	Son lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lit		PSP45LIA-00L18L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970	81,970
580	Son	Son Joton FA ngoại thất bóng	lit		FAFLXA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091
581	Son	Son Joton FA nội thất bóng mờ	lit		FAFLIA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606	90,606
582	Son	Son Jony ngoại thất mịn	lit		JTFLXA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768	126,768
583	Son	Son Jony nội thất mịn	lit		JTFLIA	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798	49,798
584	Son	Son chống thấm pha xi măng Joton CT-X	lit		WCF68LXA CT-X	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409	185,409
585	Son	Son chống thấm màu góc nước Joton CT-E	lit		WCF90LXA CT-E	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045	208,045
586	Son	Bột bả tường nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
587	Son	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300
588	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp E500	lit	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800
589	Son	Son ngoại thất chống thấm đa năng	lit	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600	155,600
590	Son	Son mịn nội thất cao cấp E300	lit	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500
591	Son	Son chống kiềm ngoại thất ECO	lit	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900
592	Son	Son chống kiềm nội thất Infor ECO	lit	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800
593	Son	Bột bả nội thất	kg	QCVN 16-2019	40kg/bao	Công ty cổ phần son JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200
594	Son	Bột bả ngoại thất	kg	QCVN 16-2019	40kg/bao	Công ty cổ phần son JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800
595	Son	Son lót chống kiềm nội thất	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần son JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
596	Son	Son lót chống kiềm ngoại thất	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần son JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
597	Son	Son nước nội thất	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần son JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200
598	Son	Son nội thất cao cấp để lau chùi	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần son JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
599	Son	Son bóng nội thất cao cấp	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần son JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000
600	Son	Son mịn ngoại thất	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần son JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000
601	Son	Son ngoại thất chống phai màu	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần son JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000
602	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần son JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000
603	Son	Son chống thấm	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần son JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000
604	Son	Son lót sàn EPOXY	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần son JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000
605	Son	Son phủ sàn EPOXY	lit	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần son JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
606	Son	Bột bả ngoại thất E700 DULUX	kg	TCVN 7239: 2014		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578
607	Son	Bột bả nội thất A500 DULUX	kg	TCVN 7239: 2014		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057
608	Son	Son lót ngoại thất E500 DULUX	lit	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961
609	Son	Son lót nội thất A500 DULUX	lit	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306
610	Son	Son ngoại thất E500 DULUX	lit	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068
611	Son	Son nội thất A500 DULUX	lit	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104
612	Son	Bột bả cao cấp dùng cho nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7,964	7,964	7,964	7,964	7,964	7,964	7,964	7,964	7,964	7,964	7,964	7,964
613	Son	Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	9,660	9,660	9,660	9,660	9,660	9,660	9,660	9,660	9,660	9,660	9,660	9,660
614	Son	Son lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - K7.1	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370
615	Son	Son lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K7.2	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901
616	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - K7.3	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	154,627	154,627	154,627	154,627	154,627	154,627	154,627	154,627	154,627	154,627	154,627	154,627
617	Son	Son lót kháng kiềm nội thất - T8000A	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901	110,901
618	Son	Son lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370	142,370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
619	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	163,217	163,217	163,217	163,217	163,217	163,217	163,217	163,217	163,217	163,217	163,217	163,217
620	Son	Son lót kháng muối cao cấp - N9000	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	264,835	264,835	264,835	264,835	264,835	264,835	264,835	264,835	264,835	264,835	264,835	264,835
621	Son	Son lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K9.1	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	100,246	100,246	100,246	100,246	100,246	100,246	100,246	100,246	100,246	100,246	100,246	100,246
622	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841
623	Son	Son nội thất cao cấp thông dụng - T5.0	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550
624	Son	Son mờ nội thất siêu mịn cao cấp mẫu chuẩn - T5.1	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	60,036	60,036	60,036	60,036	60,036	60,036	60,036	60,036	60,036	60,036	60,036	60,036
625	Son	Son nội thất lau chùi cao cấp - T5.2	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	141,899	141,899	141,899	141,899	141,899	141,899	141,899	141,899	141,899	141,899	141,899	141,899
626	Son	Son siêu trắng trần cao cấp - T5.3	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	128,582	128,582	128,582	128,582	128,582	128,582	128,582	128,582	128,582	128,582	128,582	128,582
627	Son	Son bóng nội thất cao cấp satin - T5.4	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	224,263	224,263	224,263	224,263	224,263	224,263	224,263	224,263	224,263	224,263	224,263	224,263
628	Son	Son nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 22l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550
629	Son	Son siêu trắng trần cao cấp - T1.3	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 22l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	99,078	99,078	99,078	99,078	99,078	99,078	99,078	99,078	99,078	99,078	99,078	99,078
630	Son	Son bóng nội thất cao cấp - T1.4	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	184,162	184,162	184,162	184,162	184,162	184,162	184,162	184,162	184,162	184,162	184,162	184,162
631	Son	Son siêu bóng nội thất Nano - T1.6	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581
632	Son	Son siêu trắng trần - K1111	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295
633	Son	Son nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550
634	Son	Son nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao - K3	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785
635	Son	Son bóng nội thất, chất lượng cao - K4	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640
636	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - N6.7	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577
637	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp - N6.8	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089
638	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194
639	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp - SK4	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645
640	Son	Son phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	368,813	368,813	368,813	368,813	368,813	368,813	368,813	368,813	368,813	368,813	368,813	368,813
641	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	130,793	130,793	130,793	130,793	130,793	130,793	130,793	130,793	130,793	130,793	130,793	130,793
642	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	260,661	260,661	260,661	260,661	260,661	260,661	260,661	260,661	260,661	260,661	260,661	260,661

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
643	Son	Son siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano - N2.3	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	338,777	338,777	338,777	338,777	338,777	338,777	338,777	338,777	338,777	338,777	338,777	338,777
644	Son	Chống thấm trộn xi măng - CT8.8	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	166,515	166,515	166,515	166,515	166,515	166,515	166,515	166,515	166,515	166,515	166,515	166,515
645	Son	Chống thấm màu - CTM	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029
646	Son	Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310
647	Son	Dung dịch chống thấm	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073
648	Son	Son nhũ cao cấp	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 1l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591
649	Son	Son Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 4l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471
650	Son	Son chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344
IX	HỆ THỐNG CỬA ĐI, CỬA SỔ																			
651	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khóa) đã bao gồm chốt, bản lề, son hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,640,000	2,680,000	2,670,000	2,660,000	2,650,000	2,650,000	2,660,000	2,670,000	2,690,000	2,670,000	2,680,000	2,660,000
652	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, son hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,540,000	2,580,000	2,570,000	2,560,000	2,550,000	2,550,000	2,560,000	2,570,000	2,590,000	2,570,000	2,580,000	2,560,000
653	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khóa) đã bao gồm chốt, bản lề, son hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,050,000	3,090,000	3,080,000	3,070,000	3,060,000	3,060,000	3,070,000	3,080,000	3,100,000	3,080,000	3,090,000	3,070,000
654	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khóa) đã bao gồm chốt, bản lề, son hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,050,000	3,090,000	3,080,000	3,070,000	3,060,000	3,060,000	3,070,000	3,080,000	3,100,000	3,080,000	3,090,000	3,070,000
655	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, son hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,040,000	3,080,000	3,070,000	3,060,000	3,050,000	3,050,000	3,060,000	3,070,000	3,090,000	3,070,000	3,080,000	3,060,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
656	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,440,000	2,480,000	2,470,000	2,460,000	2,450,000	2,450,000	2,460,000	2,470,000	2,490,000	2,470,000	2,480,000	2,460,000
657	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000
658	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,162,500	1,182,500	1,177,500	1,172,500	1,167,500	1,167,500	1,172,500	1,177,500	1,182,500	1,177,500	1,182,500	1,172,500
659	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	762,500	782,500	777,500	772,500	767,500	767,500	772,500	777,500	782,500	777,500	782,500	772,500
660	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,012,500	1,032,500	1,027,500	1,022,500	1,017,500	1,017,500	1,022,500	1,027,500	1,032,500	1,027,500	1,032,500	1,022,500
661	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	662,500	682,500	677,500	672,500	667,500	667,500	672,500	677,500	682,500	677,500	682,500	672,500
662	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khóa cửa 1 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
663	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khóa cửa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
664	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khóa) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,440,000	2,480,000	2,470,000	2,460,000	2,450,000	2,450,000	2,460,000	2,470,000	2,490,000	2,470,000	2,480,000	2,460,000
665	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,240,000	2,280,000	2,270,000	2,260,000	2,250,000	2,250,000	2,260,000	2,270,000	2,290,000	2,270,000	2,280,000	2,260,000
666	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khóa) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,650,000	2,690,000	2,680,000	2,670,000	2,660,000	2,660,000	2,670,000	2,680,000	2,700,000	2,680,000	2,690,000	2,670,000
667	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khóa) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,650,000	2,690,000	2,680,000	2,670,000	2,660,000	2,660,000	2,670,000	2,680,000	2,700,000	2,680,000	2,690,000	2,670,000
668	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,640,000	2,680,000	2,670,000	2,660,000	2,650,000	2,650,000	2,660,000	2,670,000	2,690,000	2,670,000	2,680,000	2,660,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
669	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,440,000	2,480,000	2,470,000	2,460,000	2,450,000	2,450,000	2,460,000	2,470,000	2,490,000	2,470,000	2,480,000	2,460,000
670	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000
671	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khuôn kép (250x70) gồm: cá nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,162,500	1,182,500	1,177,500	1,172,500	1,167,500	1,167,500	1,172,500	1,177,500	1,182,500	1,177,500	1,182,500	1,172,500
672	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khuôn đơn(150x70) gồm: cá nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	762,500	782,500	777,500	772,500	767,500	767,500	772,500	777,500	782,500	777,500	782,500	772,500
673	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khuôn kép (250x60) gồm: cá nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,012,500	1,032,500	1,027,500	1,022,500	1,017,500	1,017,500	1,022,500	1,027,500	1,032,500	1,027,500	1,032,500	1,022,500
674	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khuôn đơn(150x60) gồm: cá nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	662,500	682,500	677,500	672,500	667,500	667,500	672,500	677,500	682,500	677,500	682,500	672,500
675	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khóa cửa 1 cánh	bộ				Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
676	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khóa cửa 2 cánh	bộ				Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
677	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khuôn cửa kép các loại, bằng thép tấm dập định hình dày 2,5ly sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	250x20x30x10	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	200,000	240,000	230,000	220,000	210,000	210,000	220,000	230,000	240,000	230,000	240,000	210,000
678	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khuôn cửa đơn các loại, bằng thép tấm dập định hình dày 2,5ly sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	140x20x30x10	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	164,000	200,000	194,000	184,000	174,000	174,000	184,000	194,000	204,000	194,000	204,000	174,000
679	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cánh cửa đi, cửa sổ pano kính hèm đập, sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Sử dụng thép hộp 30x70x1,2 ly và thép hộp 30x30x1,2 ly, nhôm dề + sập, kính trắng dày 5mm	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	655,000	775,000	745,000	715,000	685,000	685,000	715,000	745,000	775,000	745,000	775,000	690,000
680	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cánh cửa đi, cửa sổ chớp hèm đập, sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Sử dụng thép hộp 30x70x1,2 ly và thép hộp 30x30x1,2 ly, lá chớp tôn 0,8ly	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	682,000	802,000	772,000	742,000	712,000	712,000	742,000	772,000	802,000	772,000	802,000	835,000
681	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khóa + quả trụ cửa 2 cánh	cái			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
682	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khóa + khay khóa cửa 1 cánh	cái			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000
683	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đồ cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 dập hèm dề lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	800,000	920,000	890,000	860,000	830,000	830,000	860,000	890,000	920,000	890,000	920,000	830,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
684	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0.8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đổ cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có rãnh không dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Son La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	750,000	870,000	840,000	810,000	780,000	780,000	810,000	840,000	870,000	840,000	870,000	780,000
685	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0.8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đổ cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x70x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Son La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	850,000	970,000	940,000	910,000	880,000	880,000	910,000	940,000	970,000	940,000	970,000	880,000
686	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khoá quai chủy cửa đi + chốt khóa cửa đi	bộ			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
687	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn kép cửa đi, cửa sổ + lanh tổ thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép bản dày 2.5mm 250x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Son La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	225,000	260,000	250,000	245,000	235,000	235,000	245,000	250,000	260,000	250,000	260,000	235,000
688	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn đơn cửa đi, cửa sổ + lanh tổ thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép bản dày 2.5mm 150x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Son La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	185,000	225,000	215,000	205,000	195,000	195,000	205,000	215,000	225,000	215,000	225,000	195,000
689	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện và khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,050,000	2,035,000	2,038,000	2,040,000	2,045,000	2,055,000	2,060,000	2,065,000	2,070,000	2,055,000	2,050,000	2,055,000
690	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện): Cửa sổ màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,940,000	1,925,000	1,928,000	1,930,000	1,935,000	1,945,000	1,950,000	1,955,000	1,960,000	1,945,000	1,940,000	1,945,000
691	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện): Vách kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính dày 6,38ly	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,575,000	1,560,000	1,563,000	1,565,000	1,570,000	1,580,000	1,585,000	1,590,000	1,595,000	1,580,000	1,575,000	1,580,000
692	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Xingfa Euro + Khóa cửa đi 1 cánh (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
693	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Xingfa Euro + Khóa cửa đi 2 cánh (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000
694	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000
695	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,600,000	1,585,000	1,588,000	1,590,000	1,595,000	1,605,000	1,610,000	1,615,000	1,620,000	1,605,000	1,600,000	1,605,000
696	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện): Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,550,000	1,535,000	1,538,000	1,540,000	1,545,000	1,555,000	1,560,000	1,565,000	1,570,000	1,555,000	1,550,000	1,555,000
697	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện): Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,500,000	1,485,000	1,488,000	1,490,000	1,495,000	1,505,000	1,510,000	1,515,000	1,520,000	1,505,000	1,500,000	1,505,000
698	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Eurovn QueenViet Aluminium + Khóa cửa đi 1 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000
699	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Eurovn QueenViet Aluminium + Khóa cửa đi 2 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000
700	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ nhôm Eurovn QueenViet Aluminium. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
701	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa: Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,250,000	1,230,000	1,230,000	1,240,000	1,250,000	1,270,000	1,290,000	1,310,000	1,330,000	1,300,000	1,280,000	1,260,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
702	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đóng bộ): Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,200,000	1,180,000	1,180,000	1,190,000	1,200,000	1,220,000	1,240,000	1,260,000	1,280,000	1,250,000	1,230,000	1,220,000
703	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đóng bộ): Cửa sổ mở khóa: Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,200,000	1,180,000	1,180,000	1,190,000	1,200,000	1,220,000	1,240,000	1,260,000	1,280,000	1,250,000	1,230,000	1,220,000
704	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đóng bộ): Vách kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dây 6,38ly, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,000,000	980,000	980,000	990,000	1,000,000	1,020,000	1,040,000	1,060,000	1,080,000	1,050,000	1,030,000	1,020,000
705	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khóa cửa đi 1 cánh, Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
706	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Khóa cửa đi 2 cánh, Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000
707	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Vách kính (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,650,000	1,635,000	1,638,000	1,640,000	1,645,000	1,655,000	1,660,000	1,665,000	1,670,000	1,655,000	1,650,000	1,655,000
708	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ trượt 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK dùng khoá bản nguyệt đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,490,000	2,475,000	2,478,000	2,480,000	2,485,000	2,495,000	2,500,000	2,505,000	2,510,000	2,495,000	2,490,000	2,495,000
709	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ mở quay 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,514,350	2,499,350	2,502,350	2,504,350	2,509,350	2,519,350	2,524,350	2,529,350	2,534,350	2,519,350	2,514,350	2,519,350
710	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ mở quay 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Kính an toàn 6,38mm, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,502,000	2,487,000	2,490,000	2,492,000	2,497,000	2,507,000	2,512,000	2,517,000	2,522,000	2,507,000	2,502,000	2,507,000
711	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ mở hất 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,538,000	2,523,000	2,526,000	2,528,000	2,533,000	2,543,000	2,548,000	2,553,000	2,558,000	2,543,000	2,538,000	2,543,000
712	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi mở quay 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,150,000	3,135,000	3,138,000	3,140,000	3,145,000	3,155,000	3,160,000	3,165,000	3,170,000	3,155,000	3,150,000	3,155,000
713	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi mở quay 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,475,000	3,460,000	3,463,000	3,465,000	3,470,000	3,480,000	3,485,000	3,490,000	3,495,000	3,480,000	3,475,000	3,480,000
714	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Vách kính cố định (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,188,000	2,173,000	2,176,000	2,178,000	2,183,000	2,193,000	2,198,000	2,203,000	2,208,000	2,193,000	2,188,000	2,193,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
715	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Vách kính mặt dựng (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện hình vuông và chữ nhật dày 1,8-2mm, kính an toàn 10,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,841,000	2,826,000	2,829,000	2,831,000	2,836,000	2,846,000	2,851,000	2,856,000	2,861,000	2,846,000	2,841,000	2,846,000
716	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ mở quay 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000, cao 800-1600mm	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,675,000	2,660,000	2,663,000	2,665,000	2,670,000	2,680,000	2,685,000	2,690,000	2,695,000	2,680,000	2,675,000	2,680,000
717	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ mở quay 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,525,000	2,510,000	2,513,000	2,515,000	2,520,000	2,530,000	2,535,000	2,540,000	2,545,000	2,530,000	2,525,000	2,530,000
718	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ mở hắt 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,670,000	2,655,000	2,658,000	2,660,000	2,665,000	2,675,000	2,680,000	2,685,000	2,690,000	2,675,000	2,670,000	2,675,000
719	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ mở trượt 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,470,000	2,455,000	2,458,000	2,460,000	2,465,000	2,475,000	2,480,000	2,485,000	2,490,000	2,475,000	2,470,000	2,475,000
720	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi mở quay 1 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4-2mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,120,000	3,105,000	3,108,000	3,110,000	3,115,000	3,125,000	3,130,000	3,135,000	3,140,000	3,125,000	3,120,000	3,125,000
721	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi mở quay 2 cánh (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4-2mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,152,000	3,137,000	3,140,000	3,142,000	3,147,000	3,157,000	3,162,000	3,167,000	3,172,000	3,157,000	3,152,000	3,157,000
722	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa thủy lực (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 9366-2:2012	Kính cường lực dày 12mm Việt Nhật, phụ kiện PVV nhập khẩu đồng bộ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,852,000	2,837,000	2,840,000	2,842,000	2,847,000	2,857,000	2,862,000	2,867,000	2,872,000	2,857,000	2,852,000	2,857,000
723	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi 1 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,6m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,500,000	3,485,000	3,488,000	3,490,000	3,495,000	3,505,000	3,510,000	3,515,000	3,520,000	3,505,000	3,500,000	3,505,000
724	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi 2 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,238,000	3,223,000	3,226,000	3,228,000	3,233,000	3,243,000	3,248,000	3,253,000	3,258,000	3,243,000	3,238,000	3,243,000
725	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi lùa hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,500,000	3,485,000	3,488,000	3,490,000	3,495,000	3,505,000	3,510,000	3,515,000	3,520,000	3,505,000	3,500,000	3,505,000
726	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ lùa hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,200,000	3,185,000	3,188,000	3,190,000	3,195,000	3,205,000	3,210,000	3,215,000	3,220,000	3,205,000	3,200,000	3,205,000
727	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ mở hắt hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,785,000	2,770,000	2,773,000	2,775,000	2,780,000	2,790,000	2,795,000	2,800,000	2,805,000	2,790,000	2,785,000	2,790,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
728	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Vách kính cố định hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với vách kính >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sóng Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,170,000	2,155,000	2,158,000	2,160,000	2,165,000	2,175,000	2,180,000	2,185,000	2,190,000	2,175,000	2,170,000	2,175,000
729	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi 1 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,6m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sóng Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,130,000	3,115,000	3,118,000	3,120,000	3,125,000	3,135,000	3,140,000	3,145,000	3,150,000	3,135,000	3,130,000	3,135,000
730	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi 2 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,6m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sóng Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,130,000	3,115,000	3,118,000	3,120,000	3,125,000	3,135,000	3,140,000	3,145,000	3,150,000	3,135,000	3,130,000	3,135,000
731	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi lùa hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sóng Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,230,000	3,215,000	3,218,000	3,220,000	3,225,000	3,235,000	3,240,000	3,245,000	3,250,000	3,235,000	3,230,000	3,235,000
732	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ lùa hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sóng Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,950,000	2,935,000	2,938,000	2,940,000	2,945,000	2,955,000	2,960,000	2,965,000	2,970,000	2,955,000	2,950,000	2,955,000
733	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ mở hất hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sóng Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,635,000	2,620,000	2,623,000	2,625,000	2,630,000	2,640,000	2,645,000	2,650,000	2,655,000	2,640,000	2,635,000	2,640,000
734	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi 1 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sóng Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,850,000	2,835,000	2,838,000	2,840,000	2,845,000	2,855,000	2,860,000	2,865,000	2,870,000	2,855,000	2,850,000	2,855,000
735	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi 2 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sóng Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,750,000	2,735,000	2,738,000	2,740,000	2,745,000	2,755,000	2,760,000	2,765,000	2,770,000	2,755,000	2,750,000	2,755,000
736	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa đi lùa	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sóng Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,950,000	2,935,000	2,938,000	2,940,000	2,945,000	2,955,000	2,960,000	2,965,000	2,970,000	2,955,000	2,950,000	2,955,000
737	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng. Cửa sổ mở hất	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sóng Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,435,000	2,420,000	2,423,000	2,425,000	2,430,000	2,440,000	2,445,000	2,450,000	2,455,000	2,440,000	2,435,000	2,440,000
738	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Vách kính cố định hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sóng Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,020,000	2,005,000	2,008,000	2,010,000	2,015,000	2,025,000	2,030,000	2,035,000	2,040,000	2,025,000	2,020,000	2,025,000
739	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi 1 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sóng Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,540,000	2,525,000	2,528,000	2,530,000	2,535,000	2,545,000	2,550,000	2,555,000	2,560,000	2,545,000	2,540,000	2,545,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
740	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi 2 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,540,000	2,525,000	2,528,000	2,530,000	2,535,000	2,545,000	2,550,000	2,555,000	2,560,000	2,545,000	2,540,000	2,545,000
741	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ lùa, cửa sổ mở hất hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,120,000	2,105,000	2,108,000	2,110,000	2,115,000	2,125,000	2,130,000	2,135,000	2,140,000	2,125,000	2,120,000	2,125,000
742	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Vách kính cố định hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1 ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,730,000	1,715,000	1,718,000	1,720,000	1,725,000	1,735,000	1,740,000	1,745,000	1,750,000	1,735,000	1,730,000	1,735,000
743	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi 1 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; nhôm hệ 450, độ dày của nhôm 1,1-1,3ly; khoá tay gat Việt Tiếp	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,470,000	2,455,000	2,458,000	2,460,000	2,465,000	2,475,000	2,480,000	2,485,000	2,490,000	2,475,000	2,470,000	2,475,000
744	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa đi 2 cánh hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; nhôm hệ 450 độ dày của nhôm 1,1-1,3ly; khoá tay gat Việt Tiếp	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,470,000	2,455,000	2,458,000	2,460,000	2,465,000	2,475,000	2,480,000	2,485,000	2,490,000	2,475,000	2,470,000	2,475,000
745	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ 1 - 4 cánh mở hoặc mở hất hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1-1,3ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,050,000	2,035,000	2,038,000	2,040,000	2,045,000	2,055,000	2,060,000	2,065,000	2,070,000	2,055,000	2,050,000	2,055,000
746	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa sổ lùa hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; nhôm hệ 48 độ dày của nhôm 1-1,3ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,050,000	2,035,000	2,038,000	2,040,000	2,045,000	2,055,000	2,060,000	2,065,000	2,070,000	2,055,000	2,050,000	2,055,000
747	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Vách kính cố định hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA (đã bao gồm phụ kiện, lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1 ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,940,000	1,925,000	1,928,000	1,930,000	1,935,000	1,945,000	1,950,000	1,955,000	1,960,000	1,945,000	1,940,000	1,945,000
748	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu hệ 1000 Việt Pháp dán tem SH-ONE hoặc SHALUMI XFA (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1-1,3ly; khoá đảm Việt Tiếp; kính 6,38ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,950,000	1,935,000	1,938,000	1,940,000	1,945,000	1,955,000	1,960,000	1,965,000	1,970,000	1,955,000	1,950,000	1,955,000
749	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu hệ 1000 Việt Pháp dán tem SH-ONE hoặc SHALUMI XFA (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1-1,3ly; khoá đảm Việt Tiếp; kính tối 8ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,250,000	2,235,000	2,238,000	2,240,000	2,245,000	2,255,000	2,260,000	2,265,000	2,270,000	2,255,000	2,250,000	2,255,000
750	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu hệ 1000 Việt Pháp dán tem SH-ONE hoặc SHALUMI XFA (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1-1,3ly; khoá đảm Việt Tiếp; kính thường 5ly	Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,800,000	1,785,000	1,788,000	1,790,000	1,795,000	1,805,000	1,810,000	1,815,000	1,820,000	1,805,000	1,800,000	1,805,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
751	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V1: Vách kính hệ 4400 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,469,511	1,454,511	1,457,511	1,459,511	1,464,511	1,474,511	1,479,511	1,484,511	1,489,511	1,474,511	1,469,511	1,474,511
752	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,017,902	2,002,902	2,005,902	2,007,902	2,012,902	2,022,902	2,027,902	2,032,902	2,037,902	2,022,902	2,017,902	2,022,902
753	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,355,596	2,340,596	2,343,596	2,345,596	2,350,596	2,360,596	2,365,596	2,370,596	2,375,596	2,360,596	2,355,596	2,360,596
754	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,323,274	2,308,274	2,311,274	2,313,274	2,318,274	2,328,274	2,333,274	2,338,274	2,343,274	2,328,274	2,323,274	2,328,274
755	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 hệ Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,883,866	1,868,866	1,871,866	1,873,866	1,878,866	1,888,866	1,893,866	1,898,866	1,903,866	1,888,866	1,883,866	1,888,866
756	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,931,046	1,916,046	1,919,046	1,921,046	1,926,046	1,936,046	1,941,046	1,946,046	1,951,046	1,936,046	1,931,046	1,936,046
757	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,760,863	1,745,863	1,748,863	1,750,863	1,755,863	1,765,863	1,770,863	1,775,863	1,780,863	1,765,863	1,760,863	1,765,863
758	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,797,840	1,782,840	1,785,840	1,787,840	1,792,840	1,802,840	1,807,840	1,812,840	1,817,840	1,802,840	1,797,840	1,802,840
759	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V9: Hệ mặt dựng 1100 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,194,636	2,179,636	2,182,636	2,184,636	2,189,636	2,199,636	2,204,636	2,209,636	2,214,636	2,199,636	2,194,636	2,199,636
760	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,539,909	1,524,909	1,527,909	1,529,909	1,534,909	1,544,909	1,549,909	1,554,909	1,559,909	1,544,909	1,539,909	1,544,909
761	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,604,353	2,589,353	2,592,353	2,594,353	2,599,353	2,609,353	2,614,353	2,619,353	2,624,353	2,609,353	2,604,353	2,609,353
762	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,583,001	2,568,001	2,571,001	2,573,001	2,578,001	2,588,001	2,593,001	2,598,001	2,603,001	2,588,001	2,583,001	2,588,001
763	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,589,905	2,574,905	2,577,905	2,579,905	2,584,905	2,594,905	2,599,905	2,604,905	2,609,905	2,594,905	2,589,905	2,594,905

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
764	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	Kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,528,781	2,513,781	2,516,781	2,518,781	2,523,781	2,533,781	2,538,781	2,543,781	2,548,781	2,533,781	2,528,781	2,533,781
765	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	Kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,539,909	1,524,909	1,527,909	1,529,909	1,534,909	1,544,909	1,549,909	1,554,909	1,559,909	1,544,909	1,539,909	1,544,909
766	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	Kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,604,353	2,589,353	2,592,353	2,594,353	2,599,353	2,609,353	2,614,353	2,619,353	2,624,353	2,609,353	2,604,353	2,609,353
767	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	Kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,583,001	2,568,001	2,571,001	2,573,001	2,578,001	2,588,001	2,593,001	2,598,001	2,603,001	2,588,001	2,583,001	2,588,001
768	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	Kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,589,905	2,574,905	2,577,905	2,579,905	2,584,905	2,594,905	2,599,905	2,604,905	2,609,905	2,594,905	2,589,905	2,594,905
769	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	Kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,528,781	2,513,781	2,516,781	2,518,781	2,523,781	2,533,781	2,538,781	2,543,781	2,548,781	2,533,781	2,528,781	2,533,781
770	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	Kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,127,482	2,112,482	2,115,482	2,117,482	2,122,482	2,132,482	2,137,482	2,142,482	2,147,482	2,132,482	2,127,482	2,132,482
771	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	Kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,109,357	2,094,357	2,097,357	2,099,357	2,104,357	2,114,357	2,119,357	2,124,357	2,129,357	2,114,357	2,109,357	2,114,357
772	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	Kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,516,561	2,501,561	2,504,561	2,506,561	2,511,561	2,521,561	2,526,561	2,531,561	2,536,561	2,521,561	2,516,561	2,521,561
773	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V1: Vách kính hệ 4400 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	Kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,469,511	1,454,511	1,457,511	1,459,511	1,464,511	1,474,511	1,479,511	1,484,511	1,489,511	1,474,511	1,469,511	1,474,511
774	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	Kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,017,902	2,002,902	2,005,902	2,007,902	2,012,902	2,022,902	2,027,902	2,032,902	2,037,902	2,022,902	2,017,902	2,022,902
775	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	Kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,355,596	2,340,596	2,343,596	2,345,596	2,350,596	2,360,596	2,365,596	2,370,596	2,375,596	2,360,596	2,355,596	2,360,596
776	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	Kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,323,274	2,308,274	2,311,274	2,313,274	2,318,274	2,328,274	2,333,274	2,338,274	2,343,274	2,328,274	2,323,274	2,328,274

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
777	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 hệ Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,883,866	1,868,866	1,871,866	1,873,866	1,878,866	1,888,866	1,893,866	1,898,866	1,903,866	1,888,866	1,883,866	1,888,866
778	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,931,046	1,916,046	1,919,046	1,921,046	1,926,046	1,936,046	1,941,046	1,946,046	1,951,046	1,936,046	1,931,046	1,936,046
779	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,760,863	1,745,863	1,748,863	1,750,863	1,755,863	1,765,863	1,770,863	1,775,863	1,780,863	1,765,863	1,760,863	1,765,863
780	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,797,840	1,782,840	1,785,840	1,787,840	1,792,840	1,802,840	1,807,840	1,812,840	1,817,840	1,802,840	1,797,840	1,802,840
781	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V9: Hệ mặt dựng 1100 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,194,636	2,179,636	2,182,636	2,184,636	2,189,636	2,199,636	2,204,636	2,209,636	2,214,636	2,199,636	2,194,636	2,199,636
782	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh VIXINGF ALUMI ,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,784,202	3,769,202	3,772,202	3,774,202	3,779,202	3,789,202	3,794,202	3,799,202	3,804,202	3,789,202	3,784,202	3,789,202
783	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V27: Cửa trượt quay 2 cánh VIXINGFALUMI, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,534,357	2,519,357	2,522,357	2,524,357	2,529,357	2,539,357	2,544,357	2,549,357	2,554,357	2,539,357	2,534,357	2,539,357
784	Cửa khung nhựa/nhôm/thép/gỗ	V28: Cửa trượt quay 4 cánh VIXINGFALUMI, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2:2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,437,568	2,422,568	2,425,568	2,427,568	2,432,568	2,442,568	2,447,568	2,452,568	2,457,568	2,442,568	2,437,568	2,442,568
785	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Ausdoor dòng Combi khe thoáng 0,9-1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,112,000	2,097,000	2,100,000	2,102,000	2,107,000	2,117,000	2,122,000	2,127,000	2,132,000	2,117,000	2,112,000	2,117,000
786	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Ausdoor dòng Combi khe thoáng 1-1,1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,664,000	2,649,000	2,652,000	2,654,000	2,659,000	2,669,000	2,674,000	2,679,000	2,684,000	2,669,000	2,664,000	2,669,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
787	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,2-1,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,288,000	3,273,000	3,276,000	3,278,000	3,283,000	3,293,000	3,298,000	3,303,000	3,308,000	3,293,000	3,288,000	3,293,000
788	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,1-2,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,780,000	3,765,000	3,768,000	3,770,000	3,775,000	3,785,000	3,790,000	3,795,000	3,800,000	3,785,000	3,780,000	3,785,000
789	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn tấm liền sóng vuông	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,146,000	1,131,000	1,134,000	1,136,000	1,141,000	1,151,000	1,156,000	1,161,000	1,166,000	1,151,000	1,146,000	1,151,000
790	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn Doortech D08s khe thoáng 0,8-0,9mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,975,000	1,960,000	1,963,000	1,965,000	1,970,000	1,980,000	1,985,000	1,990,000	1,995,000	1,980,000	1,975,000	1,980,000
791	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn Doortech D10 khe thoáng 1-1,1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,141,667	2,126,667	2,129,667	2,131,667	2,136,667	2,146,667	2,151,667	2,156,667	2,161,667	2,146,667	2,141,667	2,146,667
792	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn Doortech D12i khe thoáng 1,2-1,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,300,000	2,285,000	2,288,000	2,290,000	2,295,000	2,305,000	2,310,000	2,315,000	2,320,000	2,305,000	2,300,000	2,305,000
793	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn Doortech D14i khe thoáng 1,3-1,4mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2,516,667	2,501,667	2,504,667	2,506,667	2,511,667	2,521,667	2,526,667	2,531,667	2,536,667	2,521,667	2,516,667	2,521,667
794	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tải): Cửa cuốn thép chống cháy AF100 dày 1,2mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,780,000	3,765,000	3,768,000	3,770,000	3,775,000	3,785,000	3,790,000	3,795,000	3,800,000	3,785,000	3,780,000	3,785,000
795	Cửa cuốn	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 300kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Đài Loan	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
796	Cửa cuốn	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 500kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Đài Loan	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000
797	Cửa cuốn	Cảm biến chống xô điện tử. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
798	Cửa cuốn	Bộ từ AUSTDOOR, sức nâng 300 kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000
799	Cửa cuốn	Bộ từ AUSTDOOR, sức nâng 500kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000
800	Cửa cuốn	Bộ lưu điện AD15. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000
801	Cửa cuốn	Bộ lưu điện Tital. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000
802	Cửa cuốn	Còi báo động dùng cho bộ từ tẩm liến. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000
803	Cửa cuốn	Còi báo động dùng cho bộ từ khe thoát. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000
804	Cửa cuốn	Điều khiển từ xa có nắp trượt DK1	chiếc			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
805	Cửa cuốn	Điều khiển từ xa không có nắp trượt DK2	chiếc			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000
GỖ XÂY DỰNG																				
806	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn (cà nêp) - Gỗ ván cầu công tác	m3	-	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	4,700,000	4,800,000	4,770,000	4,750,000	4,730,000	4,730,000	4,750,000	4,770,000	4,800,000	4,770,000	4,800,000	4,740,000
807	Gỗ xây dựng	Gỗ chống, gỗ dè nêp (theo yêu cầu kỹ thuật N7-8)	m3	-	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3,000,000	3,100,000	3,070,000	3,050,000	3,030,000	3,030,000	3,050,000	3,070,000	3,100,000	3,070,000	3,100,000	3,040,000
XI	TRẦN, VÁCH THẠCH CAO																			
808	Trần, vách thạch cao	Trần nổi - trần thả 60x60 (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng)	m2	TCVN 8256:2009		Bảo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	150,000	145,000	146,000	147,000	148,000	155,000	162,000	165,000	168,000	150,000	145,000	155,000
809	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng)	m2	TCVN 8256:2009		Bảo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	160,000	155,000	156,000	157,000	158,000	165,000	172,000	175,000	178,000	156,000	155,000	167,000
810	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao giạt cáp (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng)	m2	TCVN 8256:2009		Bảo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	170,000	165,000	166,000	167,000	168,000	175,000	182,000	185,000	188,000	166,000	165,000	177,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
811	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 1 mặt (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng)	m2	TCVN 8256:2009		Bảo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	160,000	155,000	156,000	157,000	158,000	165,000	172,000	175,000	178,000	156,000	155,000	167,000
812	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 2 mặt	m2	TCVN 8256:2009		Bảo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	280,000	275,000	276,000	277,000	278,000	285,000	292,000	295,000	298,000	276,000	275,000	287,000
813	Trần, vách thạch cao	Trần nhựa (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	TCVN 8674:1992		Bảo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	200,000	195,000	196,000	197,000	198,000	205,000	212,000	215,000	218,000	196,000	195,000	207,000
814	Trần, vách thạch cao	Vách Composite (chưa bao gồm công lắp dựng)	m2			Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1,382,000	1,382,000	1,382,000	1,382,000	1,382,000	1,392,000	1,400,000	1,432,000	1,442,000	1,392,000	1,382,000	1,392,000
815	Trần, vách thạch cao	Phụ kiện cửa cho vách composite	bộ			Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000
XII	VẬT LIỆU TẮM LỘP, BAO CHE																			
816	Vật liệu tấm lọc, bao che	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	80,000	76,000	77,000	78,000	79,000	85,000	90,000	95,000	100,000	81,000	76,000	85,000
817	Vật liệu tấm lọc, bao che	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	89,300	85,300	86,300	87,300	88,300	94,300	99,300	104,300	109,300	90,300	85,300	94,300
818	Vật liệu tấm lọc, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	88,800	84,800	85,800	86,800	87,800	93,800	98,800	103,800	108,800	89,800	84,800	93,800
819	Vật liệu tấm lọc, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	98,600	94,600	95,600	96,600	97,600	103,600	108,600	113,600	118,600	99,600	94,600	103,600
820	Vật liệu tấm lọc, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	109,000	105,000	106,000	107,000	108,000	114,000	119,000	124,000	129,000	110,000	105,000	114,000
821	Vật liệu tấm lọc, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	120,200	116,200	117,200	118,200	119,200	125,200	130,200	135,200	140,200	121,200	116,200	125,200
822	Vật liệu tấm lọc, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	95,904	91,904	92,904	93,904	94,904	100,904	105,904	110,904	115,904	96,904	91,904	100,904
823	Vật liệu tấm lọc, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	106,488	102,488	103,488	104,488	105,488	111,488	116,488	121,488	126,488	107,488	102,488	111,488
824	Vật liệu tấm lọc, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	117,720	113,720	114,720	115,720	116,720	122,720	127,720	132,720	137,720	118,720	113,720	122,720
825	Vật liệu tấm lọc, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	129,816	125,816	126,816	127,816	128,816	134,816	139,816	144,816	149,816	130,816	125,816	134,816
826	Vật liệu tấm lọc, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	126,000	122,000	123,000	124,000	125,000	131,000	136,000	141,000	146,000	127,000	122,000	131,000
827	Vật liệu tấm lọc, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	135,500	131,500	132,500	133,500	134,500	140,500	145,500	150,500	155,500	136,500	131,500	140,500
828	Vật liệu tấm lọc, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	145,000	141,000	142,000	143,000	144,000	150,000	155,000	160,000	165,000	146,000	141,000	150,000
829	Vật liệu tấm lọc, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	128,000	124,000	125,000	126,000	127,000	133,000	138,000	143,000	148,000	129,000	124,000	133,000
830	Vật liệu tấm lọc, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	137,300	133,300	134,300	135,300	136,300	142,300	147,300	152,300	157,300	138,300	133,300	142,300
831	Vật liệu tấm lọc, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	146,700	142,700	143,700	144,700	145,700	151,700	156,700	161,700	166,700	147,700	142,700	151,700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
832	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	132,700	128,700	129,700	130,700	131,700	137,700	142,700	147,700	152,700	133,700	128,700	137,700
833	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	142,000	138,000	139,000	140,000	141,000	147,000	152,000	157,000	162,000	143,000	138,000	147,000
834	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	151,500	147,500	148,500	149,500	150,500	156,500	161,500	166,500	171,500	152,500	147,500	156,500
835	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	160,800	156,800	157,800	158,800	159,800	165,800	170,800	175,800	180,800	161,800	156,800	165,800
836	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	170,200	166,200	167,200	168,200	169,200	175,200	180,200	185,200	190,200	171,200	166,200	175,200
837	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	134,600	130,600	131,600	132,600	133,600	139,600	144,600	149,600	154,600	135,600	130,600	139,600
838	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	144,000	140,000	141,000	142,000	143,000	149,000	154,000	159,000	164,000	145,000	140,000	149,000
839	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	153,300	149,300	150,300	151,300	152,300	158,300	163,300	168,300	173,300	154,300	149,300	158,300
840	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	162,600	158,600	159,600	160,600	161,600	167,600	172,600	177,600	182,600	163,600	158,600	167,600
841	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	172,000	168,000	169,000	170,000	171,000	177,000	182,000	187,000	192,000	173,000	168,000	177,000
842	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	80,000	76,000	77,000	78,000	79,000	85,000	90,000	95,000	100,000	81,000	76,000	85,000
843	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	90,000	86,000	87,000	88,000	89,000	95,000	100,000	105,000	110,000	91,000	86,000	95,000
844	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	100,000	96,000	97,000	98,000	99,000	105,000	110,000	115,000	120,000	101,000	96,000	105,000
845	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm, 3 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	135,000	131,000	132,000	133,000	134,000	140,000	145,000	150,000	155,000	136,000	131,000	140,000
846	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	145,000	141,000	142,000	143,000	144,000	150,000	155,000	160,000	165,000	146,000	141,000	150,000
847	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm, 3 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	155,500	151,500	152,500	153,500	154,500	160,500	165,500	170,500	175,500	156,500	151,500	160,500
848	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	AC11 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	196,364	192,364	193,364	194,364	195,364	201,364	206,364	211,364	216,364	197,364	192,364	201,364
849	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	AC11 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	200,000	196,000	197,000	198,000	199,000	205,000	210,000	215,000	220,000	201,000	196,000	205,000
850	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1000 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	197,273	193,273	194,273	195,273	196,273	202,273	207,273	212,273	217,273	198,273	193,273	202,273
851	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1000 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	200,909	196,909	197,909	198,909	199,909	205,909	210,909	215,909	220,909	201,909	196,909	205,909
852	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1088 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	192,727	188,727	189,727	190,727	191,727	197,727	202,727	207,727	212,727	193,727	188,727	197,727
853	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1088 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	197,273	193,273	194,273	195,273	196,273	202,273	207,273	212,273	217,273	198,273	193,273	202,273
854	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z100), Sơn Polyester, G340	m2	TCVN 3601:1981	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	191,818	187,818	188,818	189,818	190,818	196,818	201,818	206,818	211,818	192,818	187,818	196,818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
855	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.40/50/0.35	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	362,727	358,727	359,727	360,727	361,727	367,727	372,727	377,727	382,727	363,727	358,727	367,727
856	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.45/50/0.35	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	378,182	374,182	375,182	376,182	377,182	383,182	388,182	393,182	398,182	379,182	374,182	383,182
857	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.40/50/0.40	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	382,727	378,727	379,727	380,727	381,727	387,727	392,727	397,727	402,727	383,727	378,727	387,727
858	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.45/50/0.40	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	395,455	391,455	392,455	393,455	394,455	400,455	405,455	410,455	415,455	396,455	391,455	400,455
859	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636
860	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455
861	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909
862	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636
863	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818
864	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909
865	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EC11 dày 0.40mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	125,455	121,455	122,455	123,455	124,455	130,455	135,455	140,455	145,455	126,455	121,455	130,455
866	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EC11 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	137,273	133,273	134,273	135,273	136,273	142,273	147,273	152,273	157,273	138,273	133,273	142,273
867	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK106 dày 0.40mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	126,364	122,364	123,364	124,364	125,364	131,364	136,364	141,364	146,364	127,364	122,364	131,364
868	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK106 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	138,182	134,182	135,182	136,182	137,182	143,182	148,182	153,182	158,182	139,182	134,182	143,182
869	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK108 dày 0.4mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	123,636	119,636	120,636	121,636	122,636	128,636	133,636	138,636	143,636	124,636	119,636	128,636
870	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK108 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	135,455	131,455	132,455	133,455	134,455	140,455	145,455	150,455	155,455	136,455	131,455	140,455
XIII NHỰA ĐƯỜNG																				
871	Nhựa đường	Nhựa đường Singapo đặc nóng	kg		Đặc nóng 60/70	Nhập khẩu	Singapore	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	13,000	12,120	12,340	12,560	12,780	13,220	13,440	13,660	13,880	12,340	12,120	13,220
872	Nhựa đường	Nhựa đường Singapo đông thùng	kg		Đông thùng 60/70	Nhập khẩu	Singapore	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	14,500	13,620	13,840	14,060	14,280	14,720	14,940	15,160	15,380	13,840	13,620	14,720
873	Nhựa đường	Nhựa đường IRAN đông thùng loại 60/70	kg		Đông thùng 60/70	Nhập khẩu	Iran	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	12,000	11,120	11,340	11,560	11,780	12,220	12,440	12,660	12,880	11,340	11,120	12,220
XIV VẬT TƯ AN TOÀN GIAO THÔNG																				
v		HỢI LAN PHÒNG HỒ - Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vồ; Địa chỉ: 251 Phố Vọng, Đồng Tâm, Hai Bà Trưng, TP Hà Nội. Hàng được giao theo các tuyến Quốc lộ trên toàn quốc																		
874	Vật liệu khác	Hội lan tôn sóng, bước cột 2m (sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng)	m						660,000											
	Vật liệu khác	Các phụ kiện kèm theo hệ lan:																		
	Vật liệu khác	Tấm sóng 2.320x310x3mm	tấm						577,720											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Vật liệu khác	Cột U160x160x4x1750mm	chiếc						598,965											
	Vật liệu khác	Đệm U160x160x3x320mm	chiếc						82,316											
	Vật liệu khác	Tấm dũa, tấm cuối	tấm						252,821											
	Vật liệu khác	Tiểu phản quang	chiếc						8,169											
	Vật liệu khác	Bu lông M16x36	bộ						3,746											
	Vật liệu khác	Bu lông M20x380	bộ						28,963											
875	Vật liệu khác	Hệ lan tín sóng, bước cột 2m (sản phẩm mạ kẽm điện phân)	m						562,727											
	Vật liệu khác	Các phụ kiện kèm theo bộ lan:																		
	Vật liệu khác	Tấm sóng 2.320x310x3mm	tấm						487,943											
	Vật liệu khác	Cột U160x160x4x1750mm	chiếc						507,519											
	Vật liệu khác	Đệm U160x160x3x320mm	chiếc						69,749											
	Vật liệu khác	Tấm dũa, tấm cuối	tấm						213,694											
	Vật liệu khác	Tiểu phản quang	chiếc						8,169											
	Vật liệu khác	Bu lông M16x36	bộ						4,139											
	Vật liệu khác	Bu lông M20x380	bộ						29,918											
876	Vật liệu khác	Hệ lan tín sóng, bước cột 2m (sản phẩm sơn trắng đỏ)	m						565,455											
	Vật liệu khác	Các phụ kiện kèm theo bộ lan:																		
	Vật liệu khác	Tấm sóng 2.320x310x3mm	tấm						530,914											
	Vật liệu khác	Cột U160x160x4x1750mm	chiếc						472,958											
	Vật liệu khác	Đệm U160x160x3x320mm	chiếc						79,806											
	Vật liệu khác	Tấm dũa, tấm cuối	tấm						219,606											
	Vật liệu khác	Tiểu phản quang	chiếc						8,169											
	Vật liệu khác	Bu lông M16x36	bộ						4,139											
	Vật liệu khác	Bu lông M20x380	bộ						29,918											
877	Vật liệu khác	Hệ lan tín sóng, bước cột 3m (sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng)	m						666,273											
	Vật liệu khác	Các phụ kiện kèm theo bộ lan:																		
	Vật liệu khác	Tấm sóng 3.320x310x3mm	tấm						826,737											
	Vật liệu khác	Cột U160x160x5x1750mm	chiếc						747,133											
	Vật liệu khác	Đệm U160x160x4x360mm	chiếc						123,215											
	Vật liệu khác	Tấm dũa, tấm cuối	tấm						226,426											
	Vật liệu khác	Tiểu phản quang	chiếc						8,169											
	Vật liệu khác	Bu lông M16x36	bộ						4,139											
	Vật liệu khác	Bu lông M20x380	bộ						29,918											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
878	Vật liệu khác	Hệ lan tôn sóng, bước cột 3m (sản phẩm mạ kẽm điện phân)	m						590,909											
	Vật liệu khác	Các phụ kiện kèm theo hệ lan:																		
	Vật liệu khác	Tấm sóng 3.320x310x3mm	tấm						826,737											
	Vật liệu khác	Cột U160x160x5x1750mm	chiếc						747,133											
	Vật liệu khác	Đệm U160x160x4x360mm	chiếc						129,376											
	Vật liệu khác	Tấm dũa, tấm cuối	tấm						240,782											
	Vật liệu khác	Tiểu phản quang	chiếc						8,169											
	Vật liệu khác	Bu lông M16x36	bộ						4,139											
	Vật liệu khác	Bu lông M20x380	bộ						29,918											
879	Vật liệu khác	Hệ lan tôn sóng, bước cột 3m (sản phẩm sơn trắng đỏ)	m																	
	Vật liệu khác	Các phụ kiện kèm theo hệ lan:																		
	Vật liệu khác	Tấm sóng 3.320x310x3mm	tấm						759,755											
	Vật liệu khác	Cột U160x160x5x1750mm	chiếc						579,433											
	Vật liệu khác	Đệm U160x160x4x360mm	chiếc						116,392											
	Vật liệu khác	Tấm dũa, tấm cuối	tấm						219,606											
	Vật liệu khác	Tiểu phản quang	chiếc						8,169											
	Vật liệu khác	Bu lông M16x36	bộ						4,139											
	Vật liệu khác	Bu lông M20x380	bộ						29,918											
		Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn Cao tốc																		
880	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=0,9m	Công ty CP Indecon Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
881	Vật liệu khác	Biên bảo hiệu đường bộ (Mặt biên nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biên tròn D=1,26m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000
882	Vật liệu khác	Biên bảo hiệu đường bộ (Mặt biên nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biên tròn D=1,4m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000
883	Vật liệu khác	Biên bảo hiệu đường bộ (Mặt biên nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biên tam giác L=0,9m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000
884	Vật liệu khác	Biên bảo hiệu đường bộ (Mặt biên nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biên tam giác L=1,26m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
885	Vật liệu khác	Biên bảo hiệu đường bộ (Mặt biên nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biên tam giác L=1,4m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000
886	Vật liệu khác	Biên bảo hiệu đường bộ (Mặt biên nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biên CN, S<1m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000
887	Vật liệu khác	Biên bảo hiệu đường bộ (Mặt biên nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biên CN, S<5m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000
888	Vật liệu khác	Biên bảo hiệu đường bộ (Mặt biên nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mắc thép SS400 - Máng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biên CN, S>5m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000
889	Vật liệu khác	Cột đỡ biên báo D88,3x3 mạ kẽm "Đán màng phản quang trắng đỏ loại III	m			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
890	Vật liệu khác	Giả long môn Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700
891	Vật liệu khác	Cột tay vịn Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg		Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900
		Tôn lượn sóng																		
866	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830
867	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000
892	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500
893	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000
894	Vật liệu khác	Hộ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000
895	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000
896	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800
897	Vật liệu khác	Hộp dầm (70x300x5)	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900
898	Vật liệu khác	Hộp dầm (389x624x4,3)mm	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000
899	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
900	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500
901	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100
902	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600
903	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
904	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
905	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
		Lưới chống chói																		
906	Vật liệu khác	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480
907	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030
908	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gần cột , cho các vị trí giữa	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100
909	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gần cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600
		Hàng rào bảo vệ B40																		
910	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mặt lưới 63x63mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950
911	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, để cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990
912	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240
		Hàng rào bảo vệ dây thép gai																		
913	Vật liệu khác	Dây thép gai 2x2.5mm	md			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500
914	Vật liệu khác	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140
XIV	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN																			
915	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/220V, KT: 600x75x30mm, khung đèn bằng nhôm sơn trắng, đầu đèn nhựa ABS, choá nhựa trắng PC, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909	180,909
916	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/220V, KT: 1200x75x27mm, khung đèn bằng nhôm màu bạc, đầu đèn nhựa ABS, choá nhựa trắng PC, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
917	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led T8- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/220V, KT: 43,5x620x18,5mm, thân mỏng đèn kim loại dày 0,3mm, bóng đèn thủy tinh có bọc nhựa PET, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000
918	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led T8- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/220V, KT: 43,5x1230x18,5mm, thân mỏng đèn kim loại dày 0,3mm, bóng đèn thủy tinh có bọc nhựa PET, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818
919	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 6W/220V, KT: D118/H30mm, khung kim loại, chóa đèn nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727
920	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 12W/220V, KT: D164/H30mm, khung kim loại, chóa đèn nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273
921	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 18W/220V, KT: D214/H30mm, khung kim loại, chóa đèn nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909	230,909
922	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 24W/220V, KT: D288/H30mm, khung kim loại, chóa đèn nhựa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818
923	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại vuông 12W/220V, KT: 162x162x30mm, khung kim loại, chóa đèn nhựa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273
924	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại vuông 18W/220V, KT: 213x213x30mm, khung kim loại, chóa đèn nhựa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364
925	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 24W/220V, KT: 288x288x32mm, khung kim loại, chóa đèn nhựa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	373,636	373,636	373,636	373,636	373,636	373,636	373,636	373,636	373,636	373,636	373,636	373,636
926	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần chống ẩm - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 18W/220V, KT: D285/H60mm, thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa Acrylic, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	297,273	297,273	297,273	297,273	297,273	297,273	297,273	297,273	297,273	297,273	297,273	297,273
927	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel ốp trần chống ẩm - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 24W/220V, KT: D335/H60mm, thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa Acrylic, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	333,636	333,636	333,636	333,636	333,636	333,636	333,636	333,636	333,636	333,636	333,636	333,636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
928	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel OFFICE-IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/220V, KT: 295x295x8,8mm,kh ung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	513,636	513,636	513,636	513,636	513,636	513,636	513,636	513,636	513,636	513,636	513,636	513,636
929	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel OFFICE-IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/220V, KT: 595x295x8,8mm,kh ung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818
930	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel OFFICE-IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/220V, KT: 595x595x8,8mm,kh ung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	767,273	767,273	767,273	767,273	767,273	767,273	767,273	767,273	767,273	767,273	767,273	767,273
931	Vật tư ngành điện	Đèn Led Panel OFFICE-IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/220V, KT: 1195x295x9,4mm,k hung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909
932	Vật tư ngành điện	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/220V, KT: D122/H22mm,thân nhôm	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455	145,455
933	Vật tư ngành điện	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/220V, KT: D122/H22mm,thân nhôm (dõi 3 màu)	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636
934	Vật tư ngành điện	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/220V, KT: D146/H22mm,thân nhôm	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182
935	Vật tư ngành điện	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/220V, KT: D146/H22mm,thân nhôm (dõi 3 màu)	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364
936	Vật tư ngành điện	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/220V, KT: D80/H140mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
937	Vật tư ngành điện	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/220V, KT: D100/H172mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364
938	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000
939	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
940	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000
941	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000
942	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000
943	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000
944	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000
945	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200
946	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000
947	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000
948	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000
949	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000
950	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000
951	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
952	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000
953	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000
954	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000
955	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000
956	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000
957	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000
958	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000
959	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000
960	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
961	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000
962	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000
963	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-400w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
964	Vật tư ngành điện	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
965	Vật tư ngành điện	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
966	Vật tư ngành điện	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000
967	Vật tư ngành điện	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
968	Vật tư ngành điện	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000
969	Vật tư ngành điện	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000
970	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000
971	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000
972	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000
973	Vật tư ngành điện	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000
974	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000
975	Vật tư ngành điện	Cột củ tỏi DP04	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000
976	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000
977	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000
978	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000
979	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000
980	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
981	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000
982	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000
983	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000
984	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000
985	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000
986	Vật tư ngành điện	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000
987	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000
988	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000
989	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000
990	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000
991	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000
992	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000
993	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000
994	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
995	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000
996	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000
997	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000
998	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000
999	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000
1000	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000
1001	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000
1002	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000
1003	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH08 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000
1004	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000
1005	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000
1006	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH12	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900
1007	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000
1008	Vật tư ngành điện	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000
1009	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000
1010	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB01-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000
1011	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB02-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000
1012	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB02-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000
1013	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB06-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000
1014	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB06-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000
1015	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB03-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000
1016	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB03-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1017	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB04-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000
1018	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB04-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000
1019	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
1020	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000
1021	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000
1022	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000
1023	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000
1024	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liên cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000
1025	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000
1026	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000
1027	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000
1028	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000
1029	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000
1030	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000
1031	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1032	Vật tư ngành điện	Thần cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn còn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thần cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000
1033	Vật tư ngành điện	Thần cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn còn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thần cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000
1034	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
1035	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000
1036	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000
1037	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
1038	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000
1039	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000
1040	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000
1041	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
1042	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
1043	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000	2,030,000
1044	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000
1045	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1046	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000
1047	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 12,5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
1048	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000
1049	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000
1050	Vật liệu khác	Nắp thăm thu kết hợp CPS	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000
1051	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dây 6mm, tay vịn đơn 6m dây 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000
1052	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dây 6mm, tay vịn đơn 4m dây 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000
1053	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 3,3m, tay vịn đơn 4m, dây 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000
1054	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGTH= 6,2m dây 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m dây 4mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000
1055	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 5,6m, tay vịn đơn 5m, dây 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000
1056	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 4,4m dây 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000
1057	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Thanh giá treo đèn	Cái	ISO 9001:2015	Thép mạ kẽm D60 dây 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
1058	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 2,5m dây 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000
1059	Vật tư ngành điện	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông	Cái	ISO 9001:2015	Màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tu điều khiển)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000
1060	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000
1061	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D100	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000
1062	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D200	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000
1063	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D300	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1064	Vật tư ngành điện	Đèn mũl tên chỉ hướng D300, Led	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000
1065	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thấp D200 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000
1066	Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thấp D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000
1067	Vật tư ngành điện	Đèn LED dểm ngược D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000
1068	Vật tư ngành điện	Đèn LED dểm ngược D400 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000
1069	Vật tư ngành điện	Đèn LED dểm ngược D600 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000
1070	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000
1071	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000
1072	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000
1073	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2009	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000
1074	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2010	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000
1075	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2011	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000
1076	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2012	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000
1077	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2013	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000
1078	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2014	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000
1079	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,650,000	4,650,000	4,650,000	4,650,000	4,650,000	4,650,000	4,650,000	4,650,000	4,650,000	4,650,000	4,650,000	4,650,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1080	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-150W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALL, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,910,000	4,910,000	4,910,000	4,910,000	4,910,000	4,910,000	4,910,000	4,910,000	4,910,000	4,910,000	4,910,000	4,910,000
1081	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALL, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000
1082	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALL, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000
1083	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALL, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000
1084	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-180W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALL, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2020	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000
1085	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-80W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALL, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2021	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000
1086	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-120W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALL, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2022	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000
1087	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-150W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALL, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2023	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000
1088	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-50W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALL, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2024	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000
1089	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-100W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALL, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2025	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000
1090	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-150W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALL, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2026	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1091	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2027	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000
1092	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2028	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000
1093	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2029	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,520,000	7,520,000	7,520,000	7,520,000	7,520,000	7,520,000	7,520,000	7,520,000	7,520,000	7,520,000	7,520,000	7,520,000
1094	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2030	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000
1095	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2031	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000
1096	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2032	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000	9,750,000
1097	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2033	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000
1098	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2034	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000
1099	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2035	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,750,000	10,750,000	10,750,000	10,750,000	10,750,000	10,750,000	10,750,000	10,750,000	10,750,000	10,750,000	10,750,000	10,750,000
1100	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-100W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2036	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000	7,000,000
1101	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-125W (Đim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2037	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1102	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2038	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000
1103	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2039	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000
1104	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2040	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,050,000	10,050,000	10,050,000	10,050,000	10,050,000	10,050,000	10,050,000	10,050,000	10,050,000	10,050,000	10,050,000	10,050,000
1105	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2041	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,450,000	10,450,000	10,450,000	10,450,000	10,450,000	10,450,000	10,450,000	10,450,000	10,450,000	10,450,000	10,450,000	10,450,000
1106	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2042	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000
1107	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2043	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000
1108	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2044	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000
1109	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2045	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000	9,300,000
1110	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2046	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000
1111	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2047	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000
Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng																				
1112	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liên căn đơn, H=6m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000
1113	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liên căn đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	nt		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000
1114	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liên căn đơn, H=8m, tôn dày 3mm	Chiếc	nt		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1115	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cán đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	nt		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000
1116	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cán đơn, H=10m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	nt		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000
1117	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cán đơn, H=10m, tôn dày 4mm	Chiếc	nt		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000
1118	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cán đơn, H=11m, tôn dày 4mm	Chiếc	nt		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000
		Cột thép liền cán đơn mạ kẽm nhúng nóng																		
1119	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vòm 1,5m	Chiếc	ISO 9001:2015	Cần đèn VHD cao 2m, vòm 1,5m, dây 3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	965,200	965,200	965,200	965,200	965,200	965,200	965,200	965,200	965,200	965,200	965,200	965,200
1120	Vật tư ngành điện	Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vòm 1,5m	Chiếc	nt	Cần đèn VHD cao 2m, vòm 1,5m, dây 3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400
		Khung móng cột đèn																		
1121	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000
1122	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ	nt	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000
1123	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ	nt	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000
1124	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ	nt	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
		Sản phẩm cột đèn trang trí, đế gang trang trí																		
1125	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 dùng cho cột thép	Chiếc	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000
1126	Vật tư ngành điện	Cột DP01 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	nt	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000
1127	Vật tư ngành điện	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	nt	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000
1128	Vật tư ngành điện	Cột DC 02 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	nt	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000
1129	Vật tư ngành điện	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	nt	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000
1130	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	nt	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000
1131	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	nt	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000
1132	Vật tư ngành điện	Cột Barian + thân nhôm	Cột	nt	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000
1133	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	Bộ	nt	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000
1134	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	Bộ	nt	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000
1135	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	Bộ	nt	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000
1136	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	Bộ	nt	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000
1137	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	Bộ	nt	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1138	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	Bộ	nt	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000
1139	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-4	Bộ	nt	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000
1140	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-5	Bộ	nt	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
1141	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Bộ	nt	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000
1142	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	Bộ	nt	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000
1143	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Bộ	nt	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000
1144	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Bộ	nt	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000
1145	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Bộ	nt	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000
1146	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	Bộ	nt	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000
1147	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	nt	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000
1148	Vật tư ngành điện	Chùm Ruby-2	Bộ	nt	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000
1149	Vật tư ngành điện	Cột liên cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200	3,070,200
1150	Vật tư ngành điện	Cột liên cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350	3,535,350
1151	Vật tư ngành điện	Cột liên cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500	4,462,500
1152	Vật tư ngành điện	Cột liên cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500	4,375,500
1153	Vật tư ngành điện	Cột liên cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500	5,407,500
1154	Vật tư ngành điện	Cột liên cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500	5,722,500
1155	Vật tư ngành điện	Cột liên cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liên cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500
1156	Vật tư ngành điện	Cột liên cần đơn mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000
1157	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngon D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 6m D150/78-3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800	3,502,800
1158	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngon D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 7m D160/78-3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500	4,420,500
1159	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngon D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 8m D171/78-3,5mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550	5,324,550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1160	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngon D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 9m D182/78-4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900
1161	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngon D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 10m D192/78-4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550
1162	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngon D78, mạ kẽm, nhúng nóng. Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 11m D202/78-4mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500
1163	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CD-01	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500	1,648,500
1164	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CK-01	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000	2,289,000
1165	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CD-04	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000	1,701,000
1166	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CK-04	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000	2,499,000
1167	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CD-05	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350	1,603,350
1168	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CK-05	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500	2,068,500
1169	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CD-06	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500	1,102,500
1170	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng CK-06	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500	1,501,500
1171	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng ngò xôm	Bộ	ASTM A123	Cần lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
1172	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng ngò xôm	Bộ	ASTM A123	Cần lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000	2,035,000
1173	Vật tư ngành điện	Cần đèn mạ kẽm, nhúng nóng ngò xôm	Bộ	ASTM A123	Cần lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
1174	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-3.5	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850
1175	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700
1176	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1177	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450
1178	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngon D78-3.5	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750
1179	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngon D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600
1180	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500
1181	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400
1182	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn	Cái	ASTM A123	8 cạnh	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000	4,032,000
1183	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000	8,100,000
1184	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000
1185	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000
1186	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000
1187	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000	9,800,000
1188	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000	5,860,000
1189	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 50 W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000
1190	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000
1191	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000	6,450,000
1192	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000
1193	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000
1194	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000
1195	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000
1196	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 30-40W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000
1197	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 50W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,973,000	4,973,000	4,973,000	4,973,000	4,973,000	4,973,000	4,973,000	4,973,000	4,973,000	4,973,000	4,973,000	4,973,000
1198	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,658,000	5,658,000	5,658,000	5,658,000	5,658,000	5,658,000	5,658,000	5,658,000	5,658,000	5,658,000	5,658,000	5,658,000
1199	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,915,000	5,915,000	5,915,000	5,915,000	5,915,000	5,915,000	5,915,000	5,915,000	5,915,000	5,915,000	5,915,000	5,915,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1200	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000
1201	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000
1202	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,117,000	7,117,000	7,117,000	7,117,000	7,117,000	7,117,000	7,117,000	7,117,000	7,117,000	7,117,000	7,117,000	7,117,000
1203	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,415,000	7,415,000	7,415,000	7,415,000	7,415,000	7,415,000	7,415,000	7,415,000	7,415,000	7,415,000	7,415,000	7,415,000
1204	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,954,000	7,954,000	7,954,000	7,954,000	7,954,000	7,954,000	7,954,000	7,954,000	7,954,000	7,954,000	7,954,000	7,954,000
1205	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,285,000	8,285,000	8,285,000	8,285,000	8,285,000	8,285,000	8,285,000	8,285,000	8,285,000	8,285,000	8,285,000	8,285,000
1206	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 170W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,864,000	8,864,000	8,864,000	8,864,000	8,864,000	8,864,000	8,864,000	8,864,000	8,864,000	8,864,000	8,864,000	8,864,000
1207	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,234,000	9,234,000	9,234,000	9,234,000	9,234,000	9,234,000	9,234,000	9,234,000	9,234,000	9,234,000	9,234,000	9,234,000
1208	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,695,000	9,695,000	9,695,000	9,695,000	9,695,000	9,695,000	9,695,000	9,695,000	9,695,000	9,695,000	9,695,000	9,695,000
1209	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,665,000	10,665,000	10,665,000	10,665,000	10,665,000	10,665,000	10,665,000	10,665,000	10,665,000	10,665,000	10,665,000	10,665,000
1210	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000
1211	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 250w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000
1212	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 300w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000
1213	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 400w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000
1214	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 500w DIM 5 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000
1215	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 32/25	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
1216	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 40/30	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
1217	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 50/40	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
1218	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 65/50	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300
1219	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 85/65	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500
1220	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 90/72	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400
1221	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 105/80	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300
1222	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 110/90	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600
1223	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 130/100	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
1224	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 160/125	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400
1225	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 195/150	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1226	Vật tư ngành điện	Ông nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 230/175	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200
1227	Vật tư ngành điện	Ông nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 260/200	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500
1228	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh điện cơ 91	cái	-	5 cấp độ gió, công suất 77W, đường kính cánh 140cm, hộp số loại nổ	Công ty TNHH MTV Quang điện-Điện tử	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000
1229	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh	cái	-	F-60MZ2, 5 cấp độ gió, công suất 66W, đường kính cánh 150cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455
1230	Vật tư ngành điện	Quạt trần 4 cánh	cái	-	F-56MZG, 3 cấp độ gió, công suất 59W, đường kính cánh 140cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818
1231	Vật tư ngành điện	Quạt trần 5 cánh	cái	-	F-60WWK, 7 cấp độ gió, công suất 76W, đường kính cánh 150cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545
1232	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	-	NWF1604G, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm; loại giặt dấy, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636
1233	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	-	NWF1610RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182
1234	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1609, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455
1235	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1603G-RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727
1236	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện dạng tròn	m	-	D16 dài 2,92m/ống, FPC16, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783
1237	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện dạng tròn	m	-	D20 dài 2,92m/ống, FPC20, độ dày 1,55 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274
1238	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện dạng tròn	m	-	D25 dài 2,92m/ống, FPC25, độ dày 1,65 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944
1239	Vật tư ngành điện	Ông luồn dây điện dạng tròn	m	-	D32 dài 2,92m/ống, FPC32, độ dày 2,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1240	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng tròn	m	-	D40 dài 2,92m/ổng, FPC40H, độ dày 2,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455
1241	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng tròn	m	-	D50 dài 2,92m/ổng, FPC50H, độ dày 2,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087
1242	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D16 (50m/cuộn), FRG16PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364
1243	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D20 (50m/cuộn), FRG20PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727
1244	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D25 (50m/cuộn), FRG25PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091
1245	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D32 (50m/cuộn), FRG32PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727
1246	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	15x9mm, dài 2m/cây, NNV2015, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773
1247	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	20x10mm, dài 2m/cây, NNV2020, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136
1248	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	25x14mm, dài 2m/cây, NNV2025, độ dày 0,9 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455
1249	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	30x16mm, dài 2m/cây, NNV2030, độ dày 1,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273
1250	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	40x18mm, dài 2m/cây, NNV2040, độ dày 1,2 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273
1251	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	50x35mm, dài 2m/cây, NNV2050, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727
1252	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	60x40mm, dài 2m/cây, NNV2060, độ dày 1,5 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273
1253	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	80x60mm, dài 2m/cây, NNV2080, độ dày 1,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
1254	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	100x60mm, dài 2m/cây, NNV20100, độ dày 1,8 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727
1255	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gần xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	32/25	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
1256	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gần xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
1257	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gần xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	50/40	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
1258	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gần xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	65/50	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300
1259	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gần xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	85/65	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1260	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gần xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300
1261	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gần xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	112/90	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600
1262	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gần xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
1263	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gần xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400
1264	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gần xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	195/150	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800
1265	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gần xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	200/160	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000
1266	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gần xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200
1267	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện gần xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500
1268	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,029,000	2,016,000	2,017,000	2,019,000	2,024,000	2,069,000	2,109,000	2,179,000	2,209,000	2,039,000	2,029,000	2,069,000
1269	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,235,000	2,222,000	2,223,000	2,225,000	2,230,000	2,275,000	2,315,000	2,385,000	2,415,000	2,245,000	2,235,000	2,275,000
1270	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,328,000	2,315,000	2,316,000	2,318,000	2,323,000	2,368,000	2,408,000	2,478,000	2,508,000	2,338,000	2,328,000	2,368,000
1271	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,376,000	2,363,000	2,364,000	2,366,000	2,371,000	2,416,000	2,456,000	2,526,000	2,556,000	2,386,000	2,376,000	2,416,000
1272	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,670,000	2,657,000	2,658,000	2,660,000	2,665,000	2,710,000	2,750,000	2,820,000	2,850,000	2,680,000	2,670,000	2,710,000
1273	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,756,000	2,743,000	2,744,000	2,746,000	2,751,000	2,796,000	2,836,000	2,906,000	2,936,000	2,766,000	2,756,000	2,796,000
1274	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,807,000	2,794,000	2,795,000	2,797,000	2,802,000	2,847,000	2,887,000	2,957,000	2,987,000	2,817,000	2,807,000	2,847,000
1275	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,912,000	2,899,000	2,900,000	2,902,000	2,907,000	2,952,000	2,992,000	3,062,000	3,092,000	2,922,000	2,912,000	2,952,000
1276	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,332,000	3,319,000	3,320,000	3,322,000	3,327,000	3,372,000	3,412,000	3,482,000	3,512,000	3,342,000	3,332,000	3,372,000
1277	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,919,000	2,906,000	2,907,000	2,909,000	2,914,000	2,959,000	2,999,000	3,069,000	3,099,000	2,929,000	2,919,000	2,959,000
1278	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,385,000	3,372,000	3,373,000	3,375,000	3,380,000	3,425,000	3,465,000	3,535,000	3,565,000	3,395,000	3,385,000	3,425,000
1279	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,508,000	3,495,000	3,496,000	3,498,000	3,503,000	3,548,000	3,588,000	3,658,000	3,688,000	3,518,000	3,508,000	3,548,000
1280	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,351,000	3,338,000	3,339,000	3,341,000	3,346,000	3,391,000	3,431,000	3,501,000	3,531,000	3,361,000	3,351,000	3,391,000
1281	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,608,000	3,595,000	3,596,000	3,598,000	3,603,000	3,648,000	3,688,000	3,758,000	3,788,000	3,618,000	3,608,000	3,648,000
1282	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,891,000	3,878,000	3,879,000	3,881,000	3,886,000	3,931,000	3,971,000	4,041,000	4,071,000	3,901,000	3,891,000	3,931,000
1283	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,828,000	3,815,000	3,816,000	3,818,000	3,823,000	3,868,000	3,908,000	3,978,000	4,008,000	3,838,000	3,828,000	3,868,000
1284	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,029,000	4,016,000	4,017,000	4,019,000	4,024,000	4,069,000	4,109,000	4,179,000	4,209,000	4,039,000	4,029,000	4,069,000
1285	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,915,000	4,902,000	4,903,000	4,905,000	4,910,000	4,955,000	4,995,000	5,065,000	5,095,000	4,925,000	4,915,000	4,955,000
1286	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,746,000	4,733,000	4,734,000	4,736,000	4,741,000	4,786,000	4,826,000	4,896,000	4,926,000	4,756,000	4,746,000	4,786,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1287	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,958,000	4,945,000	4,946,000	4,948,000	4,953,000	4,998,000	5,038,000	5,108,000	5,138,000	4,968,000	4,958,000	4,998,000
1288	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,314,000	5,301,000	5,302,000	5,304,000	5,309,000	5,354,000	5,394,000	5,464,000	5,494,000	5,324,000	5,314,000	5,354,000
1289	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,621,000	6,608,000	6,609,000	6,611,000	6,616,000	6,661,000	6,701,000	6,771,000	6,801,000	6,631,000	6,621,000	6,661,000
1290	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,806,000	6,793,000	6,794,000	6,796,000	6,801,000	6,846,000	6,886,000	6,956,000	6,986,000	6,816,000	6,806,000	6,846,000
1291	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,005,000	7,992,000	7,993,000	7,995,000	8,000,000	8,045,000	8,085,000	8,155,000	8,185,000	8,015,000	8,005,000	8,045,000
1292	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,825,000	9,812,000	9,813,000	9,815,000	9,820,000	9,865,000	9,905,000	9,975,000	10,005,000	9,835,000	9,825,000	9,865,000
1293	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,429,000	12,416,000	12,417,000	12,419,000	12,424,000	12,469,000	12,509,000	12,579,000	12,609,000	12,439,000	12,429,000	12,469,000
1294	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14B (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,940,000	17,927,000	17,928,000	17,930,000	17,935,000	17,980,000	18,020,000	18,090,000	18,120,000	17,950,000	17,940,000	17,980,000
1295	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14C (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,250,000	19,237,000	19,238,000	19,240,000	19,245,000	19,290,000	19,330,000	19,400,000	19,430,000	19,260,000	19,250,000	19,290,000
1296	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14D (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,562,000	20,549,000	20,550,000	20,552,000	20,557,000	20,602,000	20,642,000	20,712,000	20,742,000	20,572,000	20,562,000	20,602,000
1297	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16B (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,918,000	18,905,000	18,906,000	18,908,000	18,913,000	18,958,000	18,998,000	19,068,000	19,098,000	18,928,000	18,918,000	18,958,000
1298	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16C (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,889,000	20,876,000	20,877,000	20,879,000	20,884,000	20,929,000	20,969,000	21,039,000	21,069,000	20,899,000	20,889,000	20,929,000
1299	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16D (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,874,000	23,861,000	23,862,000	23,864,000	23,869,000	23,914,000	23,954,000	24,024,000	24,054,000	23,884,000	23,874,000	23,914,000
1300	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18B (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,919,000	21,906,000	21,907,000	21,909,000	21,914,000	21,959,000	21,999,000	22,069,000	22,099,000	21,929,000	21,919,000	21,959,000
1301	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18C (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,295,000	23,282,000	23,283,000	23,285,000	23,290,000	23,335,000	23,375,000	23,445,000	23,475,000	23,305,000	23,295,000	23,335,000
1302	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18D (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,628,000	27,615,000	27,616,000	27,618,000	27,623,000	27,668,000	27,708,000	27,778,000	27,808,000	27,638,000	27,628,000	27,668,000
1303	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20B (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,375,000	23,362,000	23,363,000	23,365,000	23,370,000	23,415,000	23,455,000	23,525,000	23,555,000	23,385,000	23,375,000	23,415,000
1304	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20C (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,423,000	25,410,000	25,411,000	25,413,000	25,418,000	25,463,000	25,503,000	25,573,000	25,603,000	25,433,000	25,423,000	25,463,000
1305	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20D (nổi bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,156,000	29,143,000	29,144,000	29,146,000	29,151,000	29,196,000	29,236,000	29,306,000	29,336,000	29,166,000	29,156,000	29,196,000
1306	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,194,000	3,181,000	3,182,000	3,184,000	3,189,000	3,234,000	3,274,000	3,344,000	3,374,000	3,204,000	3,194,000	3,234,000
1307	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,457,000	3,444,000	3,445,000	3,447,000	3,452,000	3,497,000	3,537,000	3,607,000	3,637,000	3,467,000	3,457,000	3,497,000
1308	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,708,000	3,695,000	3,696,000	3,698,000	3,703,000	3,748,000	3,788,000	3,858,000	3,888,000	3,718,000	3,708,000	3,748,000
1309	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,648,000	3,635,000	3,636,000	3,638,000	3,643,000	3,688,000	3,728,000	3,798,000	3,828,000	3,658,000	3,648,000	3,688,000
1310	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,839,000	3,826,000	3,827,000	3,829,000	3,834,000	3,879,000	3,919,000	3,989,000	4,019,000	3,849,000	3,839,000	3,879,000
1311	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,522,000	4,509,000	4,510,000	4,512,000	4,517,000	4,562,000	4,602,000	4,672,000	4,702,000	4,532,000	4,522,000	4,562,000
1312	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,724,000	4,711,000	4,712,000	4,714,000	4,719,000	4,764,000	4,804,000	4,874,000	4,904,000	4,734,000	4,724,000	4,764,000
1313	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,063,000	5,050,000	5,051,000	5,053,000	5,058,000	5,103,000	5,143,000	5,213,000	5,243,000	5,073,000	5,063,000	5,103,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1314	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,308,000	6,295,000	6,296,000	6,298,000	6,303,000	6,348,000	6,388,000	6,458,000	6,488,000	6,318,000	6,308,000	6,348,000
1315	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,485,000	6,472,000	6,473,000	6,475,000	6,480,000	6,525,000	6,565,000	6,635,000	6,665,000	6,495,000	6,485,000	6,525,000
1316	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,626,000	7,613,000	7,614,000	7,616,000	7,621,000	7,666,000	7,706,000	7,776,000	7,806,000	7,636,000	7,626,000	7,666,000
1317	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,359,000	9,346,000	9,347,000	9,349,000	9,354,000	9,399,000	9,439,000	9,509,000	9,539,000	9,369,000	9,359,000	9,399,000
1318	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,839,000	11,826,000	11,827,000	11,829,000	11,834,000	11,879,000	11,919,000	11,989,000	12,019,000	11,849,000	11,839,000	11,879,000
1319	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,429,000	12,416,000	12,417,000	12,419,000	12,424,000	12,469,000	12,509,000	12,579,000	12,609,000	12,439,000	12,429,000	12,469,000
1320	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,011,000	14,998,000	14,999,000	15,001,000	15,006,000	15,051,000	15,091,000	15,161,000	15,191,000	15,021,000	15,011,000	15,051,000
1321	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,337,000	16,324,000	16,325,000	16,327,000	16,332,000	16,377,000	16,417,000	16,487,000	16,517,000	16,347,000	16,337,000	16,377,000
1322	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,088,000	17,075,000	17,076,000	17,078,000	17,083,000	17,128,000	17,168,000	17,238,000	17,268,000	17,098,000	17,088,000	17,128,000
1323	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,335,000	18,322,000	18,323,000	18,325,000	18,330,000	18,375,000	18,415,000	18,485,000	18,515,000	18,345,000	18,335,000	18,375,000
1324	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,585,000	19,572,000	19,573,000	19,575,000	19,580,000	19,625,000	19,665,000	19,735,000	19,765,000	19,595,000	19,585,000	19,625,000
1325	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,019,000	18,006,000	18,007,000	18,009,000	18,014,000	18,059,000	18,099,000	18,169,000	18,199,000	18,029,000	18,019,000	18,059,000
1326	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,897,000	19,884,000	19,885,000	19,887,000	19,892,000	19,937,000	19,977,000	20,047,000	20,077,000	19,907,000	19,897,000	19,937,000
1327	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,739,000	22,726,000	22,727,000	22,729,000	22,734,000	22,779,000	22,819,000	22,889,000	22,919,000	22,749,000	22,739,000	22,779,000
1328	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,894,000	20,881,000	20,882,000	20,884,000	20,889,000	20,934,000	20,974,000	21,044,000	21,074,000	20,904,000	20,894,000	20,934,000
1329	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,877,000	20,864,000	20,865,000	20,867,000	20,872,000	20,917,000	20,957,000	21,027,000	21,057,000	20,887,000	20,877,000	20,917,000
1330	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,188,000	22,175,000	22,176,000	22,178,000	22,183,000	22,228,000	22,268,000	22,338,000	22,368,000	22,198,000	22,188,000	22,228,000
1331	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,315,000	26,302,000	26,303,000	26,305,000	26,310,000	26,355,000	26,395,000	26,465,000	26,495,000	26,325,000	26,315,000	26,355,000
1332	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,265,000	22,252,000	22,253,000	22,255,000	22,260,000	22,305,000	22,345,000	22,415,000	22,445,000	22,275,000	22,265,000	22,305,000
1333	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,215,000	24,202,000	24,203,000	24,205,000	24,210,000	24,255,000	24,295,000	24,365,000	24,395,000	24,225,000	24,215,000	24,255,000
1334	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,770,000	27,757,000	27,758,000	27,760,000	27,765,000	27,810,000	27,850,000	27,920,000	27,950,000	27,780,000	27,770,000	27,810,000
1335	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 14.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,156,000	29,143,000	29,144,000	29,146,000	29,151,000	29,196,000	29,236,000	29,306,000	29,336,000	29,166,000	29,156,000	29,196,000
1336	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 2,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100
1337	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 2,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,220	9,220	9,220	9,220	9,220	9,220	9,220	9,220	9,220	9,220	9,220	9,220
1338	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 4,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700
1339	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 6,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400
1340	Vật tư ngành điện	Dây ỏ van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,660	3,660	3,660	3,660	3,660	3,660	3,660	3,660	3,660	3,660	3,660	3,660
1341	Vật tư ngành điện	Dây ỏ van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610
1342	Vật tư ngành điện	Dây ỏ van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,970	6,970	6,970	6,970	6,970	6,970	6,970	6,970	6,970	6,970	6,970	6,970
1343	Vật tư ngành điện	Dây ỏ van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200
1344	Vật tư ngành điện	Dây ỏ van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1345	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,020	18,020	18,020	18,020	18,020	18,020	18,020	18,020	18,020	18,020	18,020	18,020
1346	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700
1347	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600
1348	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700	32,700
1349	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000
1350	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200
1351	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600	4,600
1352	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700
1353	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,330	8,330	8,330	8,330	8,330	8,330	8,330	8,330	8,330	8,330	8,330	8,330
1354	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700
1355	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600
1356	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800
1357	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100
1358	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF (bọc det), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800
1359	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF (bọc tròn), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240
1360	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
1361	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
1362	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500
1363	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500	76,500
1364	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	133,450	133,450	133,450	133,450	133,450	133,450	133,450	133,450	133,450	133,450	133,450	133,450
1365	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050
1366	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x0.75	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600
1367	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500
1368	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1369	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270	39,270
1370	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100	42,100
1371	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000	53,000
1372	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500
1373	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000
1374	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70,550	70,550	70,550	70,550	70,550	70,550	70,550	70,550	70,550	70,550	70,550	70,550
1375	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900
1376	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800
1377	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,250	8,250	8,250	8,250	8,250	8,250	8,250	8,250	8,250	8,250	8,250	8,250
1378	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
1379	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240	12,240
1380	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
1381	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,870	22,870	22,870	22,870	22,870	22,870	22,870	22,870	22,870	22,870	22,870	22,870
1382	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900
1383	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57,800	57,800	57,800	57,800	57,800	57,800	57,800	57,800	57,800	57,800	57,800	57,800
1384	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90,100	90,100	90,100	90,100	90,100	90,100	90,100	90,100	90,100	90,100	90,100	90,100
1385	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	123,300	123,300	123,300	123,300	123,300	123,300	123,300	123,300	123,300	123,300	123,300	123,300
1386	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	168,300	168,300	168,300	168,300	168,300	168,300	168,300	168,300	168,300	168,300	168,300	168,300
1387	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250
1388	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	333,200	333,200	333,200	333,200	333,200	333,200	333,200	333,200	333,200	333,200	333,200	333,200
1389	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	420,750	420,750	420,750	420,750	420,750	420,750	420,750	420,750	420,750	420,750	420,750	420,750
1390	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000
1391	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	654,500	654,500	654,500	654,500	654,500	654,500	654,500	654,500	654,500	654,500	654,500	654,500
1392	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	837,250	837,250	837,250	837,250	837,250	837,250	837,250	837,250	837,250	837,250	837,250	837,250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1393	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500
1394	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650
1395	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x2	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
1396	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500
1397	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800
1398	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500
1399	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
1400	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	243,950	243,950	243,950	243,950	243,950	243,950	243,950	243,950	243,950	243,950	243,950	243,950
1401	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	335,750	335,750	335,750	335,750	335,750	335,750	335,750	335,750	335,750	335,750	335,750	335,750
1402	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300	423,300
1403	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500	535,500
1404	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	667,250	667,250	667,250	667,250	667,250	667,250	667,250	667,250	667,250	667,250	667,250	667,250
1405	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000
1406	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000	1,088,000
1407	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500
1408	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500
1409	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
1410	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54,900	54,900	54,900	54,900	54,900	54,900	54,900	54,900	54,900	54,900	54,900	54,900
1411	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100
1412	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100
1413	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
1414	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200
1415	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125,800	125,800	125,800	125,800	125,800	125,800	125,800	125,800	125,800	125,800	125,800	125,800
1416	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1417	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800
1418	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	361,250	361,250	361,250	361,250	361,250	361,250	361,250	361,250	361,250	361,250	361,250	361,250
1419	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66,300	66,300	66,300	66,300	66,300	66,300	66,300	66,300	66,300	66,300	66,300	66,300
1420	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94,350	94,350	94,350	94,350	94,350	94,350	94,350	94,350	94,350	94,350	94,350	94,350
1421	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x10x1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	144,500	144,500	144,500	144,500	144,500	144,500	144,500	144,500	144,500	144,500	144,500	144,500
1422	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	225,250	225,250	225,250	225,250	225,250	225,250	225,250	225,250	225,250	225,250	225,250	225,250
1423	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
1424	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	443,700	443,700	443,700	443,700	443,700	443,700	443,700	443,700	443,700	443,700	443,700	443,700
1425	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	620,500	620,500	620,500	620,500	620,500	620,500	620,500	620,500	620,500	620,500	620,500	620,500
1426	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000
1427	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250	1,194,250
1428	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000	1,530,000
1429	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750	1,933,750
1430	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500	2,422,500
1431	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x240+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500	3,119,500
1432	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x300+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500	3,884,500
1433	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000
1434	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600
1435	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1436	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300
1437	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	157,250	157,250	157,250	157,250	157,250	157,250	157,250	157,250	157,250	157,250	157,250	157,250
1438	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250	242,250
1439	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	374,000	374,000	374,000	374,000	374,000	374,000	374,000	374,000	374,000	374,000	374,000	374,000
1440	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250	514,250
1441	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	705,500	705,500	705,500	705,500	705,500	705,500	705,500	705,500	705,500	705,500	705,500	705,500
1442	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	994,500	994,500	994,500	994,500	994,500	994,500	994,500	994,500	994,500	994,500	994,500	994,500
1443	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700	1,361,700
1444	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500	1,708,500
1445	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,050	45,050	45,050	45,050	45,050	45,050	45,050	45,050	45,050	45,050	45,050	45,050
1446	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62,050	62,050	62,050	62,050	62,050	62,050	62,050	62,050	62,050	62,050	62,050	62,050
1447	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71,230	71,230	71,230	71,230	71,230	71,230	71,230	71,230	71,230	71,230	71,230	71,230
1448	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500
1449	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x11	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500
1450	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	137,020	137,020	137,020	137,020	137,020	137,020	137,020	137,020	137,020	137,020	137,020	137,020
1451	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200
1452	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500
1453	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000
1454	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000
1455	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	140,250	140,250	140,250	140,250	140,250	140,250	140,250	140,250	140,250	140,250	140,250	140,250
1456	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	210,800	210,800	210,800	210,800	210,800	210,800	210,800	210,800	210,800	210,800	210,800	210,800
1457	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500	280,500
1458	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	106,250	106,250	106,250	106,250	106,250	106,250	106,250	106,250	106,250	106,250	106,250	106,250
1459	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,500	59,500	59,500	59,500	59,500	59,500	59,500	59,500	59,500	59,500	59,500	59,500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1460	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300
1461	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600
1462	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000
1463	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
1464	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000
1465	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000
1466	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000
1467	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000
1468	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000
1469	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000
1470	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000
1471	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000
1472	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000
1473	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
1474	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000
1475	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000
1476	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000
1477	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000
1478	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000
1479	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000
1480	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000
1481	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 40A, 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000
1482	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000
1483	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 10A, 16A, 20A, 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1484	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
1485	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000
1486	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
1487	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000
1488	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000
1489	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000
1490	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000
1491	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000
1492	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000
1493	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000
1494	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000
1495	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000
1496	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000
1497	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000
1498	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000
1499	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000
1500	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000
1501	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000	2,295,000
1502	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800
1503	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000
1504	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000
1505	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000
1506	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000
1507	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	551,000	551,000	551,000	551,000	551,000	551,000	551,000	551,000	551,000	551,000	551,000	551,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1508	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	632,000	632,000	632,000	632,000	632,000	632,000	632,000	632,000	632,000	632,000	632,000	632,000
1509	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000
1510	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	871,000	871,000	871,000	871,000	871,000	871,000	871,000	871,000	871,000	871,000	871,000	871,000
1511	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000
1512	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000
1513	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000
1514	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000
1515	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000
1516	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000
1517	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000
1518	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000
1519	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000
1520	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000
1521	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000
1522	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000
1523	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000
1524	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000
1525	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000
1526	Vật tư ngành điện	Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
1527	Vật tư ngành điện	Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
1528	Vật tư ngành điện	Mặt che Attomat	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
1529	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
1530	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
1531	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1532	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn, dẹt, đa năng 3 chấu	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000
1533	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
1534	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000
1535	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000
1536	Vật tư ngành điện	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000
1537	Vật tư ngành điện	Mặt cho 1 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
1538	Vật tư ngành điện	Mặt cho 2 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
1539	Vật tư ngành điện	Mặt cho 3 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
1540	Vật tư ngành điện	Mặt cho 4 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000
1541	Vật tư ngành điện	Mặt cho 6 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000
1542	Vật tư ngành điện	Mặt cho MCB 1 cực	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
1543	Vật tư ngành điện	Mặt cho MCB 2 cực	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
1544	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000
1545	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000
1546	Vật tư ngành điện	Công tắc trung gian	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000
1547	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
1548	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000
1549	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
1550	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000
1551	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000
1552	Vật tư ngành điện	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000
1553	Vật tư ngành điện	Công tắc chia khóa thẻ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000
1554	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000
1555	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1556	Vật tư ngành điện	Công tắc ba 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000
1557	Vật tư ngành điện	Công tắc bốn 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000
1558	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000
1559	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000
1560	Vật tư ngành điện	Công tắc ba 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000
1561	Vật tư ngành điện	Công tắc bốn 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000
1562	Vật tư ngành điện	Công tắc trung gian có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000
1563	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000
1564	Vật tư ngành điện	Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000
1565	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000
1566	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000
1567	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đa năng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000
1568	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000
1569	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000
1570	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000
1571	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat5e đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	237,000	237,000	237,000	237,000	237,000	237,000	237,000	237,000	237,000	237,000	237,000	237,000
1572	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat5e đôi	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000
1573	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat6 đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000
1574	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat6 đôi	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000
1575	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat5e	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000
1576	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại và cắm mạng cat5e	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
1577	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat6	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000
1578	Vật tư ngành điện	Bộ công tắc chia khóa thẻ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000
1579	Vật tư ngành điện	Bộ công tắc chuông	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1580	Vật tư ngành điện	Mặt che tron	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Electric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000
1581	Vật tư ngành điện	Đế âm chống cháy	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000
1582	Vật tư ngành điện	Đế âm đôi chống cháy	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
1583	Vật tư ngành điện	Đế nối	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000
1584	Vật tư ngành điện	Hạt công tác loại 1 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600
1585	Vật tư ngành điện	Hạt công tác loại 2 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600
1586	Vật tư ngành điện	Hạt đèn báo đỏ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200
1587	Vật tư ngành điện	Hạt Ti vi	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,600	59,600	59,600	59,600	59,600	59,600	59,600	59,600	59,600	59,600	59,600	59,600
1588	Vật tư ngành điện	Ổ cắm máy tính	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000
1589	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000
1590	Vật tư ngành điện	Bộ điều tốc quạt, Bộ điều tốc đèn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
1591	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800
1592	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600	61,600
1593	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ba 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000
1594	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ, Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000
1595	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000
1596	Vật tư ngành điện	Mặt Attomat	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400
1597	Vật tư ngành điện	Mặt 1 lỗ, mặt 2 lỗ, mặt 3 lỗ,	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
1598	Vật tư ngành điện	Mặt 4 lỗ, mặt 5 lỗ, mặt 6 lỗ,	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200
1599	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 150x252x98	Tập đoàn Schneider Electric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000
1600	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 186x252x98	Tập đoàn Schneider Electric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000
1601	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 222x252x98	Tập đoàn Schneider Electric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000
1602	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x252x98	Tập đoàn Schneider Electric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000
1603	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 402x252x98	Tập đoàn Schneider Electric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000
1604	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x377x98	Tập đoàn Schneider Electric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000
1605	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x502x98	Tập đoàn Schneider Electric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000
1606	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 124x198x95	Tập đoàn Schneider Electric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000
1607	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 160x198x95	Tập đoàn Schneider Electric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000
1608	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 196x228x101,5	Tập đoàn Schneider Electric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000
1609	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 268x228x101,5	Tập đoàn Schneider Electric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1610	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 376x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000
1611	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 268x353x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000
1612	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 267x478x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000
1613	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 208x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000
1614	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 280x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000
1615	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 398x252x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000
1616	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 300x345x100	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000
1617	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại - Acti9	cái	-	Kích thước 221x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
1618	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại - Acti9	cái	-	Kích thước 257x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000
1619	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại - Acti9	cái	-	Kích thước 293x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
1620	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại - Acti9	cái	-	Kích thước 365x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000
1621	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại - Acti9	cái	-	Kích thước 437x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000
1622	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055	3,055
1623	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909	3,909
1624	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782	5,782
1625	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391	9,391
1626	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409	14,409
1627	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409	21,409
1628	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636	35,636
1629	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000
1630	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964	8,964
1631	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318	12,318
1632	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273	20,273
1633	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455	30,455
1634	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091	45,091
1635	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364	10,364
1636	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm - T-2x0.75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973	7,973
1637	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309	10,309
1638	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718	13,718
1639	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1640	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273	33,273
1641	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182	49,182
1642	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164	11,164
1643	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455	14,455
1644	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355	19,355
1645	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364	31,364
1646	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436	47,436
1647	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936	70,936
1648	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682	14,682
1649	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x1-300/500V	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227	18,227
1650	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273	25,273
1651	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727	40,727
1652	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109	62,109
1653	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182	92,182
1654	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818	36,818
1655	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000
1656	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455	95,455
1657	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909
1658	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818
1659	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364	256,364
1660	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	351,818	351,818	351,818	351,818	351,818	351,818	351,818	351,818	351,818	351,818	351,818	351,818
1661	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	441,818	441,818	441,818	441,818	441,818	441,818	441,818	441,818	441,818	441,818	441,818	441,818
1662	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	550,909	550,909	550,909	550,909	550,909	550,909	550,909	550,909	550,909	550,909	550,909	550,909
1663	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	690,909	690,909	690,909	690,909	690,909	690,909	690,909	690,909	690,909	690,909	690,909	690,909
1664	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	899,727	899,727	899,727	899,727	899,727	899,727	899,727	899,727	899,727	899,727	899,727	899,727
1665	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,101,364	1,101,364	1,101,364	1,101,364	1,101,364	1,101,364	1,101,364	1,101,364	1,101,364	1,101,364	1,101,364	1,101,364
1666	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,416,091	1,416,091	1,416,091	1,416,091	1,416,091	1,416,091	1,416,091	1,416,091	1,416,091	1,416,091	1,416,091	1,416,091
1667	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045	13,045

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1668	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
1669	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727	26,727
1670	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364	39,364
1671	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273	63,273
1672	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364	101,364
1673	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	138,091	138,091	138,091	138,091	138,091	138,091	138,091	138,091	138,091	138,091	138,091	138,091
1674	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364
1675	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636
1676	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	368,182	368,182	368,182	368,182	368,182	368,182	368,182	368,182	368,182	368,182	368,182	368,182
1677	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	462,727	462,727	462,727	462,727	462,727	462,727	462,727	462,727	462,727	462,727	462,727	462,727
1678	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	580,909	580,909	580,909	580,909	580,909	580,909	580,909	580,909	580,909	580,909	580,909	580,909
1679	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	729,091	729,091	729,091	729,091	729,091	729,091	729,091	729,091	729,091	729,091	729,091	729,091
1680	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	914,182	914,182	914,182	914,182	914,182	914,182	914,182	914,182	914,182	914,182	914,182	914,182
1681	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,206,364	1,206,364	1,206,364	1,206,364	1,206,364	1,206,364	1,206,364	1,206,364	1,206,364	1,206,364	1,206,364	1,206,364
1682	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364
1683	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091	38,091
1684	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818	52,818
1685	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273	80,273
1686	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364
1687	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273	199,273
1688	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	267,455	267,455	267,455	267,455	267,455	267,455	267,455	267,455	267,455	267,455	267,455	267,455
1689	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818	361,818
1690	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182
1691	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818
1692	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	890,545	890,545	890,545	890,545	890,545	890,545	890,545	890,545	890,545	890,545	890,545	890,545
1693	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364	1,056,364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1694	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818	1,311,818
1695	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455	1,715,455
1696	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
1697	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000
1698	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636
1699	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727
1700	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545	117,545
1701	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545	184,545
1702	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182	288,182
1703	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	388,182	388,182	388,182	388,182	388,182	388,182	388,182	388,182	388,182	388,182	388,182	388,182
1704	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	566,364	566,364	566,364	566,364	566,364	566,364	566,364	566,364	566,364	566,364	566,364	566,364
1705	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	744,545	744,545	744,545	744,545	744,545	744,545	744,545	744,545	744,545	744,545	744,545	744,545
1706	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273	1,007,273
1707	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091	1,259,091
1708	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x2,5+1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909	48,909
1709	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x4+1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636	71,636
1710	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x6+1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
1711	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x10+1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455	153,455
1712	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x16+1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000
1713	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x25+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000	354,000
1714	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	464,818	464,818	464,818	464,818	464,818	464,818	464,818	464,818	464,818	464,818	464,818	464,818
1715	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	502,273	502,273	502,273	502,273	502,273	502,273	502,273	502,273	502,273	502,273	502,273	502,273
1716	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	648,909	648,909	648,909	648,909	648,909	648,909	648,909	648,909	648,909	648,909	648,909	648,909
1717	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	687,545	687,545	687,545	687,545	687,545	687,545	687,545	687,545	687,545	687,545	687,545	687,545
1718	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
1719	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545	954,545
1720	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636	1,238,636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1721	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x95+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545	1,312,545
1722	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV- 3x120+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182	1,568,182
1723	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455	85,455
1724	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182	131,182
1725	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
1726	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272,273	272,273	272,273	272,273	272,273	272,273	272,273	272,273	272,273	272,273	272,273	272,273
1727	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727	372,727
1728	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	540,909	540,909	540,909	540,909	540,909	540,909	540,909	540,909	540,909	540,909	540,909	540,909
1729	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	738,182	738,182	738,182	738,182	738,182	738,182	738,182	738,182	738,182	738,182	738,182	738,182
1730	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
1731	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636	1,123,636
1732	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818
1733	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818	38,818
1734	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636	56,636
1735	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818	80,818
1736	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909	125,909
1737	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818	188,818
1738	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273	300,273
1739	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	408,364	408,364	408,364	408,364	408,364	408,364	408,364	408,364	408,364	408,364	408,364	408,364
1740	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	600,636	600,636	600,636	600,636	600,636	600,636	600,636	600,636	600,636	600,636	600,636	600,636
1741	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	863,636	863,636	863,636	863,636	863,636	863,636	863,636	863,636	863,636	863,636	863,636	863,636
1742	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	948,182	948,182	948,182	948,182	948,182	948,182	948,182	948,182	948,182	948,182	948,182	948,182
1743	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273
1744	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182	1,308,182
1745	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
1746	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909	1,640,909
1747	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
1748	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000	1,990,000
1749	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545	2,294,545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1750	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455	2,875,455
1751	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909	3,610,909
1752	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455	4,585,455
1753	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x2,5+2x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455
1754	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x4+2x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727	78,727
1755	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545	112,545
1756	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818	171,818
1757	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273	267,273
1758	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727	402,727
1759	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	512,727	512,727	512,727	512,727	512,727	512,727	512,727	512,727	512,727	512,727	512,727	512,727
1760	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	577,273	577,273	577,273	577,273	577,273	577,273	577,273	577,273	577,273	577,273	577,273	577,273
1761	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	721,818	721,818	721,818	721,818	721,818	721,818	721,818	721,818	721,818	721,818	721,818	721,818
1762	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	793,636	793,636	793,636	793,636	793,636	793,636	793,636	793,636	793,636	793,636	793,636	793,636
1763	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,009,091	1,009,091	1,009,091	1,009,091	1,009,091	1,009,091	1,009,091	1,009,091	1,009,091	1,009,091	1,009,091	1,009,091
1764	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818	1,081,818
1765	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364	1,356,364
1766	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636	1,493,636
1767	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818	1,741,818
1768	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909	1,950,909
1769	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364	2,066,364
1770	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455	2,265,455
1771	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727	2,422,727
1772	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091	2,639,091
1773	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV- (3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727	2,812,727
1774	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273
1775	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636	2,163,636
1776	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182	2,758,182
1777	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545	3,454,545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1778	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455	55,455
1779	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909
1780	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636
1781	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636
1782	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455
1783	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727
1784	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455	465,455
1785	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
1786	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273
1787	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727	722,727
1788	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
1789	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
1790	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727
1791	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727	1,372,727
1792	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727	1,572,727
1793	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273
1794	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182	1,818,182
1795	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1796	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545
1797	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545	1,174,545
1798	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364	1,436,364
1799	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636	1,563,636
1800	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364	1,836,364
1801	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545	2,024,545
1802	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545	2,254,545
1803	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091	2,339,091
1804	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000
1805	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182	2,738,182
1806	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091	2,969,091
1807	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545	3,304,545
1808	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545	3,524,545
1809	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091	3,829,091
1810	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273	4,027,273
1811	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818	4,321,818
1812	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA- (3x300+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364	4,636,364
1813	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5- (2x16/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260	4,260

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1814	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020	6,020
1815	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710	7,710
1816	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990
1817	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820	17,820
1818	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860	8,860
1819	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480	12,480
1820	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,420	56,420	56,420	56,420	56,420	56,420	56,420	56,420	56,420	56,420	56,420	56,420
1821	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720
1822	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320	9,320
1823	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300
1824	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020	155,020
1825	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890	778,890
1826	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960	976,960
1827	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400
1828	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210	8,210
1829	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310	24,310
1830	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340	87,340
1831	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810	161,810
1832	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000
1833	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-150 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840	488,840
1834	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế- 300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340	18,340
1835	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế- 300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,930	8,930	8,930	8,930	8,930	8,930	8,930	8,930	8,930	8,930	8,930	8,930
1836	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	976,720	976,720	976,720	976,720	976,720	976,720	976,720	976,720	976,720	976,720	976,720	976,720
1837	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090	1,263,090

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1838	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170	239,170
1839	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840	361,840
1840	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470	661,470
1841	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,673,440	1,673,440	1,673,440	1,673,440	1,673,440	1,673,440	1,673,440	1,673,440	1,673,440	1,673,440	1,673,440	1,673,440
1842	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040	2,487,040
1843	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850	224,850
1844	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150	331,150
1845	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650	588,650
1846	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470	1,135,470
1847	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620	1,497,620
1848	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790
1849	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750	200,750
1850	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060	359,060
1851	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540	859,540
1852	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700	61,700
1853	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050	108,050
1854	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020	375,020
1855	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810	1,105,810
1856	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	102,350	102,350	102,350	102,350	102,350	102,350	102,350	102,350	102,350	102,350	102,350	102,350
1857	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270	208,270
1858	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260	534,260
1859	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380	1,980,380
1860	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610	89,610
1861	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600	250,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1862	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50+1x25 -0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510	628,510
1863	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510	3,107,510
1864	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920	31,920
1865	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160	159,160
1866	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430	52,430
1867	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370	105,370
1868	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560	283,560
1869	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370	19,370
1870	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750	104,750
1871	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400	299,400
1872	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530	368,530
1873	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980	376,980
1874	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	889,300	889,300	889,300	889,300	889,300	889,300	889,300	889,300	889,300	889,300	889,300	889,300
1875	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730	941,730
1876	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050	4,781,050
1877	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)- 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310	7,310
1878	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)- 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420	13,420
1879	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)- 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870	41,870
1880	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)- 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420	166,420
1881	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600
1882	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090	34,090
1883	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870
1884	Vật tư ngành điện	Cáp vắn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920	40,920

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1885	Vật tư ngành điện	Ông luôn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ông luôn tròn F16 dài 2,9 m	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,870	2,870	2,870	2,870	2,870	2,870	2,870	2,870	2,870	2,870	2,870	2,870
1886	Vật tư ngành điện	Ông luôn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ông luôn cứng F16-1250N-CA16H	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,540	26,540	26,540	26,540	26,540	26,540	26,540	26,540	26,540	26,540	26,540	26,540
1887	Vật tư ngành điện	Ông luôn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ông luôn đàn hồi CAF-16	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,379	21,379	21,379	21,379	21,379	21,379	21,379	21,379	21,379	21,379	21,379	21,379
1888	Vật tư ngành điện	Ông luôn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ông luôn đàn hồi CAF-20	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	296,910	296,910	296,910	296,910	296,910	296,910	296,910	296,910	296,910	296,910	296,910	296,910
1889	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830	93,830
1890	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140	815,140
1891	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	228,217	228,217	228,217	228,217	228,217	228,217	228,217	228,217	228,217	228,217	228,217	228,217
1892	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	307,590	307,590	307,590	307,590	307,590	307,590	307,590	307,590	307,590	307,590	307,590	307,590
1893	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510	382,510
1894	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312	471,312
1895	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900
1896	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451	760,451
1897	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417	947,417
1898	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DATA 1x400 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751	1,220,751
1899	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,764	21,764	21,764	21,764	21,764	21,764	21,764	21,764	21,764	21,764	21,764	21,764
1900	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	DSTA 2x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575	3,296,575

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1901	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x4 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102	3,413,102
1902	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x6 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326	3,591,326
1903	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355	4,416,355
1904	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712	4,602,712
1905	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,348	35,348	35,348	35,348	35,348	35,348	35,348	35,348	35,348	35,348	35,348	35,348
1906	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,181	49,181	49,181	49,181	49,181	49,181	49,181	49,181	49,181	49,181	49,181	49,181
1907	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	69,843	69,843	69,843	69,843	69,843	69,843	69,843	69,843	69,843	69,843	69,843	69,843
1908	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924	95,924
1909	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994	145,994
1910	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487	219,487
1911	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016	332,016
1912	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982	451,982
1913	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203	612,203

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1914	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976	891,976
1915	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230	1,207,230
1916	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822	1,509,822
1917	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094	1,869,094
1918	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303	2,317,303
1919	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039	3,030,039
1920	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205	3,779,205
1921	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622	4,924,622
1922	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,604	52,604	52,604	52,604	52,604	52,604	52,604	52,604	52,604	52,604	52,604	52,604
1923	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	76,180	76,180	76,180	76,180	76,180	76,180	76,180	76,180	76,180	76,180	76,180	76,180
1924	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	107,069	107,069	107,069	107,069	107,069	107,069	107,069	107,069	107,069	107,069	107,069	107,069
1925	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	158,691	158,691	158,691	158,691	158,691	158,691	158,691	158,691	158,691	158,691	158,691	158,691

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1926	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	239,938	239,938	239,938	239,938	239,938	239,938	239,938	239,938	239,938	239,938	239,938	239,938
1927	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	359,309	359,309	359,309	359,309	359,309	359,309	359,309	359,309	359,309	359,309	359,309	359,309
1928	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+2x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	450,538	450,538	450,538	450,538	450,538	450,538	450,538	450,538	450,538	450,538	450,538	450,538
1929	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+2x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	508,064	508,064	508,064	508,064	508,064	508,064	508,064	508,064	508,064	508,064	508,064	508,064
1930	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+2x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	653,457	653,457	653,457	653,457	653,457	653,457	653,457	653,457	653,457	653,457	653,457	653,457
1931	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+2x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	713,917	713,917	713,917	713,917	713,917	713,917	713,917	713,917	713,917	713,917	713,917	713,917
1932	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+2x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	908,844	908,844	908,844	908,844	908,844	908,844	908,844	908,844	908,844	908,844	908,844	908,844
1933	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+2x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	990,310	990,310	990,310	990,310	990,310	990,310	990,310	990,310	990,310	990,310	990,310	990,310
1934	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+2x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103	1,228,103
1935	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326	1,356,326

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1936	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587	1,583,587
1937	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927	1,749,927
1938	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375	1,857,375
1939	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005	2,019,005
1940	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250	2,168,250
1941	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351	2,355,351
1942	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779	2,504,779
1943	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139	2,685,139
1944	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199	3,049,199
1945	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144	3,228,144

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1946	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904	3,454,904
1947	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588	3,843,588
1948	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206	4,066,206
1949	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838	4,424,838
XVI	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC																			
1950	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455	3,135,455
1951	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091
1952	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364	6,526,364
1953	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091
1954	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182	10,408,182
1955	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545	12,444,545
1956	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182	14,108,182
1957	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000	15,890,000
1958	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636	17,853,636
1959	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091
1960	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364	23,926,364
1961	Vật tư ngành nước	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182
1962	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818	3,271,818
1963	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909
1964	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091	6,799,091
1965	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273
1966	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727	10,862,727
1967	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636	12,953,636
1968	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636	14,653,636
1969	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364	16,526,364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1970	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909	18,580,909
1971	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273	20,817,273
1972	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545	24,744,545
1973	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091
1974	Vật tư ngành nước	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364
1975	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,0 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407
1976	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000	4,675,000
1977	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148	6,073,148
1978	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 3 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222	8,647,222
1979	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 4 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889	11,313,889
1980	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370	15,045,370
1981	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 10 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593	31,017,593
1982	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963	3,637,963
1983	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519	5,693,519
1984	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444	7,369,444
1985	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926	4,350,926
1986	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852	5,276,852
1987	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1500 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185	6,110,185
1988	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1700 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111	7,036,111
1989	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2000 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185	8,610,185
1990	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2200 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111	9,536,111
1991	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường L-297	cái	-	KT: 620x420x179mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364
1992	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường L-288	cái	-	KT: 563x460x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727
1993	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường AL-312V	cái	-	KT: 530x435x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364
1994	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn AL-299V	cái	-	KT: 580x380x172mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545
1995	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn AL-333V	cái	-	KT: 440x440x185mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273
1996	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn L-295V	cái	-	KT: 380x380x173mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091
1997	Vật tư ngành nước	Vòi đồng gắn chậu	bộ	-	LFV-120IS-1	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
1998	Vật tư ngành nước	Vòi đồng gắn chậu	bộ	-	LFV-22S	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364
1999	Vật tư ngành nước	Vòi đồng gắn chậu	bộ	-	LFV-12A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364
2000	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ	-	U-116V, KT: 280x285x375mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636
2001	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ	-	U-117V, KT: 269x285x531mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545
2002	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ	-	U-431VR, KT: 330x330x640mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000
2003	Vật tư ngành nước	Xả tiểu nam nhấn	bộ	-	UF-7V; UF 8V	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545
2004	Vật tư ngành nước	Xả tiểu nam nhấn	bộ	-	UF-3VS	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091
2005	Vật tư ngành nước	Phễu thoát sàn	bộ	-	FDW-12, KT: 120x120mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2006	Vật tư ngành nước	Kệ xà phòng	bộ	-	H-444V, KT: 130x103x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364
2007	Vật tư ngành nước	Kệ gương	bộ	-	H-442V, KT: 500x130x40mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364
2008	Vật tư ngành nước	Kệ đựng ly	bộ	-	H-443V, KT: 120x110x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091
2009	Vật tư ngành nước	Thanh treo khăn	bộ	-	H-445V, KT: 625x80x50mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091
2010	Vật tư ngành nước	Hộp giấy vệ sinh	bộ	-	CF-22H, KT: 169x128x112mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909
2011	Vật tư ngành nước	Gương trang bạc	bộ	-	KF-5075VA, KT: 510x760x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
2012	Vật tư ngành nước	Gương trang bạc	bộ	-	KF-6090VA, KT: 610x910x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455
2013	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	C-108VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545
2014	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	C-117VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636
2015	Vật tư ngành nước	Vòi xịt	bộ	-	CFV-102A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364
2016	Vật tư ngành nước	Vòi xịt	bộ	-	CFV-105MP	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
2017	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	-	CRB1, KT: 855x450x270mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727
2018	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	-	CRB6, KT: 820x200x445mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091
2019	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đơn Inox 304	bộ	-	CRB4, KT: 600x210x450mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091
2020	Vật tư ngành nước	Vòi bếp	bộ	-	L001, KT: 95x500mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818
2021	Vật tư ngành nước	Vòi bếp (vòi rút)	bộ	-	VB7, KT: 210x400mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091
2022	Vật tư ngành nước	Vòi bếp (củ xoay)	bộ	-	VB3, KT: 400x240mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727
2023	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	15 lít Tản Á - Bình vuông	Tập đoàn Tản Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222	2,647,222
2024	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	20 lít Tản Á - Bình vuông	Tập đoàn Tản Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815
2025	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	30 lít Tản Á - Bình vuông	Tập đoàn Tản Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704
2026	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	15 lít Tản Á - Bình ngang	Tập đoàn Tản Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704	2,878,704
2027	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	20 lít Tản Á - Bình ngang	Tập đoàn Tản Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296
2028	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	30 lít Tản Á - Bình ngang	Tập đoàn Tản Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185	3,110,185
2029	Vật tư ngành nước	Van ren đồng	Cái	-	D15	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000
2030	Vật tư ngành nước	Van ren đồng	Cái	-	D20	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900	112,900
2031	Vật tư ngành nước	Van ren đồng	Cái	-	D25	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100
2032	Vật tư ngành nước	Van ren đồng	Cái	-	D32	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000	317,000
2033	Vật tư ngành nước	Van ren đồng	Cái	-	D40	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	459,900	459,900	459,900	459,900	459,900	459,900	459,900	459,900	459,900	459,900	459,900	459,900
2034	Vật tư ngành nước	Van ren đồng	Cái	-	D50	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	626,700	626,700	626,700	626,700	626,700	626,700	626,700	626,700	626,700	626,700	626,700	626,700
2035	Vật tư ngành nước	Ro đồng	Cái	-	D15	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500
2036	Vật tư ngành nước	Ro đồng	Cái	-	D20	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500
2037	Vật tư ngành nước	Ro đồng	Cái	-	D25	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500	121,500
2038	Vật tư ngành nước	Ro đồng	Cái	-	D32	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	185,600	185,600	185,600	185,600	185,600	185,600	185,600	185,600	185,600	185,600	185,600	185,600
2039	Vật tư ngành nước	Ro đồng	Cái	-	D40	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	259,200	259,200	259,200	259,200	259,200	259,200	259,200	259,200	259,200	259,200	259,200	259,200
2040	Vật tư ngành nước	Ro đồng	Cái	-	D50	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300
2041	Vật tư ngành nước	Vòi gat đồng	Cái	-	D15	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2042	Vật tư ngành nước	Vòi gat đồng	Cái	-	D20	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000	89,000
2043	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D20x4,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364
2044	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D25x5,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364
2045	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D32x6,5mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909	77,909
2046	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D40x8,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091
2047	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D50x10,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
2048	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D63x12,7mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273	299,273
2049	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D75x15,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727	422,727
2050	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D90x18,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000
2051	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D110x22,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545	902,545
2052	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D125x25,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273	1,211,273
2053	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D140x28,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000	1,596,000
2054	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D160x32,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182	2,067,182
2055	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D20x3,4mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455
2056	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D25x4,2mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182
2057	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D32x5,4mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909
2058	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D40x6,7mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727
2059	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D50x8,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545	170,545
2060	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D63x10,5mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818	268,818
2061	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D75x12,5mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364	372,364
2062	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D90x15mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727	556,727
2063	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D110x18,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727	783,727
2064	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D125x20,8mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545	1,054,545
2065	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D140x23,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545	1,339,545
2066	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D160x26,6mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273	1,781,273
2067	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D20x2,8mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727
2068	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D25x3,5mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636
2069	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D32x4,4mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727
2070	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D40x5,5mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636
2071	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D50x6,9mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000
2072	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D63x8,6mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000
2073	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D75x10,3mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000
2074	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D90x12,3mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000
2075	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D110x15,1mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000	608,000
2076	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D125x17,1mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	788,545	788,545	788,545	788,545	788,545	788,545	788,545	788,545	788,545	788,545	788,545	788,545
2077	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D140x19,2mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	959,545	959,545	959,545	959,545	959,545	959,545	959,545	959,545	959,545	959,545	959,545	959,545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2078	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D160x21,9mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000
2079	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D20x2,3mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182
2080	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D25x2,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,636	39,636	39,636	39,636	39,636	39,636	39,636	39,636	39,636	39,636	39,636	39,636
2081	Vật tư ngành nước	Ông PPR	m		D160x14,6mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727	1,087,727
2082	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,909	12,909	12,909	12,909	12,909	12,909	12,909	12,909	12,909	12,909	12,909	12,909
2083	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909
2084	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727
2085	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112,273	112,273	112,273	112,273	112,273	112,273	112,273	112,273	112,273	112,273	112,273	112,273
2086	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545	146,545
2087	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	226,091	226,091	226,091	226,091	226,091	226,091	226,091	226,091	226,091	226,091	226,091	226,091
2088	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	460,727	460,727	460,727	460,727	460,727	460,727	460,727	460,727	460,727	460,727	460,727	460,727
2089	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	746,818	746,818	746,818	746,818	746,818	746,818	746,818	746,818	746,818	746,818	746,818	746,818
2090	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	995,727	995,727	995,727	995,727	995,727	995,727	995,727	995,727	995,727	995,727	995,727	995,727
2091	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455	1,493,455
2092	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455
2093	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455
2094	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,636	25,636	25,636	25,636	25,636	25,636	25,636	25,636	25,636	25,636	25,636	25,636
2095	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364	50,364
2096	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364
2097	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	189,727	189,727	189,727	189,727	189,727	189,727	189,727	189,727	189,727	189,727	189,727	189,727
2098	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545	294,545
2099	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	456,000	456,000	456,000	456,000	456,000	456,000	456,000	456,000	456,000	456,000	456,000	456,000
2100	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	969,273	969,273	969,273	969,273	969,273	969,273	969,273	969,273	969,273	969,273	969,273	969,273
2101	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545	1,038,545
2102	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182	1,777,182
2103	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545
2104	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95,909	95,909	95,909	95,909	95,909	95,909	95,909	95,909	95,909	95,909	95,909	95,909
2105	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545
2106	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727
2107	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D40/20,25,32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
2108	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D50/20,25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000
2109	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D63/25,32,40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818
2110	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D75/32,40,50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64,818	64,818	64,818	64,818	64,818	64,818	64,818	64,818	64,818	64,818	64,818	64,818
2111	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D 90/40,50,63,75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	114,364	114,364	114,364	114,364	114,364	114,364	114,364	114,364	114,364	114,364	114,364	114,364
2112	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D110/40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	174,455	174,455	174,455	174,455	174,455	174,455	174,455	174,455	174,455	174,455	174,455	174,455
2113	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D110/63,75,90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	234,818	234,818	234,818	234,818	234,818	234,818	234,818	234,818	234,818	234,818	234,818	234,818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2114	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D125/110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	373,727	373,727	373,727	373,727	373,727	373,727	373,727	373,727	373,727	373,727	373,727	373,727
2115	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D140/90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	534,818	534,818	534,818	534,818	534,818	534,818	534,818	534,818	534,818	534,818	534,818	534,818
2116	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D140/110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	840,818	840,818	840,818	840,818	840,818	840,818	840,818	840,818	840,818	840,818	840,818	840,818
2117	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D160/110,140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	808,091	808,091	808,091	808,091	808,091	808,091	808,091	808,091	808,091	808,091	808,091	808,091
2118	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909
2119	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909
2120	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636
2121	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182
2122	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,818	21,818	21,818	21,818	21,818	21,818	21,818	21,818	21,818	21,818	21,818	21,818
2123	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727	43,727
2124	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273
2125	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000
2126	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	201,091	201,091	201,091	201,091	201,091	201,091	201,091	201,091	201,091	201,091	201,091	201,091
2127	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	386,818	386,818	386,818	386,818	386,818	386,818	386,818	386,818	386,818	386,818	386,818	386,818
2128	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	552,273	552,273	552,273	552,273	552,273	552,273	552,273	552,273	552,273	552,273	552,273	552,273
2129	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	773,636	773,636	773,636	773,636	773,636	773,636	773,636	773,636	773,636	773,636	773,636	773,636
2130	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727
2131	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727
2132	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182
2133	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364
2134	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636
2135	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,545	85,545	85,545	85,545	85,545	85,545	85,545	85,545	85,545	85,545	85,545	85,545
2136	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000	152,000
2137	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000	171,000
2138	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	188,091	188,091	188,091	188,091	188,091	188,091	188,091	188,091	188,091	188,091	188,091	188,091
2139	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	132,091	132,091	132,091	132,091	132,091	132,091	132,091	132,091	132,091	132,091	132,091	132,091
2140	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	305,909	305,909	305,909	305,909	305,909	305,909	305,909	305,909	305,909	305,909	305,909	305,909
2141	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000
2142	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727	137,727
2143	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	734,364	734,364	734,364	734,364	734,364	734,364	734,364	734,364	734,364	734,364	734,364	734,364
2144	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91,727	91,727	91,727	91,727	91,727	91,727	91,727	91,727	91,727	91,727	91,727	91,727
2145	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000
2146	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727
2147	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D40x1,1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	333,455	333,455	333,455	333,455	333,455	333,455	333,455	333,455	333,455	333,455	333,455	333,455
2148	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D50x1,1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	588,545	588,545	588,545	588,545	588,545	588,545	588,545	588,545	588,545	588,545	588,545	588,545
2149	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	796,091	796,091	796,091	796,091	796,091	796,091	796,091	796,091	796,091	796,091	796,091	796,091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2150	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D25/20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
2151	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D32/20,25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636
2152	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D40/20,25,32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,727	38,727	38,727	38,727	38,727	38,727	38,727	38,727	38,727	38,727	38,727	38,727
2153	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D50/20,25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68,000	68,000	68,000	68,000	68,000	68,000	68,000	68,000	68,000	68,000	68,000	68,000
2154	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D63/25,32,40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,455	119,455	119,455	119,455	119,455	119,455	119,455	119,455	119,455	119,455	119,455	119,455
2155	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D75/25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	163,455	163,455	163,455	163,455	163,455	163,455	163,455	163,455	163,455	163,455	163,455	163,455
2156	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D75/50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727	175,727
2157	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D 90/50,63,75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	303,091	303,091	303,091	303,091	303,091	303,091	303,091	303,091	303,091	303,091	303,091	303,091
2158	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D110/63,75,90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000	437,000
2159	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D140/75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091	1,442,091
2160	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182
2161	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636
2162	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455
2163	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545
2164	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D40x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000
2165	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545
2166	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909
2167	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75,545	75,545	75,545	75,545	75,545	75,545	75,545	75,545	75,545	75,545	75,545	75,545
2168	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273
2169	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D40x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000
2170	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091
2171	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,182	44,182	44,182	44,182	44,182	44,182	44,182	44,182	44,182	44,182	44,182	44,182
2172	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94,091	94,091	94,091	94,091	94,091	94,091	94,091	94,091	94,091	94,091	94,091	94,091
2173	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	273,636	273,636	273,636	273,636	273,636	273,636	273,636	273,636	273,636	273,636	273,636	273,636
2174	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000	342,000
2175	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545
2176	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545
2177	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364
2178	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182
2179	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D32x1"; D32x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182	145,182
2180	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D50x1"; D50x1/2"; D50x1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000	266,000
2181	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,909	49,909	49,909	49,909	49,909	49,909	49,909	49,909	49,909	49,909	49,909	49,909
2182	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	584,273	584,273	584,273	584,273	584,273	584,273	584,273	584,273	584,273	584,273	584,273	584,273
2183	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
2184	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC thoát nước	m		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300
2185	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC thoát nước	m		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2186	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
2187	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
2188	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
2189	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2190	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200
2191	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300
2192	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400
2193	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600
2194	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800
2195	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900
2196	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	131,800	131,800	131,800	131,800	131,800	131,800	131,800	131,800	131,800	131,800	131,800	131,800
2197	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	196,700	196,700	196,700	196,700	196,700	196,700	196,700	196,700	196,700	196,700	196,700	196,700
2198	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	204,300	204,300	204,300	204,300	204,300	204,300	204,300	204,300	204,300	204,300	204,300	204,300
2199	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC thoát nước	m		D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	265,800	265,800	265,800	265,800	265,800	265,800	265,800	265,800	265,800	265,800	265,800	265,800
2200	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class1	m		C1- D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400
2201	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class1	m		C1- D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500
2202	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class1	m		C1- D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500
2203	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class1	m		C1- D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200	249,200
2204	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class1	m		C1- D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600	399,600
2205	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
2206	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
2207	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
2208	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
2209	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300
2210	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000
2211	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500
2212	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800
2213	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100
2214	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700	114,700
2215	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600	142,600
2216	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700	184,700
2217	Vật tư ngành nước	Ổng U.PVC Class2	m		C2- D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400
2218	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800
2219	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400
2220	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000
2221	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2222	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	197,700	197,700	197,700	197,700	197,700	197,700	197,700	197,700	197,700	197,700	197,700	197,700
2223	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900
2224	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600
2225	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900	6,900
2226	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800
2227	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700	14,700
2228	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
2229	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200
2230	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700
2231	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300
2232	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	108,700	108,700	108,700	108,700	108,700	108,700	108,700	108,700	108,700	108,700	108,700	108,700
2233	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	157,300	157,300	157,300	157,300	157,300	157,300	157,300	157,300	157,300	157,300	157,300	157,300
2234	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000
2235	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	375,200	375,200	375,200	375,200	375,200	375,200	375,200	375,200	375,200	375,200	375,200	375,200
2236	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900	26,900
2237	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100
2238	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000
2239	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83,200	83,200	83,200	83,200	83,200	83,200	83,200	83,200	83,200	83,200	83,200	83,200
2240	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	102,400	102,400	102,400	102,400	102,400	102,400	102,400	102,400	102,400	102,400	102,400	102,400
2241	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	153,400	153,400	153,400	153,400	153,400	153,400	153,400	153,400	153,400	153,400	153,400	153,400
2242	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500
2243	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800
2244	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800
2245	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500
2246	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200
2247	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700
2248	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400
2249	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400
2250	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400
2251	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700
2252	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	314,500	314,500	314,500	314,500	314,500	314,500	314,500	314,500	314,500	314,500	314,500	314,500
2253	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	895,300	895,300	895,300	895,300	895,300	895,300	895,300	895,300	895,300	895,300	895,300	895,300
2254	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D27x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600
2255	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D34x21, D34x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900
2256	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x21, D42x27, D42x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800
2257	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x21, D48x27, D48x34, D48x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2258	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x21, D60x27, D60x34, D60x42, D60x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900
2259	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x34, D75x42, D75x48, D75x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
2260	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x34, D90x42, D90x48, D90x60, D90x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900
2261	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x34, D110x48, D110x60, D110x75, D110x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600
2262	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D125x90, D125x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800
2263	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D140x90, D140x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100
2264	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x90, D160x110, D160x140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500	151,500
2265	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x110, D200x160, D200x180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200
2266	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D225x110, D225x160, D225x200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500
2267	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950
2268	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500
2269	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700
2270	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300
2271	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500
2272	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700
2273	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
2274	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
2275	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000
2276	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800
2277	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900
2278	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104,700	104,700	104,700	104,700	104,700	104,700	104,700	104,700	104,700	104,700	104,700	104,700
2279	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
2280	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800	228,800
2281	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D21x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
2282	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D27x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500
2283	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D34x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700
2284	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000	196,000
2285	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
2286	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000
2287	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000
2288	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000
2289	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2290	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000
2291	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000
2292	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
2293	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
2294	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000
2295	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000
2296	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000
2297	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
2298	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	378,000	378,000	378,000	378,000	378,000	378,000	378,000	378,000	378,000	378,000	378,000	378,000
2299	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
2300	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D21	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,783	6,783	6,783	6,783	6,783	6,783	6,783	6,783	6,783	6,783	6,783	6,783
2301	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D27	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,479	8,479	8,479	8,479	8,479	8,479	8,479	8,479	8,479	8,479	8,479	8,479
2302	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D34	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979
2303	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D42	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,423	16,423	16,423	16,423	16,423	16,423	16,423	16,423	16,423	16,423	16,423	16,423
2304	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D48	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190
2305	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D60	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,992	24,992	24,992	24,992	24,992	24,992	24,992	24,992	24,992	24,992	24,992	24,992
2306	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D75	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,077	35,077	35,077	35,077	35,077	35,077	35,077	35,077	35,077	35,077	35,077	35,077
2307	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D90	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,753	42,753	42,753	42,753	42,753	42,753	42,753	42,753	42,753	42,753	42,753	42,753
2308	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D110	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64,621	64,621	64,621	64,621	64,621	64,621	64,621	64,621	64,621	64,621	64,621	64,621
2309	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D125	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71,315	71,315	71,315	71,315	71,315	71,315	71,315	71,315	71,315	71,315	71,315	71,315
2310	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D140	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87,829	87,829	87,829	87,829	87,829	87,829	87,829	87,829	87,829	87,829	87,829	87,829
2311	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D160	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070
2312	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D180	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	143,345	143,345	143,345	143,345	143,345	143,345	143,345	143,345	143,345	143,345	143,345	143,345
2313	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC	m	-	D200	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	213,947	213,947	213,947	213,947	213,947	213,947	213,947	213,947	213,947	213,947	213,947	213,947
2314	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D21	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,104	9,104	9,104	9,104	9,104	9,104	9,104	9,104	9,104	9,104	9,104	9,104
2315	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D27	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496	12,496
2316	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D34	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,798	15,798	15,798	15,798	15,798	15,798	15,798	15,798	15,798	15,798	15,798	15,798

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2317	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D42	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,600	21,600	21,600	21,600	21,600	21,600	21,600	21,600	21,600	21,600	21,600	21,600
2318	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D48	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,706	25,706	25,706	25,706	25,706	25,706	25,706	25,706	25,706	25,706	25,706	25,706
2319	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D60	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,506	36,506	36,506	36,506	36,506	36,506	36,506	36,506	36,506	36,506	36,506	36,506
2320	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D75	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,324	46,324	46,324	46,324	46,324	46,324	46,324	46,324	46,324	46,324	46,324	46,324
2321	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D90	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57,213	57,213	57,213	57,213	57,213	57,213	57,213	57,213	57,213	57,213	57,213	57,213
2322	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D110	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150
2323	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D125	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	105,323	105,323	105,323	105,323	105,323	105,323	105,323	105,323	105,323	105,323	105,323	105,323
2324	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D140	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	131,653	131,653	131,653	131,653	131,653	131,653	131,653	131,653	131,653	131,653	131,653	131,653
2325	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D160	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	174,050	174,050	174,050	174,050	174,050	174,050	174,050	174,050	174,050	174,050	174,050	174,050
2326	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D180	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	213,323	213,323	213,323	213,323	213,323	213,323	213,323	213,323	213,323	213,323	213,323	213,323
2327	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D200	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	271,071	271,071	271,071	271,071	271,071	271,071	271,071	271,071	271,071	271,071	271,071	271,071
2328	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D21	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979	10,979
2329	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D27	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,924	13,924	13,924	13,924	13,924	13,924	13,924	13,924	13,924	13,924	13,924	13,924
2330	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D34	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190	19,190
2331	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D42	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,635	24,635	24,635	24,635	24,635	24,635	24,635	24,635	24,635	24,635	24,635	24,635
2332	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D48	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,633	29,633	29,633	29,633	29,633	29,633	29,633	29,633	29,633	29,633	29,633	29,633
2333	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D60	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,486	42,486	42,486	42,486	42,486	42,486	42,486	42,486	42,486	42,486	42,486	42,486
2334	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D75	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,338	60,338	60,338	60,338	60,338	60,338	60,338	60,338	60,338	60,338	60,338	60,338
2335	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D90	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66,139	66,139	66,139	66,139	66,139	66,139	66,139	66,139	66,139	66,139	66,139	66,139
2336	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D110	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932
2337	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D125	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	124,691	124,691	124,691	124,691	124,691	124,691	124,691	124,691	124,691	124,691	124,691	124,691
2338	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D140	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155,127	155,127	155,127	155,127	155,127	155,127	155,127	155,127	155,127	155,127	155,127	155,127
2339	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D160	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200,915	200,915	200,915	200,915	200,915	200,915	200,915	200,915	200,915	200,915	200,915	200,915
2340	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D180	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	253,934	253,934	253,934	253,934	253,934	253,934	253,934	253,934	253,934	253,934	253,934	253,934

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2341	Vật tư ngành nước	Ông U.PVC Class 2	m	-	C2- D200	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	315,253	315,253	315,253	315,253	315,253	315,253	315,253	315,253	315,253	315,253	315,253	315,253
		ỐNG NHỰA HDPE																		
2342	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 20x2 PN16		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727
2343	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 20x2.3 PN20		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091
2344	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 25x2 PN12.5		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818
2345	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 25x2.3 PN16		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727
2346	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 25x3 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727
2347	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 32x2 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182
2348	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 32x2.4 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091
2349	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 32x3 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818
2350	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 32x3.6 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636
2351	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 40x2 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636
2352	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 40x2.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091
2353	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 40x3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273
2354	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 40x3.7 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182
2355	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 40x4.5 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636
2356	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 50x2.4 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818
2357	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 50x3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818
2358	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 50x3.7 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091
2359	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 50x4.6 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273
2360	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 50x5.6 PN20	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545
2361	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 63x3 PN8	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091
2362	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 63x3.8 PN10	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273
2363	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 63x4.7 PN12.5	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727
2364	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 63x5.8 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182
2365	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 63x7.1 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273
2366	Vật tư ngành nước	Ông HDPE DN 75x3.6 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2367	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 75x4.5 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273
2368	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 75x5.6 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727
2369	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 75x6.8 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091
2370	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 75x8.4 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727
2371	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 90x4.3 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
2372	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 90x5.4 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727
2373	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 90x6.7 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545
2374	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 90x8.2 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727
2375	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 90x10.1 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273
2376	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 110x4.2 PN6	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273
2377	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 110x5.3 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818
2378	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 110x6.6 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091
2379	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 110x8.1 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545
2380	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 110x10 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000
2381	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 110x12.3 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364
2382	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 125x4.8 PN6	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818
2383	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 125x6 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
2384	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 125x7.4 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727
2385	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 125x9.2 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455
2386	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 125x11.4 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000
2387	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 125x14 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273
2388	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 140x5.4 PN6	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909
2389	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 140x6.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273
2390	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 140x8.3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091
2391	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 140x10.3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364
2392	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 140x12.7 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636
2393	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 140x15.7 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2394	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 160x6.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909
2395	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 160x7.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091
2396	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 160x9.5 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909
2397	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 160x11.8 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273
2398	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 160x14.6 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364
2399	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 160x17.9 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636
2400	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 180x9.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545
2401	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 180x8.6 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182
2402	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 180x10.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909
2403	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 180x13.3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727
2404	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 180x16.4 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636
2405	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 180x20.1 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455
2406	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 200x7.7 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091
2407	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 200x9.6 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091
2408	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 200x PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636
2409	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 200x14.7 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818
2410	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 200x18.2 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727
2411	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 200x22.4 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727
2412	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 225x8.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818
2413	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 225x10.8 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818
2414	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 225x13.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727
2415	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 225x16.6 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091
2416	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 225x20.5 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727
2417	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 225x25.2 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182
2418	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 250x9.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000
2419	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 250x11.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2420	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 250x14.8 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727
2421	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 250x18.4 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909
2422	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 250x22.7 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909
2423	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 250x27.9 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364
2424	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 280x10.7 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818
2425	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 280x13.4 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273
2426	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 280x16.6 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636
2427	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 280x20.6 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364
2428	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 280x25.4 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273
2429	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 280x31.3 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818
2430	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 315x12.1 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091
2431	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 315x15 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455
2432	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 315x18.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727
2433	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 315x23.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818
2434	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 315x28.6 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000
2435	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 315x35.2 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182
2436	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 355x13.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273
2437	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 355x16.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455
2438	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 355x21.1 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727
2439	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 355x26.1 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545
2440	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 355x32.2 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273
2441	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 355x39.7 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727
2442	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 400x15.3 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455
2443	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 400x19.1 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364
2444	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 400x23.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2445	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 400x29.4 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364
2446	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 400x36.3 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000
2447	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 400x44.7 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182
2448	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 450x17.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909
2449	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 450x21.5 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727
2450	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 450x26.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727
2451	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 450x33.1 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364
2452	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 450x40.9 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909
2453	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 450x50.3 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091
2454	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 500x19.1 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909
2455	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 500x23.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091
2456	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 500x29.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455
2457	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 500x36.8 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545
2458	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 500x45.4 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545
2459	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 500x55.8 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545
2460	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 560x21.4 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727
2461	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 560x26.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727
2462	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 560x33.2 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818
2463	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 560x41.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545
2464	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 560x50.8 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727
2465	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 630x PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545
2466	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 630x30 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909
2467	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 630x37.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727
2468	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 630x46.3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727
2469	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 630x57.2 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273
2470	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 710x27.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2471	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 710x33.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091
2472	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 710x42.1 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364
2473	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 710x52.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818
2474	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 710x64.5 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636
2475	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 800x30.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818
2476	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 800x38.1 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455
2477	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 800x47.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818
2478	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 800x58.8 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182
2479	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 900x34.4 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636
2480	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 900x42.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909
2481	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 900x53.3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545
2482	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 900x66.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273
2483	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 1000x38.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273
2484	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 1000x47.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091
2485	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 1000x59.3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364
2486	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 1000x72.5 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909
2487	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 1200x45.9 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818
2488	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 1200x57.2 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727
2489	Vật tư ngành nước	Ống HDPE DN 1200x67.9 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455
2490	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,390	5,390	5,390	5,390	5,390	5,390	5,390	5,390	5,390	5,390	5,390	5,390
2491	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,580	8,580	8,580	8,580	8,580	8,580	8,580	8,580	8,580	8,580	8,580	8,580
2492	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
2493	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,870	23,870	23,870	23,870	23,870	23,870	23,870	23,870	23,870	23,870	23,870	23,870
2494	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250	30,250
2495	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,180	48,180	48,180	48,180	48,180	48,180	48,180	48,180	48,180	48,180	48,180	48,180
2496	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610
2497	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700
2498	Vật tư ngành nước	Cút trắng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	206,580	206,580	206,580	206,580	206,580	206,580	206,580	206,580	206,580	206,580	206,580	206,580
2499	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,810	7,810	7,810	7,810	7,810	7,810	7,810	7,810	7,810	7,810	7,810	7,810
2500	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540	12,540

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2501	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,120	21,120	21,120	21,120	21,120	21,120	21,120	21,120	21,120	21,120	21,120	21,120
2502	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120
2503	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510
2504	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370
2505	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101,420	101,420	101,420	101,420	101,420	101,420	101,420	101,420	101,420	101,420	101,420	101,420
2506	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	146,740	146,740	146,740	146,740	146,740	146,740	146,740	146,740	146,740	146,740	146,740	146,740
2507	Vật tư ngành nước	Tê trắng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310	266,310
2508	Vật tư ngành nước	Máng sông trắng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,280	5,280	5,280	5,280	5,280	5,280	5,280	5,280	5,280	5,280	5,280	5,280
2509	Vật tư ngành nước	Máng sông trắng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,040	7,040	7,040	7,040	7,040	7,040	7,040	7,040	7,040	7,040	7,040	7,040
2510	Vật tư ngành nước	Máng sông trắng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100
2511	Vật tư ngành nước	Máng sông trắng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040
2512	Vật tư ngành nước	Máng sông trắng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,660	22,660	22,660	22,660	22,660	22,660	22,660	22,660	22,660	22,660	22,660	22,660
2513	Vật tư ngành nước	Máng sông trắng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,400	37,400	37,400	37,400	37,400	37,400	37,400	37,400	37,400	37,400	37,400	37,400
2514	Vật tư ngành nước	Máng sông trắng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370
2515	Vật tư ngành nước	Máng sông trắng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83,710	83,710	83,710	83,710	83,710	83,710	83,710	83,710	83,710	83,710	83,710	83,710
2516	Vật tư ngành nước	Máng sông trắng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100
2517	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,170	5,170	5,170	5,170	5,170	5,170	5,170	5,170	5,170	5,170	5,170	5,170
2518	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150
2519	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100
2520	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260
2521	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880
2522	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510
2523	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370	62,370
2524	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610	82,610
2525	Vật tư ngành nước	Kép trắng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	141,350	141,350	141,350	141,350	141,350	141,350	141,350	141,350	141,350	141,350	141,350	141,350
2526	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,830	5,830	5,830	5,830	5,830	5,830	5,830	5,830	5,830	5,830	5,830	5,830
2527	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,570	9,570	9,570	9,570	9,570	9,570	9,570	9,570	9,570	9,570	9,570	9,570
2528	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,720	16,720	16,720	16,720	16,720	16,720	16,720	16,720	16,720	16,720	16,720	16,720
2529	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,060	27,060	27,060	27,060	27,060	27,060	27,060	27,060	27,060	27,060	27,060	27,060
2530	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120	32,120
2531	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,910	52,910	52,910	52,910	52,910	52,910	52,910	52,910	52,910	52,910	52,910	52,910
2532	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90,530	90,530	90,530	90,530	90,530	90,530	90,530	90,530	90,530	90,530	90,530	90,530
2533	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116,380	116,380	116,380	116,380	116,380	116,380	116,380	116,380	116,380	116,380	116,380	116,380
2534	Vật tư ngành nước	Chếch trắng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	228,250	228,250	228,250	228,250	228,250	228,250	228,250	228,250	228,250	228,250	228,250	228,250
2535	Vật tư ngành nước	Rắc co trắng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260	18,260
2536	Vật tư ngành nước	Rắc co trắng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2537	Vật tư ngành nước	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510	37,510
2538	Vật tư ngành nước	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460
2539	Vật tư ngành nước	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820	72,820
2540	Vật tư ngành nước	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640	101,640
2541	Vật tư ngành nước	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410	179,410
2542	Vật tư ngành nước	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780	252,780
2543	Vật tư ngành nước	Rắc co tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870	419,870
2544	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=15mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,730	4,730	4,730	4,730	4,730	4,730	4,730	4,730	4,730	4,730	4,730	4,730
2545	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160
2546	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,110	11,110	11,110	11,110	11,110	11,110	11,110	11,110	11,110	11,110	11,110	11,110
2547	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,490	17,490	17,490	17,490	17,490	17,490	17,490	17,490	17,490	17,490	17,490	17,490
2548	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560
2549	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33,880	33,880	33,880	33,880	33,880	33,880	33,880	33,880	33,880	33,880	33,880	33,880
2550	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62,920	62,920	62,920	62,920	62,920	62,920	62,920	62,920	62,920	62,920	62,920	62,920
2551	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	86,680	86,680	86,680	86,680	86,680	86,680	86,680	86,680	86,680	86,680	86,680	86,680
2552	Vật tư ngành nước	Bịt tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100
2553	Vật tư ngành nước	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650	12,650
2554	Vật tư ngành nước	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560	21,560
2555	Vật tư ngành nước	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780	32,780
2556	Vật tư ngành nước	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390	38,390
2557	Vật tư ngành nước	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360	63,360
2558	Vật tư ngành nước	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170	104,170
2559	Vật tư ngành nước	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240	152,240
2560	Vật tư ngành nước	Tê thu tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450	274,450
2561	Vật tư ngành nước	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=20mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150	7,150
2562	Vật tư ngành nước	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=25mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100
2563	Vật tư ngành nước	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=32mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150
2564	Vật tư ngành nước	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=40mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880	22,880
2565	Vật tư ngành nước	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=50mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,840	37,840	37,840	37,840	37,840	37,840	37,840	37,840	37,840	37,840	37,840	37,840
2566	Vật tư ngành nước	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=65mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	79,640	79,640	79,640	79,640	79,640	79,640	79,640	79,640	79,640	79,640	79,640	79,640
2567	Vật tư ngành nước	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=80mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89,430	89,430	89,430	89,430	89,430	89,430	89,430	89,430	89,430	89,430	89,430	89,430
2568	Vật tư ngành nước	Côn thu tráng kẽm	cái	-	D=100mm	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	148,170	148,170	148,170	148,170	148,170	148,170	148,170	148,170	148,170	148,170	148,170	148,170
2569	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700
2570	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400
2571	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
2572	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1.2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2573	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100
2574	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900
2575	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
2576	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700
2577	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 1,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500
2578	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300
2579	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
2580	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
2581	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300
2582	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400
2583	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800	29,800
2584	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
2585	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 1,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800
2586	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 0 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000
2587	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
2588	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1,5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400
2589	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
2590	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500
2591	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 2,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600
2592	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400
2593	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200
2594	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200	57,200
2595	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 2,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100
2596	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 3,1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300
2597	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 3,5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	131,600	131,600	131,600	131,600	131,600	131,600	131,600	131,600	131,600	131,600	131,600	131,600
2598	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 4,0 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000
2599	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 1 Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 4,9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	271,100	271,100	271,100	271,100	271,100	271,100	271,100	271,100	271,100	271,100	271,100	271,100
2600	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
2601	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1,9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800	13,800
2602	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 2,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100	19,100
2603	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 2,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500
2604	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500
2605	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2606	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 2,9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300
2607	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 2,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100	66,100
2608	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 3,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900
2609	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 3,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	124,600	124,600	124,600	124,600	124,600	124,600	124,600	124,600	124,600	124,600	124,600	124,600
2610	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 4,1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155,100	155,100	155,100	155,100	155,100	155,100	155,100	155,100	155,100	155,100	155,100	155,100
2611	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 4,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200,900	200,900	200,900	200,900	200,900	200,900	200,900	200,900	200,900	200,900	200,900	200,900
2612	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 2 Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 5,9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300
2613	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 2,4 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
2614	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 3,0 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
2615	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 2,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
2616	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 2,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800
2617	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800
2618	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200
2619	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 3,6 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800
2620	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 3,5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700
2621	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 4,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800	135,800
2622	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 4,8 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400
2623	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 5,4 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500
2624	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 6,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	259,900	259,900	259,900	259,900	259,900	259,900	259,900	259,900	259,900	259,900	259,900	259,900
2625	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nước U.PVC Class 3 Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 7,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	402,400	402,400	402,400	402,400	402,400	402,400	402,400	402,400	402,400	402,400	402,400	402,400
2626	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10,0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
2627	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10,0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700
2628	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10,0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900
2629	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10,0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300
2630	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10,0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
2631	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10,0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700
2632	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8,0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
2633	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8,0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300
2634	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8,0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
2635	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 12,5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000
2636	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 12,5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113,100	113,100	113,100	113,100	113,100	113,100	113,100	113,100	113,100	113,100	113,100	113,100
2637	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 12,5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700	171,700
2638	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng UPVC Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 12,5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	370,100	370,100	370,100	370,100	370,100	370,100	370,100	370,100	370,100	370,100	370,100	370,100
2639	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ (chéch) UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10,0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300
2640	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ (chéch) UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10,0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800
2641	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ (chéch) UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10,0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2678	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ27x21	cái	-	Φ27x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
2679	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ34x21	cái	-	Φ34x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800
2680	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ34x27	cái	-	Φ34x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300
2681	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ42x21	cái	-	Φ42x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700
2682	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ42x27	cái	-	Φ42x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800
2683	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ42x34	cái	-	Φ42x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
2684	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x21	cái	-	Φ48x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700
2685	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x27	cái	-	Φ48x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900
2686	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x34	cái	-	Φ48x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
2687	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x42	cái	-	Φ48x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100
2688	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x21	cái	-	Φ60x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100
2689	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x27	cái	-	Φ60x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200
2690	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x34	cái	-	Φ60x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100
2691	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x42	cái	-	Φ60x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100
2692	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x48	cái	-	Φ60x48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500
2693	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x34	cái	-	Φ75x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900
2694	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x42	cái	-	Φ75x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900
2695	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x48	cái	-	Φ75x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900
2696	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x60	cái	-	Φ75x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400
2697	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x34	cái	-	Φ90x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000
2698	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x42	cái	-	Φ90x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
2699	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x48	cái	-	Φ90x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
2700	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x60	cái	-	Φ90x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
2701	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x75	cái	-	Φ90x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2702	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x34	cái	-	Φ110x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
2703	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x42	cái	-	Φ110x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700
2704	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x48	cái	-	Φ110x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700
2705	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x60	cái	-	Φ110x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
2706	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x75	cái	-	Φ110x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
2707	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x90	cái	-	Φ110x90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100
2708	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ125x110	cái	-	Φ125x110 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700	40,700
2709	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ140x125	cái	-	Φ140x125 áp suất 10	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	98,200	98,200	98,200	98,200	98,200	98,200	98,200	98,200	98,200	98,200	98,200	98,200
2710	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ160x125	cái	-	Φ160x125 áp suất 10	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99,200	99,200	99,200	99,200	99,200	99,200	99,200	99,200	99,200	99,200	99,200	99,200
2711	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ27x21	cái	-	Φ27x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800
2712	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ34x21	cái	-	Φ34x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700
2713	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ34x27	cái	-	Φ34x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
2714	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ42x21	cái	-	Φ42x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900
2715	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ42x27	cái	-	Φ42x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500
2716	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ42x34	cái	-	Φ42x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600
2717	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x21	cái	-	Φ48x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000
2718	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x27	cái	-	Φ48x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200	8,200
2719	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x34	cái	-	Φ48x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600
2720	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x42	cái	-	Φ48x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100
2721	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x21	cái	-	Φ60x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
2722	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x27	cái	-	Φ60x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300
2723	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x34	cái	-	Φ60x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500
2724	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x42	cái	-	Φ60x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500
2725	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x48	cái	-	Φ60x48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500
2726	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x34	cái	-	Φ75x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
2727	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x42	cái	-	Φ75x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300
2728	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x48	cái	-	Φ75x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900
2729	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x60	cái	-	Φ75x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600
2730	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x34	cái	-	Φ90x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
2731	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x42	cái	-	Φ90x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400	31,400
2732	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x48	cái	-	Φ90x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000
2733	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x60	cái	-	Φ90x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2734	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x75	cái	-	Φ90x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400	44,400
2735	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x34	cái	-	Φ110x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
2736	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x42	cái	-	Φ110x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400
2737	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x48	cái	-	Φ110x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600
2738	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x60	cái	-	Φ110x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,300	46,300	46,300	46,300	46,300	46,300	46,300	46,300	46,300	46,300	46,300	46,300
2739	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x75	cái	-	Φ110x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500
2740	Vật tư ngành nước	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x90	cái	-	Φ110x90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
2741	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ40 dây 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200
2742	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ50 dây 2.4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700
2743	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ63 dây 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400
2744	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ75 dây 3.5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900
2745	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ90 dây 4.3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800
2746	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ110 dây 5.3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
2747	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ125 dây 6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100
2748	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ140 dây 6,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500
2749	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ160 dây 7.7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	263,100	263,100	263,100	263,100	263,100	263,100	263,100	263,100	263,100	263,100	263,100	263,100
2750	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ180 dây 8.6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000
2751	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ200 dây 9.6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	411,300	411,300	411,300	411,300	411,300	411,300	411,300	411,300	411,300	411,300	411,300	411,300
2752	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ32 dây 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000	14,000
2753	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ40 dây 2.4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800
2754	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ50 dây 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400
2755	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ63 dây 3,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600
2756	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ75 dây 4.5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000
2757	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ90 dây 5.4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	105,900	105,900	105,900	105,900	105,900	105,900	105,900	105,900	105,900	105,900	105,900	105,900
2758	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ110 dây 6.6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900	153,900
2759	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ125 dây 7.4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	196,800	196,800	196,800	196,800	196,800	196,800	196,800	196,800	196,800	196,800	196,800	196,800
2760	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ140 dây 8.3 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	246,800	246,800	246,800	246,800	246,800	246,800	246,800	246,800	246,800	246,800	246,800	246,800
2761	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ160 dây 9.5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	321,800	321,800	321,800	321,800	321,800	321,800	321,800	321,800	321,800	321,800	321,800	321,800
2762	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ180 dây 10.7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000	408,000
2763	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ200 dây 11.9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	507,000	507,000	507,000	507,000	507,000	507,000	507,000	507,000	507,000	507,000	507,000	507,000
2764	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ25 dây 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
2765	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ32 dây 2.4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400
2766	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ40 dây 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2767	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ50 dây 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700
2768	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ63 dày 4,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000
2769	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ75 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600
2770	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ90 dày 6,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600
2771	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ110 dày 8,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	189,600	189,600	189,600	189,600	189,600	189,600	189,600	189,600	189,600	189,600	189,600	189,600
2772	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ125 dày 9,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000
2773	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ140 dày 10,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600	301,600
2774	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ160 dày 11,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	395,700	395,700	395,700	395,700	395,700	395,700	395,700	395,700	395,700	395,700	395,700	395,700
2775	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ180 dày 13,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	500,400	500,400	500,400	500,400	500,400	500,400	500,400	500,400	500,400	500,400	500,400	500,400
2776	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ200 dày 14,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	622,800	622,800	622,800	622,800	622,800	622,800	622,800	622,800	622,800	622,800	622,800	622,800
2777	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ20 dày 2,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
2778	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ25 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900
2779	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ32 dày 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700
2780	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ40 dày 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300
2781	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ50 dày 4,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800
2782	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ63 dày 5,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600
2783	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ75 dày 6,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104,300	104,300	104,300	104,300	104,300	104,300	104,300	104,300	104,300	104,300	104,300	104,300
2784	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ90 dày 8,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
2785	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ110 dày 10,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	224,700	224,700	224,700	224,700	224,700	224,700	224,700	224,700	224,700	224,700	224,700	224,700
2786	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ125 dày 11,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	292,500	292,500	292,500	292,500	292,500	292,500	292,500	292,500	292,500	292,500	292,500	292,500
2787	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ140 dày 12,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	360,600	360,600	360,600	360,600	360,600	360,600	360,600	360,600	360,600	360,600	360,600	360,600
2788	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ160 dày 14,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000
2789	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ180 dày 16,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	601,400	601,400	601,400	601,400	601,400	601,400	601,400	601,400	601,400	601,400	601,400	601,400
2790	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ200 dày 18,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	741,900	741,900	741,900	741,900	741,900	741,900	741,900	741,900	741,900	741,900	741,900	741,900
2791	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ20 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
2792	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ25 dày 2,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
2793	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ32 dày 3,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
2794	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ40 dày 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
2795	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ50 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600
2796	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ63 dày 7,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600
2797	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ75 dày 8,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600	125,600
2798	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ90 dày 10,1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	180,200	180,200	180,200	180,200	180,200	180,200	180,200	180,200	180,200	180,200	180,200	180,200
2799	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ110 dày 12,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700
2800	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ125 dày 14,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	349,600	349,600	349,600	349,600	349,600	349,600	349,600	349,600	349,600	349,600	349,600	349,600
2801	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ140 dày 15,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800
2802	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ160 dày 17,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	573,300	573,300	573,300	573,300	573,300	573,300	573,300	573,300	573,300	573,300	573,300	573,300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2803	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ110 dây 4,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100	100,100
2804	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ125 dây 4,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200	129,200
2805	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ140 dây 5,4 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800
2806	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ160 dây 6,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000
2807	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ180 dây 6,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100	267,100
2808	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ200 dây 7,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000	331,000
2809	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ40 dây 2,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200	17,200
2810	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ50 dây 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700
2811	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ63 dây 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700
2812	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ75 dây 3,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200
2813	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ90 dây 4,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300	83,300
2814	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ110 dây 5,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
2815	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ125 dây 6,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800	159,800
2816	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ140 dây 6,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
2817	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ160 dây 7,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200	262,200
2818	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ180 dây 8,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600	329,600
2819	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ200 dây 9,6 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300	408,300
2820	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ25 dây 1.8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600
2821	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ32 dây 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600
2822	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ40 dây 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800
2823	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ50 dây 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100
2824	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ63 dây 3,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200	51,200
2825	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ75 dây 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400	71,400
2826	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ90 dây 5,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800
2827	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ110 dây 6,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800	152,800
2828	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ125 dây 7,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900	194,900
2829	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ140 dây 8,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700	244,700
2830	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ160 dây 9,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400	319,400
2831	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ180 dây 10,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000	404,000
2832	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ200 dây 11,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400	498,400
2833	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ20 dây 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400
2834	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ25 dây 2,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
2835	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ32 dây 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
2836	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ40 dây 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200
2837	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ50 dây 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600
2838	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ63 dây 4,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500	61,500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2839	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ75 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200
2840	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ90 dày 6,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700
2841	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ110 dày 8,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800	184,800
2842	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ125 dày 9,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100	238,100
2843	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ140 dày 10,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200
2844	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ160 dày 11,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200	389,200
2845	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ180 dày 13,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000
2846	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ200 dày 14,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900	605,900
2847	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ20 dày 2,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100	8,100
2848	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ25 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
2849	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ32 dày 2,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
2850	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ40 dày 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300	30,300
2851	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ50 dày 4,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800	46,800
2852	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ63 dày 5,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200
2853	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ75 dày 6,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500	103,500
2854	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ90 dày 8,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900
2855	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ110 dày 10,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400
2856	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ125 dày 11,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400	288,400
2857	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ140 dày 12,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400	359,400
2858	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ160 dày 14,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800	471,800
2859	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ180 dày 16,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300	596,300
2860	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ200 dày 18,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400	735,400
2861	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ20 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
2862	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ25 dày 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
2863	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ32 dày 3,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
2864	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ40 dày 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900
2865	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ50 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600
2866	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ63 dày 7,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700	88,700
2867	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ75 dày 8,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700
2868	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ90 dày 10,1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800	179,800
2869	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ110 dày 12,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400	268,400
2870	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ125 dày 14,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200	338,200
2871	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ140 dày 15,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500	435,500
2872	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ160 dày 17,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600	567,600
2873	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ180 dày 20,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000	715,000
2874	Vật tư ngành nước	Ông nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ225 dày 25,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900	1,117,900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2875	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN10	m	-	D20x2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200
2876	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN10	m	-	D25x2,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900	37,900
2877	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN10	m	-	D32x2,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100
2878	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN10	m	-	D40x3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900	65,900
2879	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN10	m	-	D50x4,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600
2880	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN10	m	-	D63x5,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600	153,600
2881	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN10	m	-	D75x6,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600	213,600
2882	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN10	m	-	D90x8,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800	311,800
2883	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN20	m	-	D20x3,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200
2884	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN20	m	-	D25x4,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000
2885	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN20	m	-	D32x5,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800	67,800
2886	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN20	m	-	D40x6,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
2887	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN20	m	-	D50x8,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100	163,100
2888	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN20	m	-	D63x10,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200	257,200
2889	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN20	m	-	D75x12,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300	356,300
2890	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN20	m	-	D90x15mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700	532,700
2891	Vật tư ngành nước	Ông tránh Swan neck PPR	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600
2892	Vật tư ngành nước	Ông tránh Swan neck PPR	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400	25,400
2893	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600
2894	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500
2895	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900
2896	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900	8,900
2897	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
2898	Vật tư ngành nước	Cút PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200
2899	Vật tư ngành nước	Cút PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000
2900	Vật tư ngành nước	Cút PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200
2901	Vật tư ngành nước	Cút PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
2902	Vật tư ngành nước	Cút PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
2903	Vật tư ngành nước	Cút PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	107,400	107,400	107,400	107,400	107,400	107,400	107,400	107,400	107,400	107,400	107,400	107,400
2904	Vật tư ngành nước	Cút PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	140,200	140,200	140,200	140,200	140,200	140,200	140,200	140,200	140,200	140,200	140,200	140,200
2905	Vật tư ngành nước	Cút PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	216,300	216,300	216,300	216,300	216,300	216,300	216,300	216,300	216,300	216,300	216,300	216,300
2906	Vật tư ngành nước	Tê PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100
2907	Vật tư ngành nước	Tê PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
2908	Vật tư ngành nước	Tê PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
2909	Vật tư ngành nước	Tê PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500
2910	Vật tư ngành nước	Tê PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2911	Vật tư ngành nước	Tê PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,900	120,900	120,900	120,900	120,900	120,900	120,900	120,900	120,900	120,900	120,900	120,900
2912	Vật tư ngành nước	Tê PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500	181,500
2913	Vật tư ngành nước	Tê PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	281,800	281,800	281,800	281,800	281,800	281,800	281,800	281,800	281,800	281,800	281,800	281,800
2914	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800
2915	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700
2916	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200
2917	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600
2918	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900
2919	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800
2920	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000	70,000
2921	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600
2922	Vật tư ngành nước	Chếch PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300
2923	Vật tư ngành nước	Chếch PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000
2924	Vật tư ngành nước	Chếch PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
2925	Vật tư ngành nước	Chếch PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
2926	Vật tư ngành nước	Chếch PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
2927	Vật tư ngành nước	Chếch PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800	91,800
2928	Vật tư ngành nước	Chếch PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	141,100	141,100	141,100	141,100	141,100	141,100	141,100	141,100	141,100	141,100	141,100	141,100
2929	Vật tư ngành nước	Chếch PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100
2930	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300
2931	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100
2932	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
2933	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR, D50/40,32,25,20	cái	-	D50/40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100
2934	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR, D63/50,40,32,25,20	cái	-	D63/50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200	33,200
2935	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR, D75/63,50,40,32,25,20	cái	-	D75/63,50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000	58,000
2936	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR, D90/75,63,50,40,32,25,20	cái	-	D90/75,63,50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200	94,200
2937	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR, D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái	-	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900
2938	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400
2939	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600
2940	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800
2941	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600
2942	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
2943	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2944	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
2945	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR, D50/40,32,25,20	cái	-	D50/40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000
2946	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR, D63/50,40,32,25	cái	-	D63/50,40,32,25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200
2947	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR, D75/40,32,25	cái	-	D75/40,32,25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400
2948	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR, D90/75,63,50	cái	-	D90/75,63,50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	244,509	244,509	244,509	244,509	244,509	244,509	244,509	244,509	244,509	244,509	244,509	244,509
2949	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR, D110/90,75	cái	-	D110/90,75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	418,100	418,100	418,100	418,100	418,100	418,100	418,100	418,100	418,100	418,100	418,100	418,100
2950	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000
2951	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100
2952	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72,200	72,200	72,200	72,200	72,200	72,200	72,200	72,200	72,200	72,200	72,200	72,200
2953	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
2954	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400	38,400
2955	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600
2956	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800
2957	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600	108,600
2958	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600
2959	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400
2960	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,900	60,900	60,900	60,900	60,900	60,900	60,900	60,900	60,900	60,900	60,900	60,900
2961	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
2962	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800
2963	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	327,200	327,200	327,200	327,200	327,200	327,200	327,200	327,200	327,200	327,200	327,200	327,200
2964	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	554,500	554,500	554,500	554,500	554,500	554,500	554,500	554,500	554,500	554,500	554,500	554,500
2965	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500
2966	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200
2967	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100
2968	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800
2969	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190,400	190,400	190,400	190,400	190,400	190,400	190,400	190,400	190,400	190,400	190,400	190,400
2970	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700	252,700
2971	Vật tư ngành nước	Máng sông ren trong PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	511,300	511,300	511,300	511,300	511,300	511,300	511,300	511,300	511,300	511,300	511,300	511,300
2972	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700
2973	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400
2974	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400	60,400
2975	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700
2976	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800
2977	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2978	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400
2979	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	183,600	183,600	183,600	183,600	183,600	183,600	183,600	183,600	183,600	183,600	183,600	183,600
2980	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800
2981	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	328,100	328,100	328,100	328,100	328,100	328,100	328,100	328,100	328,100	328,100	328,100	328,100
2982	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000
2983	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500
2984	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900
2985	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	73,100	73,100	73,100	73,100	73,100	73,100	73,100	73,100	73,100	73,100	73,100	73,100
2986	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000
2987	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300
2988	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87,700	87,700	87,700	87,700	87,700	87,700	87,700	87,700	87,700	87,700	87,700	87,700
2989	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800
2990	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000
2991	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	319,000	319,000	319,000	319,000	319,000	319,000	319,000	319,000	319,000	319,000	319,000	319,000
2992	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	563,100	563,100	563,100	563,100	563,100	563,100	563,100	563,100	563,100	563,100	563,100	563,100
2993	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	761,800	761,800	761,800	761,800	761,800	761,800	761,800	761,800	761,800	761,800	761,800	761,800
2994	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650	7,650
2995	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
2996	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,270	9,270	9,270	9,270	9,270	9,270	9,270	9,270	9,270	9,270	9,270	9,270
2997	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,720	9,720	9,720	9,720	9,720	9,720	9,720	9,720	9,720	9,720	9,720	9,720
2998	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,610	11,610	11,610	11,610	11,610	11,610	11,610	11,610	11,610	11,610	11,610	11,610
2999	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,590	13,590	13,590	13,590	13,590	13,590	13,590	13,590	13,590	13,590	13,590	13,590
3000	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050
3001	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,930	15,930	15,930	15,930	15,930	15,930	15,930	15,930	15,930	15,930	15,930	15,930
3002	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,630	18,630	18,630	18,630	18,630	18,630	18,630	18,630	18,630	18,630	18,630	18,630
3003	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,410	22,410	22,410	22,410	22,410	22,410	22,410	22,410	22,410	22,410	22,410	22,410
3004	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,290	16,290	16,290	16,290	16,290	16,290	16,290	16,290	16,290	16,290	16,290	16,290
3005	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,470	16,470	16,470	16,470	16,470	16,470	16,470	16,470	16,470	16,470	16,470	16,470
3006	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890	19,890
3007	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030	24,030
3008	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890	28,890
3009	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290	34,290
3010	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,040	23,040	23,040	23,040	23,040	23,040	23,040	23,040	23,040	23,040	23,040	23,040
3011	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560	25,560
3012	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,510	30,510	30,510	30,510	30,510	30,510	30,510	30,510	30,510	30,510	30,510	30,510
3013	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,720	36,720	36,720	36,720	36,720	36,720	36,720	36,720	36,720	36,720	36,720	36,720

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3014	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,820	44,820	44,820	44,820	44,820	44,820	44,820	44,820	44,820	44,820	44,820	44,820
3015	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010
3016	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,910	35,910	35,910	35,910	35,910	35,910	35,910	35,910	35,910	35,910	35,910	35,910
3017	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690
3018	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780
3019	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130
3020	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470
3021	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420
3022	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,310	50,310	50,310	50,310	50,310	50,310	50,310	50,310	50,310	50,310	50,310	50,310
3023	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430
3024	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570
3025	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880
3026	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080
3027	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610
3028	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77,220	77,220	77,220	77,220	77,220	77,220	77,220	77,220	77,220	77,220	77,220	77,220
3029	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100
3030	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730
3031	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340
3032	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280
3033	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720
3034	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96,930	96,930	96,930	96,930	96,930	96,930	96,930	96,930	96,930	96,930	96,930	96,930
3035	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610
3036	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580
3037	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740
3038	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820
3039	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920
3040	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	124,560	124,560	124,560	124,560	124,560	124,560	124,560	124,560	124,560	124,560	124,560	124,560
3041	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440
3042	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820
3043	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130
3044	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180
3045	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN20)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180
3046	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	156,330	156,330	156,330	156,330	156,330	156,330	156,330	156,330	156,330	156,330	156,330	156,330
3047	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330
3048	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710
3049	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN50 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,960	30,960	30,960	30,960	30,960	30,960	30,960	30,960	30,960	30,960	30,960	30,960
3123	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN50 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,990	36,990	36,990	36,990	36,990	36,990	36,990	36,990	36,990	36,990	36,990	36,990
3124	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN50 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,730	44,730	44,730	44,730	44,730	44,730	44,730	44,730	44,730	44,730	44,730	44,730
3125	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN50 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010
3126	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,510	39,510	39,510	39,510	39,510	39,510	39,510	39,510	39,510	39,510	39,510	39,510
3127	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,230	49,230	49,230	49,230	49,230	49,230	49,230	49,230	49,230	49,230	49,230	49,230
3128	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,040	59,040	59,040	59,040	59,040	59,040	59,040	59,040	59,040	59,040	59,040	59,040
3129	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100
3130	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420
3131	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,160	56,160	56,160	56,160	56,160	56,160	56,160	56,160	56,160	56,160	56,160	56,160
3132	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	69,660	69,660	69,660	69,660	69,660	69,660	69,660	69,660	69,660	69,660	69,660	69,660
3133	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420
3134	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99,450	99,450	99,450	99,450	99,450	99,450	99,450	99,450	99,450	99,450	99,450	99,450
3135	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610
3136	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN6)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90,360	90,360	90,360	90,360	90,360	90,360	90,360	90,360	90,360	90,360	90,360	90,360
3137	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN8)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100,890	100,890	100,890	100,890	100,890	100,890	100,890	100,890	100,890	100,890	100,890	100,890
3138	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN10)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610
3139	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN12.5)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100	143,100
3140	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN16)	cái	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720
3141	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160
3142	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700
3143	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720
3144	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110
3145	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920
3146	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	153,540	153,540	153,540	153,540	153,540	153,540	153,540	153,540	153,540	153,540	153,540	153,540
3147	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470
3148	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580
3149	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640
3150	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180
3151	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800
3152	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080
3153	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460
3154	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710
3155	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340
3156	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	250,740	250,740	250,740	250,740	250,740	250,740	250,740	250,740	250,740	250,740	250,740	250,740
3157	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3230	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 10.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355
3231	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523
3232	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 16.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899
3233	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949
3234	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731
3235	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701
3236	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374
3237	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334
3238	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571
3239	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523
3240	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493
3241	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463
3242	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027
3243	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670
3244	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,770	22,770	22,770	22,770	22,770	22,770	22,770	22,770	22,770	22,770	22,770	22,770
3245	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225
3246	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165
3247	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610
3248	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728
3249	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608
3250	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN63 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,829	26,829	26,829	26,829	26,829	26,829	26,829	26,829	26,829	26,829	26,829	26,829
3251	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN63 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,581	31,581	31,581	31,581	31,581	31,581	31,581	31,581	31,581	31,581	31,581	31,581
3252	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN63 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,303	39,303	39,303	39,303	39,303	39,303	39,303	39,303	39,303	39,303	39,303	39,303
3253	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN63 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,302	49,302	49,302	49,302	49,302	49,302	49,302	49,302	49,302	49,302	49,302	49,302
3254	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN63 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182
3255	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878
3256	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224
3257	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174
3258	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945
3259	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112
3260	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635
3261	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356
3262	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 25)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391
3263	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,907	38,907	38,907	38,907	38,907	38,907	38,907	38,907	38,907	38,907	38,907	38,907
3264	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451
3265	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3266	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN90 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192
3267	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 8.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903
3268	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 10.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010
3269	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770
3270	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 16.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114
3271	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58,806	58,806	58,806	58,806	58,806	58,806	58,806	58,806	58,806	58,806	58,806	58,806
3272	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 4.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528
3273	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 5.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517
3274	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 6.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209
3275	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 8.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552
3276	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 10.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906
3277	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556
3278	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 16.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265
3279	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN125 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64,944	64,944	64,944	64,944	64,944	64,944	64,944	64,944	64,944	64,944	64,944	64,944
3280	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 4.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873
3281	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 5.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832
3282	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 6.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553
3283	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 8.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045
3284	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 10.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467
3285	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453
3286	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN125 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844
3287	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN140 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	79,992	79,992	79,992	79,992	79,992	79,992	79,992	79,992	79,992	79,992	79,992	79,992
3288	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 4.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772
3289	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 5.0)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790
3290	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN140 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174
3291	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN140 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892
3292	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN140 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165
3293	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328
3294	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN140 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975
3295	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN160 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	103,851	103,851	103,851	103,851	103,851	103,851	103,851	103,851	103,851	103,851	103,851	103,851
3296	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN160 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927
3297	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN160 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400
3298	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN160 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853
3299	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN160 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511
3300	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN160 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069
3301	Vật tư ngành nước	Ông u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 12.5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3302	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 16)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024
3303	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (NTC)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	130,482	130,482	130,482	130,482	130,482	130,482	130,482	130,482	130,482	130,482	130,482	130,482
3304	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 4)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310
3305	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 5)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139
3306	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 6)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066
3307	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119
3308	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 10)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685
3309	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 8)	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911
3310	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D34- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
3311	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D42- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
3312	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D48- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
3313	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D60- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900
3314	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D63- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100
3315	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D75- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200
3316	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D90- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300
3317	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D110- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300
3318	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D125- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600
3319	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D140- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800
3320	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D160- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800	104,800
3321	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D200- Class thoát	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600
3322	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D21 - Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700
3323	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D27- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
3324	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D34- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
3325	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D42- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900
3326	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D48- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800
3327	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D60- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600
3328	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D63- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800
3329	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D75- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600
3330	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D90- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900
3331	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D110- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300
3332	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D125- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	82,600	82,600	82,600	82,600	82,600	82,600	82,600	82,600	82,600	82,600	82,600	82,600
3333	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D140- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800	102,800
3334	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D160- Class 0	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300
3335	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D21- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400
3336	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D27- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600
3337	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U D34- Class 1	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3374	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500
3375	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100
3376	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100
3377	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800
3378	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500
3379	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700
3380	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200
3381	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D125	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400
3382	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,300	52,300	52,300	52,300	52,300	52,300	52,300	52,300	52,300	52,300	52,300	52,300
3383	Vật tư ngành nước	Măng sông PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500
3384	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300
3385	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700
3386	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600
3387	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900
3388	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200
3389	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700
3390	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700
3391	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700
3392	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,900	34,900	34,900	34,900	34,900	34,900	34,900	34,900	34,900	34,900	34,900	34,900
3393	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D125	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800
3394	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400
3395	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000
3396	Vật tư ngành nước	Chếch PVC-U D200	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600
3397	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000
3398	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500
3399	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700
3400	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700
3401	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
3402	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
3403	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500
3404	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100
3405	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000
3406	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D125	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800	103,800
3407	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400	168,400
3408	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	179,200	179,200	179,200	179,200	179,200	179,200	179,200	179,200	179,200	179,200	179,200	179,200
3409	Vật tư ngành nước	Tê đều PVC-U D200	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700	657,700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3410	Vật tư ngành nước	Y đều PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600	5,600
3411	Vật tư ngành nước	Y đều PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500
3412	Vật tư ngành nước	Y đều PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
3413	Vật tư ngành nước	Y đều PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500
3414	Vật tư ngành nước	Y đều PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
3415	Vật tư ngành nước	Y đều PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,900	45,900	45,900	45,900	45,900	45,900	45,900	45,900	45,900	45,900	45,900	45,900
3416	Vật tư ngành nước	Y đều PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300
3417	Vật tư ngành nước	Y đều PVC-U D125	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400
3418	Vật tư ngành nước	Y đều PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700	221,700
3419	Vật tư ngành nước	Y đều PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	314,400	314,400	314,400	314,400	314,400	314,400	314,400	314,400	314,400	314,400	314,400	314,400
3420	Vật tư ngành nước	Van PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
3421	Vật tư ngành nước	Van PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300
3422	Vật tư ngành nước	Van PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700	42,700
3423	Vật tư ngành nước	Van PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,400	56,400	56,400	56,400	56,400	56,400	56,400	56,400	56,400	56,400	56,400	56,400
3424	Vật tư ngành nước	Van PVC-U D49	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D49	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200
3425	Vật tư ngành nước	Nắp bịt PVC-U D21	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D21	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
3426	Vật tư ngành nước	Nắp bịt PVC-U D27	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D27	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
3427	Vật tư ngành nước	Nắp bịt PVC-U D34	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D34	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900
3428	Vật tư ngành nước	Nắp bịt PVC-U D42	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D42	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200	2,200
3429	Vật tư ngành nước	Nắp bịt PVC-U D48	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D48	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100
3430	Vật tư ngành nước	Nắp bịt PVC-U D60	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D60	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600
3431	Vật tư ngành nước	Nắp bịt PVC-U D75	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
3432	Vật tư ngành nước	Nắp bịt PVC-U D90	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
3433	Vật tư ngành nước	Nắp bịt PVC-U D110	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
3434	Vật tư ngành nước	Nắp bịt PVC-U D140	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800
3435	Vật tư ngành nước	Nắp bịt PVC-U D160	cái	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,100	55,100	55,100	55,100	55,100	55,100	55,100	55,100	55,100	55,100	55,100	55,100
3436	Vật tư ngành nước	D20 x 1,9mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20 x 1,9mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300
3437	Vật tư ngành nước	D25 x 2,3mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25 x 2,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000
3438	Vật tư ngành nước	D32 x 2,9mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32 x 2,9mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200
3439	Vật tư ngành nước	D40 x 3,7mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40 x 3,7mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000
3440	Vật tư ngành nước	D50 x 4,6mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50 x 4,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700	96,700
3441	Vật tư ngành nước	D63 x 5,8mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63 x 5,8mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700
3442	Vật tư ngành nước	D75 x 6,8mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75 x 6,8mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3443	Vật tư ngành nước	D90 x 8,2mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90 x 8,2mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900
3444	Vật tư ngành nước	D110 x 10mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110 x 10mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100	499,100
3445	Vật tư ngành nước	D125 x 11,4mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D125 x 11,4mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200	618,200
3446	Vật tư ngành nước	D140 x 12,7mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D140 x 12,7mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800
3447	Vật tư ngành nước	D160 x 14,6mm- PPR PN10	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D160 x 14,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000	1,041,000
3448	Vật tư ngành nước	D20 x 2,3mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20 x 2,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300
3449	Vật tư ngành nước	D25 x 2,8mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25 x 2,8mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000
3450	Vật tư ngành nước	D32 x 3,6mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32 x 3,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000
3451	Vật tư ngành nước	D40 x 4,5mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40 x 4,5mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000
3452	Vật tư ngành nước	D50 x 5,6mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50 x 5,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
3453	Vật tư ngành nước	D63 x 7,1mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63 x 7,1mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000
3454	Vật tư ngành nước	D75 x 8,4mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75 x 8,4mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180	221,180
3455	Vật tư ngành nước	D90 x 10,1mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90 x 10,1mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270	317,270
3456	Vật tư ngành nước	D110 x 12,3mm - PPR PN12,5	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110 x 12,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000	542,000
3457	Vật tư ngành nước	D20 x 2,8mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20 x 2,8mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
3458	Vật tư ngành nước	D25 x 3,5mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25 x 3,5mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700	43,700
3459	Vật tư ngành nước	D32 x 4,4mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32 x 4,4mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100	59,100
3460	Vật tư ngành nước	D40 x 5,5mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40 x 5,5mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
3461	Vật tư ngành nước	D50 x 6,9mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50 x 6,9mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300
3462	Vật tư ngành nước	D63 x 8,6mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63 x 8,6mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
3463	Vật tư ngành nước	D75 x 10,3mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75 x 10,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272,800	272,800	272,800	272,800	272,800	272,800	272,800	272,800	272,800	272,800	272,800	272,800
3464	Vật tư ngành nước	D90 x 12,3mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90 x 12,3mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	381,900	381,900	381,900	381,900	381,900	381,900	381,900	381,900	381,900	381,900	381,900	381,900
3465	Vật tư ngành nước	D110 x 15,1mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110 x 15,1mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900	581,900
3466	Vật tư ngành nước	D125 x 17,1mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D125 x 17,1mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	754,600	754,600	754,600	754,600	754,600	754,600	754,600	754,600	754,600	754,600	754,600	754,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3467	Vật tư ngành nước	D140 x 19,2mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D140 x 19,2mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	918,200	918,200	918,200	918,200	918,200	918,200	918,200	918,200	918,200	918,200	918,200	918,200
3468	Vật tư ngành nước	D160 x 21,9mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D160 x 21,9mm	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,272,800	1,272,800	1,272,800	1,272,800	1,272,800	1,272,800	1,272,800	1,272,800	1,272,800	1,272,800	1,272,800	1,272,800
3469	Vật tư ngành nước	D20 x 3,4mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300	26,300
3470	Vật tư ngành nước	D25 x 4,2mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100
3471	Vật tư ngành nước	D32 x 5,4mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900
3472	Vật tư ngành nước	D40 x 6,7mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
3473	Vật tư ngành nước	D50 x 8,3mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200
3474	Vật tư ngành nước	D63 x 10,5mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	257,300	257,300	257,300	257,300	257,300	257,300	257,300	257,300	257,300	257,300	257,300	257,300
3475	Vật tư ngành nước	D75 x 12,5mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	356,400	356,400	356,400	356,400	356,400	356,400	356,400	356,400	356,400	356,400	356,400	356,400
3476	Vật tư ngành nước	D90 x 15mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	532,800	532,800	532,800	532,800	532,800	532,800	532,800	532,800	532,800	532,800	532,800	532,800
3477	Vật tư ngành nước	D110 x 18,3mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000
3478	Vật tư ngành nước	D125 x 20,8mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,009,100	1,009,100	1,009,100	1,009,100	1,009,100	1,009,100	1,009,100	1,009,100	1,009,100	1,009,100	1,009,100	1,009,100
3479	Vật tư ngành nước	D140 x 23,3mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,281,900	1,281,900	1,281,900	1,281,900	1,281,900	1,281,900	1,281,900	1,281,900	1,281,900	1,281,900	1,281,900	1,281,900
3480	Vật tư ngành nước	D160 x 26,6mm - PPR PN16	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	CÂY 4M	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,704,600	1,704,600	1,704,600	1,704,600	1,704,600	1,704,600	1,704,600	1,704,600	1,704,600	1,704,600	1,704,600	1,704,600
3481	Vật tư ngành nước	Khúc tránh PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600
3482	Vật tư ngành nước	Bịt đầu PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,636	2,636	2,636	2,636	2,636	2,636	2,636	2,636	2,636	2,636	2,636	2,636
3483	Vật tư ngành nước	Bịt đầu PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545
3484	Vật tư ngành nước	Bịt đầu PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,909	5,909	5,909	5,909	5,909	5,909	5,909	5,909	5,909	5,909	5,909	5,909
3485	Vật tư ngành nước	Bịt đầu PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,909	8,909	8,909	8,909	8,909	8,909	8,909	8,909	8,909	8,909	8,909	8,909
3486	Vật tư ngành nước	Bịt đầu PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,818	16,818	16,818	16,818	16,818	16,818	16,818	16,818	16,818	16,818	16,818	16,818
3487	Vật tư ngành nước	Bịt đầu PPR D63	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,545	48,545	48,545	48,545	48,545	48,545	48,545	48,545	48,545	48,545	48,545	48,545
3488	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,273	5,273	5,273	5,273	5,273	5,273	5,273	5,273	5,273	5,273	5,273	5,273
3489	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000
3490	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3491	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
3492	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,091	35,091	35,091	35,091	35,091	35,091	35,091	35,091	35,091	35,091	35,091	35,091
3493	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D63	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	107,455	107,455	107,455	107,455	107,455	107,455	107,455	107,455	107,455	107,455	107,455	107,455
3494	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D75	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	140,273	140,273	140,273	140,273	140,273	140,273	140,273	140,273	140,273	140,273	140,273	140,273
3495	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PPR D90	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	216,364	216,364	216,364	216,364	216,364	216,364	216,364	216,364	216,364	216,364	216,364	216,364
3496	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182	6,182
3497	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545	9,545
3498	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727
3499	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,545	24,545	24,545	24,545	24,545	24,545	24,545	24,545	24,545	24,545	24,545	24,545
3500	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182	48,182
3501	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR D63	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,909	120,909	120,909	120,909	120,909	120,909	120,909	120,909	120,909	120,909	120,909	120,909
3502	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR D75	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545	181,545
3503	Vật tư ngành nước	Tê đều PPR D90	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818
3504	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,818	2,818	2,818	2,818	2,818	2,818	2,818	2,818	2,818	2,818	2,818	2,818
3505	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727
3506	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,273	7,273	7,273	7,273	7,273	7,273	7,273	7,273	7,273	7,273	7,273	7,273
3507	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636	11,636
3508	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909	20,909
3509	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR D63	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,818	41,818	41,818	41,818	41,818	41,818	41,818	41,818	41,818	41,818	41,818	41,818
3510	Vật tư ngành nước	Máng sông PPR D90	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	118,636	118,636	118,636	118,636	118,636	118,636	118,636	118,636	118,636	118,636	118,636	118,636
3511	Vật tư ngành nước	Chếch 45 độ PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,364	4,364	4,364	4,364	4,364	4,364	4,364	4,364	4,364	4,364	4,364	4,364
3512	Vật tư ngành nước	Chếch 45 độ PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000
3513	Vật tư ngành nước	Chếch 45 độ PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,545	10,545	10,545	10,545	10,545	10,545	10,545	10,545	10,545	10,545	10,545	10,545
3514	Vật tư ngành nước	Chếch 45 độ PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3515	Vật tư ngành nước	Chếch 45 độ PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091
3516	Vật tư ngành nước	Chếch 45 độ PPR D63	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-14	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818
3517	Vật tư ngành nước	Chếch 45 độ PPR D90	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-15	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182	168,182
3518	Vật tư ngành nước	Van mở 100% PPR D20	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818
3519	Vật tư ngành nước	Van mở 100% PPR D25	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000
3520	Vật tư ngành nước	Van mở 100% PPR D32	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
3521	Vật tư ngành nước	Van mở 100% PPR D40	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000
3522	Vật tư ngành nước	Van mở 100% PPR D50	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-13	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500	787,500
3523	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR D20x1/2"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20x1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,455	38,455	38,455	38,455	38,455	38,455	38,455	38,455	38,455	38,455	38,455	38,455
3524	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR D20x3/4"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D20x3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57,636	57,636	57,636	57,636	57,636	57,636	57,636	57,636	57,636	57,636	57,636	57,636
3525	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR D25x1/2"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D25x1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43,636	43,636	43,636	43,636	43,636	43,636	43,636	43,636	43,636	43,636	43,636	43,636
3526	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR D25x3/4"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D25x3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58,818	58,818	58,818	58,818	58,818	58,818	58,818	58,818	58,818	58,818	58,818	58,818
3527	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR D20x1/2"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20x1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54,091	54,091	54,091	54,091	54,091	54,091	54,091	54,091	54,091	54,091	54,091	54,091
3528	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR D20x3/4"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-10	D20x3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77,727	77,727	77,727	77,727	77,727	77,727	77,727	77,727	77,727	77,727	77,727	77,727
3529	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR D25x1/2"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-11	D25x1/2"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182	61,182
3530	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR D25x3/4"	cái	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-12	D25x3/4"	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72,273	72,273	72,273	72,273	72,273	72,273	72,273	72,273	72,273	72,273	72,273	72,273
3531	Vật tư ngành nước	D50 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300
3532	Vật tư ngành nước	D63 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800
3533	Vật tư ngành nước	D75 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000
3534	Vật tư ngành nước	D90 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900
3535	Vật tư ngành nước	D110 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	97,270	97,270	97,270	97,270	97,270	97,270	97,270	97,270	97,270	97,270	97,270	97,270
3536	Vật tư ngành nước	D125 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125,820	125,820	125,820	125,820	125,820	125,820	125,820	125,820	125,820	125,820	125,820	125,820
3537	Vật tư ngành nước	D140 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	157,910	157,910	157,910	157,910	157,910	157,910	157,910	157,910	157,910	157,910	157,910	157,910
3538	Vật tư ngành nước	D160 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	206,910	206,910	206,910	206,910	206,910	206,910	206,910	206,910	206,910	206,910	206,910	206,910

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3539	Vật tư ngành nước	D180 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	258,550	258,550	258,550	258,550	258,550	258,550	258,550	258,550	258,550	258,550	258,550	258,550
3540	Vật tư ngành nước	D200 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	321,090	321,090	321,090	321,090	321,090	321,090	321,090	321,090	321,090	321,090	321,090	321,090
3541	Vật tư ngành nước	D225 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	402,820	402,820	402,820	402,820	402,820	402,820	402,820	402,820	402,820	402,820	402,820	402,820
3542	Vật tư ngành nước	D250 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000
3543	Vật tư ngành nước	D280 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	618,820	618,820	618,820	618,820	618,820	618,820	618,820	618,820	618,820	618,820	618,820	618,820
3544	Vật tư ngành nước	D315 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	789,090	789,090	789,090	789,090	789,090	789,090	789,090	789,090	789,090	789,090	789,090	789,090
3545	Vật tư ngành nước	D355 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,002,270	1,002,270	1,002,270	1,002,270	1,002,270	1,002,270	1,002,270	1,002,270	1,002,270	1,002,270	1,002,270	1,002,270
3546	Vật tư ngành nước	D400 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D400	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,264,450	1,264,450	1,264,450	1,264,450	1,264,450	1,264,450	1,264,450	1,264,450	1,264,450	1,264,450	1,264,450	1,264,450
3547	Vật tư ngành nước	D450 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	D450	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,615,910	1,615,910	1,615,910	1,615,910	1,615,910	1,615,910	1,615,910	1,615,910	1,615,910	1,615,910	1,615,910	1,615,910
3548	Vật tư ngành nước	D500 - HDPE PE100 PN6	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	D500	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,967,910	1,967,910	1,967,910	1,967,910	1,967,910	1,967,910	1,967,910	1,967,910	1,967,910	1,967,910	1,967,910	1,967,910
3549	Vật tư ngành nước	D40 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,640	16,640	16,640	16,640	16,640	16,640	16,640	16,640	16,640	16,640	16,640	16,640
3550	Vật tư ngành nước	D50 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,820	25,820	25,820	25,820	25,820	25,820	25,820	25,820	25,820	25,820	25,820	25,820
3551	Vật tư ngành nước	D63 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,090	40,090	40,090	40,090	40,090	40,090	40,090	40,090	40,090	40,090	40,090	40,090
3552	Vật tư ngành nước	D75 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000
3553	Vật tư ngành nước	D90 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
3554	Vật tư ngành nước	D110 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,820	120,820	120,820	120,820	120,820	120,820	120,820	120,820	120,820	120,820	120,820	120,820
3555	Vật tư ngành nước	D125 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
3556	Vật tư ngành nước	D140 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	194,270	194,270	194,270	194,270	194,270	194,270	194,270	194,270	194,270	194,270	194,270	194,270
3557	Vật tư ngành nước	D160 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	255,090	255,090	255,090	255,090	255,090	255,090	255,090	255,090	255,090	255,090	255,090	255,090
3558	Vật tư ngành nước	D180 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	321,180	321,180	321,180	321,180	321,180	321,180	321,180	321,180	321,180	321,180	321,180	321,180
3559	Vật tư ngành nước	D280 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	784,270	784,270	784,270	784,270	784,270	784,270	784,270	784,270	784,270	784,270	784,270	784,270
3560	Vật tư ngành nước	D315 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	982,450	982,450	982,450	982,450	982,450	982,450	982,450	982,450	982,450	982,450	982,450	982,450
3561	Vật tư ngành nước	D355 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,235,450	1,235,450	1,235,450	1,235,450	1,235,450	1,235,450	1,235,450	1,235,450	1,235,450	1,235,450	1,235,450	1,235,450
3562	Vật tư ngành nước	D400 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	D400	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,584,360	1,584,360	1,584,360	1,584,360	1,584,360	1,584,360	1,584,360	1,584,360	1,584,360	1,584,360	1,584,360	1,584,360

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3563	Vật tư ngành nước	D450 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	D450	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,988,730	1,988,730	1,988,730	1,988,730	1,988,730	1,988,730	1,988,730	1,988,730	1,988,730	1,988,730	1,988,730	1,988,730
3564	Vật tư ngành nước	D500 - HDPE PE100 PN8	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	D500	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,467,090	2,467,090	2,467,090	2,467,090	2,467,090	2,467,090	2,467,090	2,467,090	2,467,090	2,467,090	2,467,090	2,467,090
3565	Vật tư ngành nước	D32 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,180	13,180	13,180	13,180	13,180	13,180	13,180	13,180	13,180	13,180	13,180	13,180
3566	Vật tư ngành nước	D40 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,090	20,090	20,090	20,090	20,090	20,090	20,090	20,090	20,090	20,090	20,090	20,090
3567	Vật tư ngành nước	D50 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30,820	30,820	30,820	30,820	30,820	30,820	30,820	30,820	30,820	30,820	30,820	30,820
3568	Vật tư ngành nước	D63 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,270	49,270	49,270	49,270	49,270	49,270	49,270	49,270	49,270	49,270	49,270	49,270
3569	Vật tư ngành nước	D75 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70,270	70,270	70,270	70,270	70,270	70,270	70,270	70,270	70,270	70,270	70,270	70,270
3570	Vật tư ngành nước	D90 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99,730	99,730	99,730	99,730	99,730	99,730	99,730	99,730	99,730	99,730	99,730	99,730
3571	Vật tư ngành nước	D110 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	151,090	151,090	151,090	151,090	151,090	151,090	151,090	151,090	151,090	151,090	151,090	151,090
3572	Vật tư ngành nước	D125 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190,730	190,730	190,730	190,730	190,730	190,730	190,730	190,730	190,730	190,730	190,730	190,730
3573	Vật tư ngành nước	D140 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	238,090	238,090	238,090	238,090	238,090	238,090	238,090	238,090	238,090	238,090	238,090	238,090
3574	Vật tư ngành nước	D160 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	312,910	312,910	312,910	312,910	312,910	312,910	312,910	312,910	312,910	312,910	312,910	312,910
3575	Vật tư ngành nước	D180 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	393,910	393,910	393,910	393,910	393,910	393,910	393,910	393,910	393,910	393,910	393,910	393,910
3576	Vật tư ngành nước	D200 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	493,640	493,640	493,640	493,640	493,640	493,640	493,640	493,640	493,640	493,640	493,640	493,640
3577	Vật tư ngành nước	D225 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	606,730	606,730	606,730	606,730	606,730	606,730	606,730	606,730	606,730	606,730	606,730	606,730
3578	Vật tư ngành nước	D250 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	751,730	751,730	751,730	751,730	751,730	751,730	751,730	751,730	751,730	751,730	751,730	751,730
3579	Vật tư ngành nước	D280 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	936,640	936,640	936,640	936,640	936,640	936,640	936,640	936,640	936,640	936,640	936,640	936,640
3580	Vật tư ngành nước	D315 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,192,730	1,192,730	1,192,730	1,192,730	1,192,730	1,192,730	1,192,730	1,192,730	1,192,730	1,192,730	1,192,730	1,192,730
3581	Vật tư ngành nước	D355 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,515,730	1,515,730	1,515,730	1,515,730	1,515,730	1,515,730	1,515,730	1,515,730	1,515,730	1,515,730	1,515,730	1,515,730
3582	Vật tư ngành nước	D400 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	D400	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000
3583	Vật tư ngành nước	D450 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	D450	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727
3584	Vật tư ngành nước	D500 - HDPE PE100 PN10	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2025	D500	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,026,450	3,026,450	3,026,450	3,026,450	3,026,450	3,026,450	3,026,450	3,026,450	3,026,450	3,026,450	3,026,450	3,026,450
3585	Vật tư ngành nước	D25 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D25	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,820	9,820	9,820	9,820	9,820	9,820	9,820	9,820	9,820	9,820	9,820	9,820
3586	Vật tư ngành nước	D32 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,090	16,090	16,090	16,090	16,090	16,090	16,090	16,090	16,090	16,090	16,090	16,090

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3587	Vật tư ngành nước	D40 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,270	24,270	24,270	24,270	24,270	24,270	24,270	24,270	24,270	24,270	24,270	24,270
3588	Vật tư ngành nước	D50 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,090	37,090	37,090	37,090	37,090	37,090	37,090	37,090	37,090	37,090	37,090	37,090
3589	Vật tư ngành nước	D63 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,730	59,730	59,730	59,730	59,730	59,730	59,730	59,730	59,730	59,730	59,730	59,730
3590	Vật tư ngành nước	D75 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84,730	84,730	84,730	84,730	84,730	84,730	84,730	84,730	84,730	84,730	84,730	84,730
3591	Vật tư ngành nước	D90 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,550	120,550	120,550	120,550	120,550	120,550	120,550	120,550	120,550	120,550	120,550	120,550
3592	Vật tư ngành nước	D110 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	180,550	180,550	180,550	180,550	180,550	180,550	180,550	180,550	180,550	180,550	180,550	180,550
3593	Vật tư ngành nước	D125 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	232,450	232,450	232,450	232,450	232,450	232,450	232,450	232,450	232,450	232,450	232,450	232,450
3594	Vật tư ngành nước	D140 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288,360	288,360	288,360	288,360	288,360	288,360	288,360	288,360	288,360	288,360	288,360	288,360
3595	Vật tư ngành nước	D160 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	376,270	376,270	376,270	376,270	376,270	376,270	376,270	376,270	376,270	376,270	376,270	376,270
3596	Vật tư ngành nước	D180 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	479,730	479,730	479,730	479,730	479,730	479,730	479,730	479,730	479,730	479,730	479,730	479,730
3597	Vật tư ngành nước	D200 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	587,820	587,820	587,820	587,820	587,820	587,820	587,820	587,820	587,820	587,820	587,820	587,820
3598	Vật tư ngành nước	D225 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	743,090	743,090	743,090	743,090	743,090	743,090	743,090	743,090	743,090	743,090	743,090	743,090
3599	Vật tư ngành nước	D250 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	923,910	923,910	923,910	923,910	923,910	923,910	923,910	923,910	923,910	923,910	923,910	923,910
3600	Vật tư ngành nước	D280 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,158,360	1,158,360	1,158,360	1,158,360	1,158,360	1,158,360	1,158,360	1,158,360	1,158,360	1,158,360	1,158,360	1,158,360
3601	Vật tư ngành nước	D315 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,448,820	1,448,820	1,448,820	1,448,820	1,448,820	1,448,820	1,448,820	1,448,820	1,448,820	1,448,820	1,448,820	1,448,820
3602	Vật tư ngành nước	D355 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,837,550	1,837,550	1,837,550	1,837,550	1,837,550	1,837,550	1,837,550	1,837,550	1,837,550	1,837,550	1,837,550	1,837,550
3603	Vật tư ngành nước	D400 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2023	D400	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364
3604	Vật tư ngành nước	D450 - HDPE PE100 PN12,5	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2024	D450	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364
3605	Vật tư ngành nước	D32 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,820	18,820	18,820	18,820	18,820	18,820	18,820	18,820	18,820	18,820	18,820	18,820
3606	Vật tư ngành nước	D40 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180	29,180
3607	Vật tư ngành nước	D50 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,270	45,270	45,270	45,270	45,270	45,270	45,270	45,270	45,270	45,270	45,270	45,270
3608	Vật tư ngành nước	D63 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71,180	71,180	71,180	71,180	71,180	71,180	71,180	71,180	71,180	71,180	71,180	71,180
3609	Vật tư ngành nước	D75 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101,090	101,090	101,090	101,090	101,090	101,090	101,090	101,090	101,090	101,090	101,090	101,090
3610	Vật tư ngành nước	D90 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	144,730	144,730	144,730	144,730	144,730	144,730	144,730	144,730	144,730	144,730	144,730	144,730

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3611	Vật tư ngành nước	D110 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000
3612	Vật tư ngành nước	D125 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000
3613	Vật tư ngành nước	D140 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	349,640	349,640	349,640	349,640	349,640	349,640	349,640	349,640	349,640	349,640	349,640	349,640
3614	Vật tư ngành nước	D160 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	462,360	462,360	462,360	462,360	462,360	462,360	462,360	462,360	462,360	462,360	462,360	462,360
3615	Vật tư ngành nước	D180 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	581,640	581,640	581,640	581,640	581,640	581,640	581,640	581,640	581,640	581,640	581,640	581,640
3616	Vật tư ngành nước	D200 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	727,730	727,730	727,730	727,730	727,730	727,730	727,730	727,730	727,730	727,730	727,730	727,730
3617	Vật tư ngành nước	D225 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	889,730	889,730	889,730	889,730	889,730	889,730	889,730	889,730	889,730	889,730	889,730	889,730
3618	Vật tư ngành nước	D250 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,106,910	1,106,910	1,106,910	1,106,910	1,106,910	1,106,910	1,106,910	1,106,910	1,106,910	1,106,910	1,106,910	1,106,910
3619	Vật tư ngành nước	D280 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,387,270	1,387,270	1,387,270	1,387,270	1,387,270	1,387,270	1,387,270	1,387,270	1,387,270	1,387,270	1,387,270	1,387,270
3620	Vật tư ngành nước	D315 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000
3621	Vật tư ngành nước	D355 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2022	D355	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,229,270	2,229,270	2,229,270	2,229,270	2,229,270	2,229,270	2,229,270	2,229,270	2,229,270	2,229,270	2,229,270	2,229,270
3622	Vật tư ngành nước	D630 - HDPE PE100 PN16	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2027	D630	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,167,270	7,167,270	7,167,270	7,167,270	7,167,270	7,167,270	7,167,270	7,167,270	7,167,270	7,167,270	7,167,270	7,167,270
3623	Vật tư ngành nước	D32 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D32	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,640	22,640	22,640	22,640	22,640	22,640	22,640	22,640	22,640	22,640	22,640	22,640
3624	Vật tư ngành nước	D40 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D40	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,640	34,640	34,640	34,640	34,640	34,640	34,640	34,640	34,640	34,640	34,640	34,640
3625	Vật tư ngành nước	D50 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2008	D50	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53,550	53,550	53,550	53,550	53,550	53,550	53,550	53,550	53,550	53,550	53,550	53,550
3626	Vật tư ngành nước	D63 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2009	D63	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,270	85,270	85,270	85,270	85,270	85,270	85,270	85,270	85,270	85,270	85,270	85,270
3627	Vật tư ngành nước	D75 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2010	D75	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,730	120,730	120,730	120,730	120,730	120,730	120,730	120,730	120,730	120,730	120,730	120,730
3628	Vật tư ngành nước	D90 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2011	D90	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	173,270	173,270	173,270	173,270	173,270	173,270	173,270	173,270	173,270	173,270	173,270	173,270
3629	Vật tư ngành nước	D110 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2012	D110	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	262,360	262,360	262,360	262,360	262,360	262,360	262,360	262,360	262,360	262,360	262,360	262,360
3630	Vật tư ngành nước	D125 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2013	D125	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	336,270	336,270	336,270	336,270	336,270	336,270	336,270	336,270	336,270	336,270	336,270	336,270
3631	Vật tư ngành nước	D140 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2014	D140	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	420,550	420,550	420,550	420,550	420,550	420,550	420,550	420,550	420,550	420,550	420,550	420,550
3632	Vật tư ngành nước	D160 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2015	D160	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	551,640	551,640	551,640	551,640	551,640	551,640	551,640	551,640	551,640	551,640	551,640	551,640
3633	Vật tư ngành nước	D180 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2016	D180	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	697,450	697,450	697,450	697,450	697,450	697,450	697,450	697,450	697,450	697,450	697,450	697,450
3634	Vật tư ngành nước	D200 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2017	D200	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	867,730	867,730	867,730	867,730	867,730	867,730	867,730	867,730	867,730	867,730	867,730	867,730

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3635	Vật tư ngành nước	D225 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2018	D225	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,073,180	1,073,180	1,073,180	1,073,180	1,073,180	1,073,180	1,073,180	1,073,180	1,073,180	1,073,180	1,073,180	1,073,180
3636	Vật tư ngành nước	D250 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2019	D250	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360	1,324,360
3637	Vật tư ngành nước	D280 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2020	D280	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820	1,658,820
3638	Vật tư ngành nước	D315 - HDPE PE100 PN20	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2021	D315	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180	2,113,180
3639	Vật tư ngành nước	D20 - DPE PE100 PN25	m	TCVN 7305-2: 2008/ ISO 4427-2: 2007	D20	Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400
3640	Vật tư ngành nước	Máng sông nổi ống HDPE, D20	cái	-	D20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
3641	Vật tư ngành nước	Máng sông nổi ống HDPE, D25	cái	-	D25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700
3642	Vật tư ngành nước	Máng sông nổi ống HDPE, D32	cái	-	D32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300
3643	Vật tư ngành nước	Máng sông nổi ống HDPE, D40	cái	-	D40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400	58,400
3644	Vật tư ngành nước	Máng sông nổi ống HDPE, D50	cái	-	D50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600	103,600
3645	Vật tư ngành nước	Máng sông nổi ống HDPE, D63	cái	-	D63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000
3646	Vật tư ngành nước	Máng sông nổi ống HDPE, D75	cái	-	D75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400
3647	Vật tư ngành nước	Máng sông nổi ống HDPE, D90	cái	-	D90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	376,100	376,100	376,100	376,100	376,100	376,100	376,100	376,100	376,100	376,100	376,100	376,100
3648	Vật tư ngành nước	Máng sông nổi ống HDPE, D110	cái	-	D110	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	673,300	673,300	673,300	673,300	673,300	673,300	673,300	673,300	673,300	673,300	673,300	673,300
3649	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100
3650	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500
3651	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D40/25,20	cái	-	D40/25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200
3652	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D40/32	cái	-	D40/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800
3653	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D50/25	cái	-	D50/25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800
3654	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D50/32	cái	-	D50/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600
3655	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D50/40	cái	-	D50/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,200	85,200	85,200	85,200	85,200	85,200	85,200	85,200	85,200	85,200	85,200	85,200
3656	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D63/25	cái	-	D63/25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101,900	101,900	101,900	101,900	101,900	101,900	101,900	101,900	101,900	101,900	101,900	101,900
3657	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D63/32	cái	-	D63/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	107,700	107,700	107,700	107,700	107,700	107,700	107,700	107,700	107,700	107,700	107,700	107,700
3658	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D63/40	cái	-	D63/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	121,300	121,300	121,300	121,300	121,300	121,300	121,300	121,300	121,300	121,300	121,300	121,300
3659	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D63/50	cái	-	D63/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	140,600	140,600	140,600	140,600	140,600	140,600	140,600	140,600	140,600	140,600	140,600	140,600
3660	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D75/50	cái	-	D75/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700	272,700
3661	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D75/63	cái	-	D75/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700
3662	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D90/50	cái	-	D90/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900
3663	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D90/63	cái	-	D90/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900	311,900
3664	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D90/75	cái	-	D90/75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	347,100	347,100	347,100	347,100	347,100	347,100	347,100	347,100	347,100	347,100	347,100	347,100
3665	Vật tư ngành nước	Côn thu HDPE, D110/90	cái	-	D110/90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	612,300	612,300	612,300	612,300	612,300	612,300	612,300	612,300	612,300	612,300	612,300	612,300
3666	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
3667	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài HDPE, D20x3/4"	cái	-	D20x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
3668	Vật tư ngành nước	Máng sông ren ngoài HDPE, D20x1"	cái	-	D20x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3669	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700
3670	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700
3671	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D25x1"	cái	-	D25x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700	13,700
3672	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
3673	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D32x3/4"	cái	-	D32x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400	19,400
3674	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600
3675	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D40x1	cái	-	D40x1	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400	41,400
3676	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D40x1.1/2"	cái	-	D40x1.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600
3677	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300	59,300
3678	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D50x2"	cái	-	D50x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500
3679	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D63x1.1/2"	cái	-	D63x1.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	97,200	97,200	97,200	97,200	97,200	97,200	97,200	97,200	97,200	97,200	97,200	97,200
3680	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	98,800	98,800	98,800	98,800	98,800	98,800	98,800	98,800	98,800	98,800	98,800	98,800
3681	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D75x2"	cái	-	D75x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	169,600	169,600	169,600	169,600	169,600	169,600	169,600	169,600	169,600	169,600	169,600	169,600
3682	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D75x2.1/2"	cái	-	D75x2.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000
3683	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D90x2.1/2"	cái	-	D90x2.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900
3684	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D90x2"	cái	-	D90x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900
3685	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D90x3"	cái	-	D90x3"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900
3686	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren ngoài HDPE, D110x4"	cái	-	D110x4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300
3687	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren trong HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100
3688	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren trong HDPE, D20x3/4"	cái	-	D20x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100
3689	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren trong HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
3690	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren trong HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
3691	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren trong HDPE, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700
3692	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren trong HDPE, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200
3693	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren trong HDPE, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500
3694	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren trong HDPE, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700
3695	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren trong HDPE, D75x2.1/2"	cái	-	D75x2.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900
3696	Vật tư ngành nước	Máng sóng ren trong HDPE, D90x3"	cái	-	D90x3"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000
3697	Vật tư ngành nước	Tê dều HDPE, D20	cái	-	D20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600
3698	Vật tư ngành nước	Tê dều HDPE, D25	cái	-	D25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100	32,100
3699	Vật tư ngành nước	Tê dều HDPE, D32	cái	-	D32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500
3700	Vật tư ngành nước	Tê dều HDPE, D40	cái	-	D40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000
3701	Vật tư ngành nước	Tê dều HDPE, D50	cái	-	D50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100
3702	Vật tư ngành nước	Tê dều HDPE, D63	cái	-	D63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	261,200	261,200	261,200	261,200	261,200	261,200	261,200	261,200	261,200	261,200	261,200	261,200
3703	Vật tư ngành nước	Tê dều HDPE, D75	cái	-	D75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	448,500	448,500	448,500	448,500	448,500	448,500	448,500	448,500	448,500	448,500	448,500	448,500
3704	Vật tư ngành nước	Tê dều HDPE, D90	cái	-	D90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	617,900	617,900	617,900	617,900	617,900	617,900	617,900	617,900	617,900	617,900	617,900	617,900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3705	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE, D110	cái	-	D110	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700	1,315,700
3706	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100	38,100
3707	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500	48,500
3708	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900	88,900
3709	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D50/25,32	cái	-	D50/25,32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800
3710	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D50/40	cái	-	D50/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	142,800	142,800	142,800	142,800	142,800	142,800	142,800	142,800	142,800	142,800	142,800	142,800
3711	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D63/25	cái	-	D63/25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
3712	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D63/32	cái	-	D63/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
3713	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D63/40	cái	-	D63/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	219,500	219,500	219,500	219,500	219,500	219,500	219,500	219,500	219,500	219,500	219,500	219,500
3714	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D63/50	cái	-	D63/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400	229,400
3715	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D75/50	cái	-	D75/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	371,900	371,900	371,900	371,900	371,900	371,900	371,900	371,900	371,900	371,900	371,900	371,900
3716	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D75/63	cái	-	D75/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	398,500	398,500	398,500	398,500	398,500	398,500	398,500	398,500	398,500	398,500	398,500	398,500
3717	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D90/63	cái	-	D90/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800
3718	Vật tư ngành nước	Tê thu HDPE, D90/75	cái	-	D90/75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800	603,800
3719	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500	22,500
3720	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
3721	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700
3722	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D20	cái	-	D20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
3723	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D25	cái	-	D25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500
3724	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D32	cái	-	D32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400
3725	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D40	cái	-	D40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66,800	66,800	66,800	66,800	66,800	66,800	66,800	66,800	66,800	66,800	66,800	66,800
3726	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D50	cái	-	D50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000
3727	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D63	cái	-	D63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200
3728	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D75	cái	-	D75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	318,900	318,900	318,900	318,900	318,900	318,900	318,900	318,900	318,900	318,900	318,900	318,900
3729	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D90	cái	-	D90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	433,700	433,700	433,700	433,700	433,700	433,700	433,700	433,700	433,700	433,700	433,700	433,700
3730	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE, D110	cái	-	D110	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	807,900	807,900	807,900	807,900	807,900	807,900	807,900	807,900	807,900	807,900	807,900	807,900
3731	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
3732	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200
3733	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200
3734	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300
3735	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE, D20x3/4"	cái	-	D20x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300
3736	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600
3737	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600
3738	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài HDPE, D25x1"	cái	-	D25x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600
3739	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN10	m	-	D20x2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182	22,182
3740	Vật tư ngành nước	Ông nhựa PPR, PN10	m	-	D25x2,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545	39,545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3741	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN10	m	-	D32x2,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51,364	51,364	51,364	51,364	51,364	51,364	51,364	51,364	51,364	51,364	51,364	51,364
3742	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN10	m	-	D40x3,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68,909	68,909	68,909	68,909	68,909	68,909	68,909	68,909	68,909	68,909	68,909	68,909
3743	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN10	m	-	D50x4,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000
3744	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN10	m	-	D63x5,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	161,091	161,091	161,091	161,091	161,091	161,091	161,091	161,091	161,091	161,091	161,091	161,091
3745	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN10	m	-	D75x6,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	224,909	224,909	224,909	224,909	224,909	224,909	224,909	224,909	224,909	224,909	224,909	224,909
3746	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN10	m	-	D90x8,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	326,182	326,182	326,182	326,182	326,182	326,182	326,182	326,182	326,182	326,182	326,182	326,182
3747	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN16	m	-	D20x2,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727	24,727
3748	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN16	m	-	D25x4,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636
3749	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN16	m	-	D32x4,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727	61,727
3750	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN16	m	-	D40x5,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636	83,636
3751	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN16	m	-	D50x6,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000
3752	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN16	m	-	D63x8,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000
3753	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN16	m	-	D75x10,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000
3754	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN16	m	-	D90x12,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000
3755	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN20	m	-	D20x3,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455	27,455
3756	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN20	m	-	D25x4,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,545	48,545	48,545	48,545	48,545	48,545	48,545	48,545	48,545	48,545	48,545	48,545
3757	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN20	m	-	D32x5,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909
3758	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN20	m	-	D40x6,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727	109,727
3759	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN20	m	-	D50x8,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	170,636	170,636	170,636	170,636	170,636	170,636	170,636	170,636	170,636	170,636	170,636	170,636
3760	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN20	m	-	D63x10,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	269,364	269,364	269,364	269,364	269,364	269,364	269,364	269,364	269,364	269,364	269,364	269,364
3761	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN20	m	-	D75x12,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	381,909	381,909	381,909	381,909	381,909	381,909	381,909	381,909	381,909	381,909	381,909	381,909
3762	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN20	m	-	D90x15mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	556,545	556,545	556,545	556,545	556,545	556,545	556,545	556,545	556,545	556,545	556,545	556,545
3763	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN25	m	-	D20x4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,825	31,825	31,825	31,825	31,825	31,825	31,825	31,825	31,825	31,825	31,825	31,825
3764	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN25	m	-	D25x5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725
3765	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN25	m	-	D32x6,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	81,035	81,035	81,035	81,035	81,035	81,035	81,035	81,035	81,035	81,035	81,035	81,035
3766	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN25	m	-	D40x8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125,210	125,210	125,210	125,210	125,210	125,210	125,210	125,210	125,210	125,210	125,210	125,210
3767	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN25	m	-	D50x10mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	194,560	194,560	194,560	194,560	194,560	194,560	194,560	194,560	194,560	194,560	194,560	194,560
3768	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN25	m	-	D63x12,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	312,930	312,930	312,930	312,930	312,930	312,930	312,930	312,930	312,930	312,930	312,930	312,930
3769	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN25	m	-	D75x15mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	439,755	439,755	439,755	439,755	439,755	439,755	439,755	439,755	439,755	439,755	439,755	439,755
3770	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa PPR, PN25	m	-	D90x18mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	630,420	630,420	630,420	630,420	630,420	630,420	630,420	630,420	630,420	630,420	630,420	630,420
3771	Vật tư ngành nước	Ổng tránh PPR	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,273	14,273	14,273	14,273	14,273	14,273	14,273	14,273	14,273	14,273	14,273	14,273
3772	Vật tư ngành nước	Ổng tránh PPR	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,727	23,727	23,727	23,727	23,727	23,727	23,727	23,727	23,727	23,727	23,727	23,727
3773	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,545	5,545	5,545	5,545	5,545	5,545	5,545	5,545	5,545	5,545	5,545	5,545
3774	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364
3775	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727	12,727
3776	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,091	21,091	21,091	21,091	21,091	21,091	21,091	21,091	21,091	21,091	21,091	21,091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3777	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727	36,727
3778	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112,364	112,364	112,364	112,364	112,364	112,364	112,364	112,364	112,364	112,364	112,364	112,364
3779	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái	-	D75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	146,273	146,273	146,273	146,273	146,273	146,273	146,273	146,273	146,273	146,273	146,273	146,273
3780	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái	-	D90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	230,091	230,091	230,091	230,091	230,091	230,091	230,091	230,091	230,091	230,091	230,091	230,091
3781	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909	2,909
3782	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909	4,909
3783	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636	7,636
3784	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182	12,182
3785	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,091	22,091	22,091	22,091	22,091	22,091	22,091	22,091	22,091	22,091	22,091	22,091
3786	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,273	46,273	46,273	46,273	46,273	46,273	46,273	46,273	46,273	46,273	46,273	46,273
3787	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái	-	D75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273	73,273
3788	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái	-	D90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000
3789	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545
3790	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364	7,364
3791	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,091	11,091	11,091	11,091	11,091	11,091	11,091	11,091	11,091	11,091	11,091	11,091
3792	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909	21,909
3793	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41,909	41,909	41,909	41,909	41,909	41,909	41,909	41,909	41,909	41,909	41,909	41,909
3794	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182	97,182
3795	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái	-	D75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545	147,545
3796	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái	-	D90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000
3797	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455
3798	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
3799	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455	16,455
3800	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364	26,364
3801	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,636	52,636	52,636	52,636	52,636	52,636	52,636	52,636	52,636	52,636	52,636	52,636
3802	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364	126,364
3803	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái	-	D75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	158,091	158,091	158,091	158,091	158,091	158,091	158,091	158,091	158,091	158,091	158,091	158,091
3804	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái	-	D90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	249,818	249,818	249,818	249,818	249,818	249,818	249,818	249,818	249,818	249,818	249,818	249,818
3805	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545	4,545
3806	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455
3807	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
3808	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000
3809	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818	34,818
3810	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái	-	D75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,727	60,727	60,727	60,727	60,727	60,727	60,727	60,727	60,727	60,727	60,727	60,727
3811	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái	-	D90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	98,545	98,545	98,545	98,545	98,545	98,545	98,545	98,545	98,545	98,545	98,545	98,545
3812	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3813	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636	17,636
3814	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,727	38,727	38,727	38,727	38,727	38,727	38,727	38,727	38,727	38,727	38,727	38,727
3815	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68,636	68,636	68,636	68,636	68,636	68,636	68,636	68,636	68,636	68,636	68,636	68,636
3816	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119,455	119,455	119,455	119,455	119,455	119,455	119,455	119,455	119,455	119,455	119,455	119,455
3817	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái	-	D75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	163,455	163,455	163,455	163,455	163,455	163,455	163,455	163,455	163,455	163,455	163,455	163,455
3818	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái	-	D90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	254,818	254,818	254,818	254,818	254,818	254,818	254,818	254,818	254,818	254,818	254,818	254,818
3819	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727	2,727
3820	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727
3821	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455	6,455
3822	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364	9,364
3823	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182	40,182
3824	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636	45,636
3825	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455	61,455
3826	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái	-	D32x1"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545	113,545
3827	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545	56,545
3828	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909	63,909
3829	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	79,364	79,364	79,364	79,364	79,364	79,364	79,364	79,364	79,364	79,364	79,364	79,364
3830	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái	-	D32x1"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273	120,273
3831	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091	36,091
3832	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,636	44,636	44,636	44,636	44,636	44,636	44,636	44,636	44,636	44,636	44,636	44,636
3833	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273
3834	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái	-	D32x1"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80,364	80,364	80,364	80,364	80,364	80,364	80,364	80,364	80,364	80,364	80,364	80,364
3835	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái	-	D40x1/4	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	209,545	209,545	209,545	209,545	209,545	209,545	209,545	209,545	209,545	209,545	209,545	209,545
3836	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái	-	D50x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	283,182	283,182	283,182	283,182	283,182	283,182	283,182	283,182	283,182	283,182	283,182	283,182
3837	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái	-	D63x2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	534,455	534,455	534,455	534,455	534,455	534,455	534,455	534,455	534,455	534,455	534,455	534,455
3838	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,818	45,818	45,818	45,818	45,818	45,818	45,818	45,818	45,818	45,818	45,818	45,818
3839	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455	53,455
3840	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64,182	64,182	64,182	64,182	64,182	64,182	64,182	64,182	64,182	64,182	64,182	64,182
3841	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái	-	D32x1"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94,364	94,364	94,364	94,364	94,364	94,364	94,364	94,364	94,364	94,364	94,364	94,364
3842	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái	-	D40x1/4	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	287,818	287,818	287,818	287,818	287,818	287,818	287,818	287,818	287,818	287,818	287,818	287,818
3843	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái	-	D50x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091	359,091
3844	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái	-	D63x2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545	579,545
3845	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545	40,545
3846	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364	43,364
3847	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182	63,182
3848	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3849	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54,182	54,182	54,182	54,182	54,182	54,182	54,182	54,182	54,182	54,182	54,182	54,182
3850	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68,909	68,909	68,909	68,909	68,909	68,909	68,909	68,909	68,909	68,909	68,909	68,909
3851	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818	91,818
3852	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	142,545	142,545	142,545	142,545	142,545	142,545	142,545	142,545	142,545	142,545	142,545	142,545
3853	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727	224,727
3854	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR	cái	-	D32x1"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	333,455	333,455	333,455	333,455	333,455	333,455	333,455	333,455	333,455	333,455	333,455	333,455
3855	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR	cái	-	D40x11/4	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	588,545	588,545	588,545	588,545	588,545	588,545	588,545	588,545	588,545	588,545	588,545	588,545
3856	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài PPR	cái	-	D50x11/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	796,091	796,091	796,091	796,091	796,091	796,091	796,091	796,091	796,091	796,091	796,091	796,091
3857	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong PPR	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	86,091	86,091	86,091	86,091	86,091	86,091	86,091	86,091	86,091	86,091	86,091	86,091
3858	Vật tư ngành nước	Van cửa hãm ếch tay nhựa PPR	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	141,545	141,545	141,545	141,545	141,545	141,545	141,545	141,545	141,545	141,545	141,545	141,545
3859	Vật tư ngành nước	Van cửa hãm ếch tay nhựa PPR	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	194,364	194,364	194,364	194,364	194,364	194,364	194,364	194,364	194,364	194,364	194,364	194,364
3860	Vật tư ngành nước	Van cửa hãm ếch tay nhựa PPR	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000
3861	Vật tư ngành nước	Van cửa hãm ếch tay nhựa PPR	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	343,545	343,545	343,545	343,545	343,545	343,545	343,545	343,545	343,545	343,545	343,545	343,545
3862	Vật tư ngành nước	Van cửa hãm ếch tay nhựa PPR	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	568,636	568,636	568,636	568,636	568,636	568,636	568,636	568,636	568,636	568,636	568,636	568,636
3863	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa PPR	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	189,545	189,545	189,545	189,545	189,545	189,545	189,545	189,545	189,545	189,545	189,545	189,545
3864	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa PPR	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	221,455	221,455	221,455	221,455	221,455	221,455	221,455	221,455	221,455	221,455	221,455	221,455
3865	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa PPR	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	314,273	314,273	314,273	314,273	314,273	314,273	314,273	314,273	314,273	314,273	314,273	314,273
3866	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa PPR	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	527,273	527,273	527,273	527,273	527,273	527,273	527,273	527,273	527,273	527,273	527,273	527,273
3867	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa PPR	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	812,273	812,273	812,273	812,273	812,273	812,273	812,273	812,273	812,273	812,273	812,273	812,273
3868	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa PPR	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,263,545	1,263,545	1,263,545	1,263,545	1,263,545	1,263,545	1,263,545	1,263,545	1,263,545	1,263,545	1,263,545	1,263,545
3869	Vật tư ngành nước	Van bi tay 3 cạnh PPR	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	372,091	372,091	372,091	372,091	372,091	372,091	372,091	372,091	372,091	372,091	372,091	372,091
3870	Vật tư ngành nước	Van bi tay 3 cạnh PPR	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	392,909	392,909	392,909	392,909	392,909	392,909	392,909	392,909	392,909	392,909	392,909	392,909
3871	Vật tư ngành nước	Van bi rắcco PPR	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000
3872	Vật tư ngành nước	Van bi rắcco PPR	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	617,545	617,545	617,545	617,545	617,545	617,545	617,545	617,545	617,545	617,545	617,545	617,545
3873	Vật tư ngành nước	Van bi nhựa PPR	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	168,636	168,636	168,636	168,636	168,636	168,636	168,636	168,636	168,636	168,636	168,636	168,636
3874	Vật tư ngành nước	Van bi nhựa PPR	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	226,273	226,273	226,273	226,273	226,273	226,273	226,273	226,273	226,273	226,273	226,273	226,273
3875	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,182	36,182	36,182	36,182	36,182	36,182	36,182	36,182	36,182	36,182	36,182	36,182
3876	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,182	56,182	56,182	56,182	56,182	56,182	56,182	56,182	56,182	56,182	56,182	56,182
3877	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	81,727	81,727	81,727	81,727	81,727	81,727	81,727	81,727	81,727	81,727	81,727	81,727
3878	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90,273	90,273	90,273	90,273	90,273	90,273	90,273	90,273	90,273	90,273	90,273	90,273
3879	Vật tư ngành nước	Rắc co nhựa PPR	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	137,818	137,818	137,818	137,818	137,818	137,818	137,818	137,818	137,818	137,818	137,818	137,818
3880	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ40 dây 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636
3881	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ50 dây 2,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818
3882	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ63 dây 3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909	39,909
3883	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ75 dây 3,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727	56,727
3884	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ90 dây 4,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273	91,273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3885	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ110 dày 5,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364	120,364
3886	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ125 dày 6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091	155,091
3887	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ140 dày 6,7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	192,727	192,727	192,727	192,727	192,727	192,727	192,727	192,727	192,727	192,727	192,727	192,727
3888	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ160 dày 7,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273	253,273
3889	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ180 dày 8.6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	318,545	318,545	318,545	318,545	318,545	318,545	318,545	318,545	318,545	318,545	318,545	318,545
3890	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ200 dày 9,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818	395,818
3891	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ32 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455	13,455
3892	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ40 dày 2,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091
3893	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ50 dày 3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273	31,273
3894	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ63 dày 3,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727	49,727
3895	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ75 dày 4,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364	70,364
3896	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ90 dày 5,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909	101,909
3897	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ110 dày 6,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182	148,182
3898	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ125 dày 7,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364	189,364
3899	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ140 dày 8,3 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	237,455	237,455	237,455	237,455	237,455	237,455	237,455	237,455	237,455	237,455	237,455	237,455
3900	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ160 dày 9,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727	309,727
3901	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ180 dày 10,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	392,818	392,818	392,818	392,818	392,818	392,818	392,818	392,818	392,818	392,818	392,818	392,818
3902	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ200 dày 11,9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091	488,091
3903	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12,5	m	-	Φ25 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818
3904	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12,5	m	-	Φ25 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818
3905	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12,5	m	-	Φ32 dày 2,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727	15,727
3906	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12,5	m	-	Φ40 dày 3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273
3907	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12,5	m	-	Φ50 dày 3,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,364	37,364	37,364	37,364	37,364	37,364	37,364	37,364	37,364	37,364	37,364	37,364
3908	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12,5	m	-	Φ63 dày 4,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,636	59,636	59,636	59,636	59,636	59,636	59,636	59,636	59,636	59,636	59,636	59,636
3909	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12,5	m	-	Φ75 dày 5,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273
3910	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12,5	m	-	Φ90 dày 6,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818
3911	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12,5	m	-	Φ110 dày 8,1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	182,545	182,545	182,545	182,545	182,545	182,545	182,545	182,545	182,545	182,545	182,545	182,545
3912	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12,5	m	-	Φ125 dày 9,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	232,909	232,909	232,909	232,909	232,909	232,909	232,909	232,909	232,909	232,909	232,909	232,909
3913	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12,5	m	-	Φ140 dày 10,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	290,364	290,364	290,364	290,364	290,364	290,364	290,364	290,364	290,364	290,364	290,364	290,364
3914	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12,5	m	-	Φ160 dày 11,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	380,909	380,909	380,909	380,909	380,909	380,909	380,909	380,909	380,909	380,909	380,909	380,909
3915	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12,5	m	-	Φ180 dày 13,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	481,636	481,636	481,636	481,636	481,636	481,636	481,636	481,636	481,636	481,636	481,636	481,636
3916	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN12,5	m	-	Φ200 dày 14,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	599,455	599,455	599,455	599,455	599,455	599,455	599,455	599,455	599,455	599,455	599,455	599,455
3917	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ20 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545	7,545
3918	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ25 dày 2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455	11,455
3919	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ32 dày 3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909	18,909
3920	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ40 dày 3,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3921	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ50 dày 4,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182	45,182
3922	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ63 dày 5,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818	71,818
3923	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ75 dày 6,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455	100,455
3924	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ90 dày 8,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545	144,545
3925	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ110 dày 10mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273	216,273
3926	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ125 dày 11,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455	281,455
3927	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ140 dày 12,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182	347,182
3928	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ160 dày 14,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364	456,364
3929	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ180 dày 16,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818	578,818
3930	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ200 dày 18,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091	714,091
3931	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ20 dày 2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091
3932	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ25 dày 2,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727
3933	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ32 dày 3,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636
3934	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ40 dày 4,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636
3935	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ50 dày 5,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545
3936	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ63 dày 7,1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273
3937	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ75 dày 8,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818
3938	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ90 dày 10,1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455	173,455
3939	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ110 dày 12,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545	262,545
3940	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ125 dày 14mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545	336,545
3941	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ140 dày 15,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545
3942	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ160 dày 17,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818	551,818
3943	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ180 dày 20,1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455
3944	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ200 dày 22,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545	867,545
3945	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ống thoát	m	-	Φ21 dày 1 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300
3946	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 0	m	-	Φ21 dày 1,2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700
3947	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 1	m	-	Φ21 dày 1,5 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400
3948	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 2	m	-	Φ21 dày 1,6 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
3949	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 3	m	-	Φ21 dày 2,4 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
3950	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ống thoát	m	-	Φ27 dày 1 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
3951	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 0	m	-	Φ27 dày 1,3 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
3952	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 1	m	-	Φ27 dày 1,6 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500
3953	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 2	m	-	Φ27 dày 2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
3954	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 3	m	-	Φ27 dày 3 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
3955	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ống thoát	m	-	Φ34 dày 1 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
3956	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 0	m	-	Φ34 dày 1,5 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3957	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 1	m	-	Φ34 dây 1,7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500
3958	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 2	m	-	Φ34 dây 2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
3959	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 3	m	-	Φ34 dây 2,6 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100
3960	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ống thoát	m	-	Φ42 dây 1,2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
3961	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 0	m	-	Φ42 dây 1,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900
3962	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 1	m	-	Φ42 dây 1,7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900
3963	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 2	m	-	Φ42 dây 2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
3964	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 3	m	-	Φ42 dây 2,5 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600
3965	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ống thoát	m	-	Φ48 dây 1,4 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
3966	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 0	m	-	Φ48 dây 1,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700
3967	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 1	m	-	Φ48 dây 1,9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
3968	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 2	m	-	Φ48 dây 2,3 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300	27,300
3969	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 3	m	-	Φ48 dây 2,9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
3970	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ống thoát	m	-	Φ60 dây 1,4 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
3971	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 0	m	-	Φ60 dây 1,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500	27,500
3972	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 1	m	-	Φ60 dây 1,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500
3973	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 2	m	-	Φ60 dây 2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000
3974	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 3	m	-	Φ60 dây 2,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200
3975	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ống thoát	m	-	Φ75 dây 1,5 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200
3976	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 0	m	-	Φ75 dây 1,9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600
3977	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 1	m	-	Φ75 dây 2,2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600
3978	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 2	m	-	Φ75 dây 2,9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500
3979	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 3	m	-	Φ75 dây 3,6 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800
3980	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ống thoát	m	-	Φ90 dây 1,5 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300	39,300
3981	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 0	m	-	Φ90 dây 1,9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900
3982	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 1	m	-	Φ90 dây 2,2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,600	52,600	52,600	52,600	52,600	52,600	52,600	52,600	52,600	52,600	52,600	52,600
3983	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 2	m	-	Φ90 dây 2,7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800
3984	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 3	m	-	Φ90 dây 3,5 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700
3985	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ống thoát	m	-	Φ110 dây 1,9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400
3986	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 0	m	-	Φ110 dây 2,2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	67,200	67,200	67,200	67,200	67,200	67,200	67,200	67,200	67,200	67,200	67,200	67,200
3987	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 1	m	-	Φ110 dây 2,7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300
3988	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC class 2	m	-	Φ110 dây 3,2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100
3989	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90o	cái	-	d21 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300
3990	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90o	cái	-	d27 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100
3991	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90o	cái	-	d34 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100
3992	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90o	cái	-	d42 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3993	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90o	cái	-	d48 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000
3994	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90o	cái	-	d60 PN8	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
3995	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90o	cái	-	d60 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300
3996	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90o	cái	-	d75 PN8	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200	21,200
3997	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90o	cái	-	d75 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200
3998	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90o	cái	-	d90 PN8	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800	27,800
3999	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90o	cái	-	d90 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700	44,700
4000	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90o	cái	-	d110 PN8	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500	44,500
4001	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90o	cái	-	d110 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300
4002	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45o	cái	-	d21 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300
4003	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45o	cái	-	d27 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700
4004	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45o	cái	-	d34 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600
4005	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45o	cái	-	d42 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900
4006	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45o	cái	-	d48 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200
4007	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45o	cái	-	d60 PN8	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
4008	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45o	cái	-	d60 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200	14,200
4009	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45o	cái	-	d75 PN8	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500
4010	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45o	cái	-	d75 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200	23,200
4011	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45o	cái	-	d90 PN8	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900	22,900
4012	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45o	cái	-	d90 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800
4013	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45o	cái	-	d110 PN8	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
4014	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45o	cái	-	d110 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800
4015	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45o	cái	-	d60 PN8	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500
4016	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45o	cái	-	d60 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25,800	25,800	25,800	25,800	25,800	25,800	25,800	25,800	25,800	25,800	25,800	25,800
4017	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45o	cái	-	d75 PN8	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500	37,500
4018	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45o	cái	-	d75 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000
4019	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45o	cái	-	d90 PN8	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45,900	45,900	45,900	45,900	45,900	45,900	45,900	45,900	45,900	45,900	45,900	45,900
4020	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45o	cái	-	d90 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200
4021	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45o	cái	-	d110 PN8	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300	69,300
4022	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45o	cái	-	d110 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400	104,400
4023	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	-	d42 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100
4024	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	-	d48 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100
4025	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	-	d60 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700
4026	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	-	d75 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
4027	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	-	d90 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
4028	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	-	d110 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4029	Vật tư ngành nước	Tê cong nhựa	cái	-	d90 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500
4030	Vật tư ngành nước	Tê cong nhựa	cái	-	d110 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	139,300	139,300	139,300	139,300	139,300	139,300	139,300	139,300	139,300	139,300	139,300	139,300
4031	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa	cái	-	d21 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
4032	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa	cái	-	d27 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500
4033	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa	cái	-	d34 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700
4034	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa	cái	-	d42 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700	3,700
4035	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa	cái	-	d48 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400
4036	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa	cái	-	d60 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500
4037	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa	cái	-	d21 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
4038	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa	cái	-	d27 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500
4039	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa	cái	-	d34 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700
4040	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa	cái	-	d42 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800	3,800
4041	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa	cái	-	d48 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400
4042	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa	cái	-	d60 PN10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600
4043	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/MS lệch 110	cái	-		Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	689,455	689,455	689,455	689,455	689,455	689,455	689,455	689,455	689,455	689,455	689,455	689,455
4044	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu đứng tế cong 160/110	cái	-		Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	224,182	224,182	224,182	224,182	224,182	224,182	224,182	224,182	224,182	224,182	224,182	224,182
4045	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	cái	-		Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	782,455	782,455	782,455	782,455	782,455	782,455	782,455	782,455	782,455	782,455	782,455	782,455
4046	Vật tư ngành nước	Hố ga 4 đầu thân 200/tháp lệch 160/110	cái	-		Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,832,636	1,832,636	1,832,636	1,832,636	1,832,636	1,832,636	1,832,636	1,832,636	1,832,636	1,832,636	1,832,636	1,832,636
4047	Vật tư ngành nước	Nắp dây hố ga 200 Composite (tải trọng 1,5 tấn)	cái	-		Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000
4048	Vật tư ngành nước	Nắp dây hố ga 225 Composite (tải trọng 1,5 tấn)	cái	-		Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000	1,077,000
4049	Vật tư ngành nước	Nắp dây hố ga 160 nhựa	cái	-		Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	709,818	709,818	709,818	709,818	709,818	709,818	709,818	709,818	709,818	709,818	709,818	709,818
4050	Vật tư ngành nước	Nút bịt hố ga 110 nhựa	cái	-		Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,636	36,636	36,636	36,636	36,636	36,636	36,636	36,636	36,636	36,636	36,636	36,636
4051		CÁC LOẠI VẬT TƯ, VẬT LIỆU KHÁC																		
4052	Vật liệu khác	Bạt dứa loại ké (Tinh cho 1 m2)	m2		Loại khổ 4m x 50m		Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6,250	6,250	6,250	6,250	6,250	6,250	6,250	6,250	6,250	6,250	6,250	6,250
4053	Vật liệu khác	Bạt dứa loại màu xanh, vàng (Tinh cho 1 m2)	m2		Loại khổ 4m x 50m		Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500
4054	Vật liệu khác	Thuốc nổ Amonit AD1	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52,371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4055	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Ø32	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4056	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Φ≤90	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4057	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 90<Φ≤180	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4058	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (bao 25kg)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35,080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4059	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤90)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Văn Hồ	Huyện Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4060	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤200)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36,713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4061	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mìn hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (P113)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4062	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mìn hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (LD1-31)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4063	Vật liệu khác	Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mìn nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4064	Vật liệu khác	Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mìn nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 400g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4065	Vật liệu khác	Kíp nổ đốt số 8	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4,397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4066	Vật liệu khác	Kíp nổ điện số 8 (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8,618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4067	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4068	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (3m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18,360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4069	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21,569	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4070	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24,920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4071	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	28,920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4072	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (12m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39,120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4073	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai an toàn (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14,780	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4074	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai an toàn (3m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16,980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4075	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mìn hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 4m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47,474	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4076	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mìn hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 6m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55,930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4077	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mìn hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 8m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62,690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4078	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-4m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46,436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4079	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54,810	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-